ThS. Vũ Thị Lê Vy (chủ biên)
– Trần Thị Thu Hương

CHINH PHỤC kỳ thi VSTEP

30 ĐỀ THI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH B1 B2 VSTEP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Table of Contents

Lời giới thiệu 5

PHẦN 1: GIỚI THIỆU BÀI THI CHỨNG CHỈ VSTEP (TIẾNG ANH B1, B2, C1) 8

PHẦN 2: 30 ĐỀ THI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH B1, B2 VSTEP 14

TỔNG QUAN PHẦN THI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH B1, B2 14

ADVANTAGE - DISADVANTAGE ESSAYS 16

Đề số 1 – Online learning 17

Đề số 2 – Studying abroad 24

Đề số 3 – Being famous 32

Đề số 4 – Homeschooling 39

Đề số 5 – Extracurricular activities 47

Đề số 6 – Advertizing 54

Đề số 7 – Public transport 61

Đề số 8 – Multitasking 69

Đề số 9 – Public spaces 76

OPINION ESSAYS 83

Đề số 10 – Learning foreign languages 85

Đề số 11 – University attendance 92

Đề số 12 – Media 99

Đề số 13 – Smoking 107

Đề số 14 – University education vs vocational training 114

Đề số 15 – Job satisfaction vs high salary 122

Đề số 16 – Buying products abroad 130

Đề số 17 – Doing housework 137

DISCUSSION ESSAYS 145

Đề số 18 – Video games 146

Đề số 19 – English as the international language 154

Đề số 20 – Deciding school subjects 162

PROBLEM – SOLUTION ESSAYS 170

Đề số 21 – Single life 172

Đề số 22 – Technology in education 180

Đề số 23 – Stress 188

Đề số 24 – Internet addiction 196

Đề số 25 – Obesity 204

Đề số 26 – International travel 212

Đề số 27 – Youth crimes 219

Đề số 28 – Delaying childbirth 227

Đề số 29 – Soft skills 235

Đề số 30 – Brain drain 241

PHẦN 3: TÀI LIỆU THAM KHẢO ÔN THI TIẾNG ANH B1, B2 250

Lời giới thiệu

Cuốn sách ***30 đề thi viết luận tiếng Anh B1, B2 VSTEP*** là sản phẩm của đội ngũ **Anh ngữ VIVIAN** – trung tâm luyện thi chứng chỉ tiếng Anh A2, B1, B2, C1 trực tiếp và trực tuyến. Nằm trong bộ sách ***Chinh phục kỳ thi VSTEP***, cuốn sách ***30 đề thi viết luận tiếng Anh B1, B2 VSTEP*** cùng với cuốn sách ***Luyện thi B1 VSTEP 4 kỹ năng*** là hành trang không thể thiếu với thí sinh chuẩn bị tham dự kỳ thi chứng chỉ B1, B2 VSTEP.

Nội dung chính của cuốn sách bao gồm:

Đề thi: 30 bộ đề thi viết luận trong kỳ thi chứng chỉ tiếng Anh B1, B2, C1 theo định dạng VSTEP được tổ chức tại các trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

- Phân tích đề bài: giúp bạn nắm được dạng bài viết luận để biết cách triển khai bài viết.
- Dàn ý chi tiết cho trình độ B1, B2: là khung xương của bài viết giúp bạn có thêm một số ý chính, các ý triển khai bài viết (ví dụ, lí do, kết quả...)
- Bài viết mẫu trình độ B1, B2: giúp bạn hình dung cách triển khai bài viết hoàn chỉnh từ dàn ý chi tiết được gợi ý.
- Từ vựng trình độ tiếng Anh B2: liệt kê những từ vựng, cụm từ vựng đạt cấp độ B2, C1 giúp bạn bổ trợ từ vựng hiếm gặp để dễ dàng đạt được mục tiêu B2 với kỹ năng Nói và Viết.

Ngoài 30 bộ đề thi viết luận mẫu, cuốn sách cũng cung cấp thêm cho bạn những **thông tin quan trọng** về kỳ thi chứng chỉ tiếng Anh B1, B2 VSTEP như định dạng bài thi, cách tính điểm, các trường tổ chức thi chứng chỉ B1, B2 theo định dạng VSTEP.

Để được hỗ trợ thêm thông tin về kỳ thi, vui lòng theo dõi Fanpage lớn nhất Việt Nam về ôn luyện thi tiếng Anh VSTEP.

Link Fanpage luyện thi tiếng Anh VSTEP

https://www.facebook.com/TiengAnhB12

Scan me

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

BƯỚC 1

Nắm chắc các dạng viết luận thường gặp và cách triển khai bài viết luận.

BƯỚC 2

Đọc kỹ đề bài và phân tích đề bài để hiểu rõ yêu cầu bài viết và cách trả lời yêu cầu bài viết.

BƯỚC 3

Tham khảo dàn ý chi tiết gợi ý của bài viết để lựa chọn ra những ý dễ viết đối với cá nhân mình. Lên dàn ý chi tiết của riêng mình.

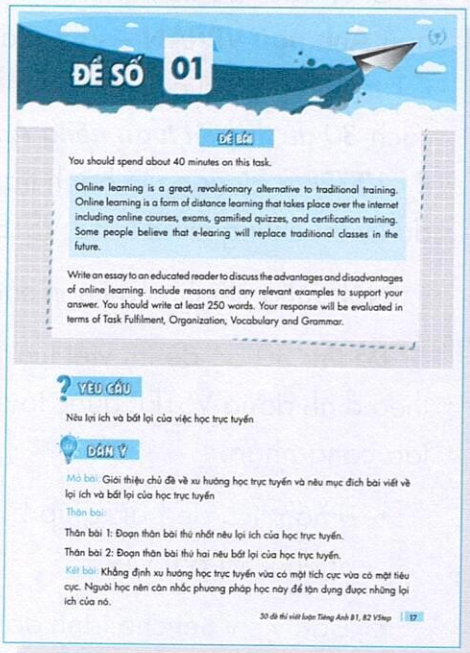

ĐỀ SỐ 01

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Online learning is a great, revolutionary alternative to traditional training. Online learning is a form of distance learning that takes place over the internet including online courses, exams, gamified quizzes, and certification training. Some people believe that e-learing will replace traditional classes in the future.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of online learning. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của việc học trực tuyến

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng học trực tuyến và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của học trực tuyến

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của học trực tuyến.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của học trực tuyến.

Kết bài: Khẳng định xu hướng học trực tuyến vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Người học nên cân nhắc phương pháp học này để tận dụng được những lợi ích của nó.

30 đề thi viết luận Tiếng Anh B1, B2 VSTEP 17

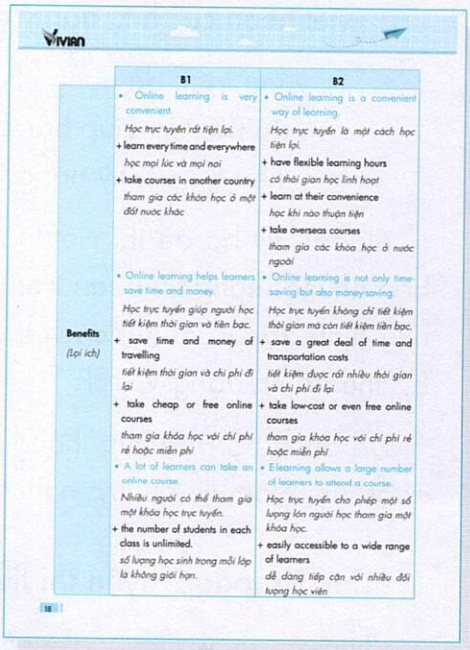

	B1	B2
Benefits (Lợi ích)	• Online learning is very convenient. Học trực tuyến rất tiện lợi. + learn every time and everywhere học mọi lúc và mọi nơi + take courses in another country tham gia các khóa học ở một đất nước khác	• Online learning is a convenient way of learning. Học trực tuyến là một cách học tiện lợi. + have flexible learning hours có thời gian học linh hoạt + learn at their convenience học khi nào thuận tiện + take overseas courses tham gia các khóa học ở nước ngoài
	• Online learning helps learners save time and money. Học trực tuyến giúp người học tiết kiệm thời gian và tiền bạc. + save time and money of travelling tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại + take cheap or free online courses tham gia khóa học với chi phí rẻ hoặc miễn phí	• Online learning is not only time-saving but also money-saving. Học trực tuyến không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn tiết kiệm tiền bạc. + save a great deal of time and transportation costs tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí đi lại + take low-cost or even free online courses tham gia khóa học với chi phí rẻ hoặc miễn phí
	• A lot of learners can take an online course. Nhiều người có thể tham gia một khóa học trực tuyến. + the number of students in each class is unlimited. số lượng học sinh trong mỗi lớp là không giới hạn.	• Elearning allows a large number of learners to attend a course. Học trực tuyến cho phép một số lượng lớn người học tham gia một khóa học. + easily accessible to a wide range of learners dễ dàng tiếp cận với nhiều đối tượng học viên

18

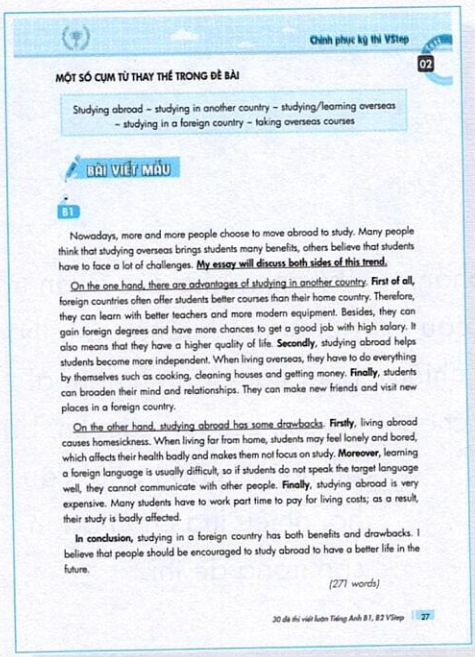

Chinh phục kỳ thi VStep 02

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Studying abroad – studying in another country – studying/learning overseas – studying in a foreign country – taking overseas courses

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, more and more people choose to move abroad to study. Many people think that studying overseas brings students many benefits, others believe that students have to face a lot of challenges. **My essay will discuss both sides of this trend.**

On the one hand, there are advantages of studying in another country. **First of all,** foreign countries often offer students better courses than their home country. Therefore, they can learn with better teachers and more modern equipment. Besides, they can gain foreign degrees and have more chances to get a good job with high salary. It also means that they have a higher quality of life. **Secondly,** studying abroad helps students become more independent. When living overseas, they have to do everything by themselves such as cooking, cleaning houses and getting money. **Finally,** students can broaden their mind and relationships. They can make new friends and visit new places in a foreign country.

On the other hand, studying abroad has some drawbacks. **Firstly,** living abroad causes homesickness. When living far from home, students may feel lonely and bored, which affects their health badly and makes them not focus on study. **Moreover,** learning a foreign language is usually difficult, so if students do not speak the target language well, they cannot communicate with other people. **Finally,** studying abroad is very expensive. Many students have to work part time to pay for living costs; as a result, their study is badly affected.

In conclusion, studying in a foreign country has both benefits and drawbacks. I believe that people should be encouraged to study abroad to have a better life in the future.

(271 words)

30 đề thi viết luận Tiếng Anh B1, B2 VStep 27

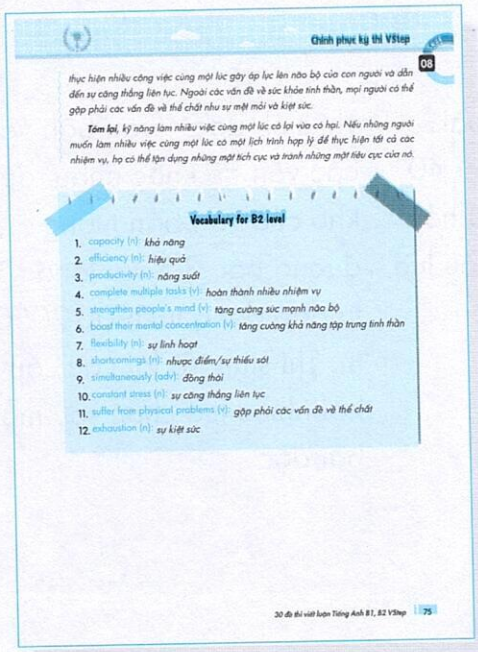

Chinh phục kỳ thi VStep 08

thực hiện nhiều công việc cùng một lúc gây áp lực lên não bộ của con người và dẫn đến sự căng thẳng liên tục. Ngoài các vấn đề về sức khỏe tinh thần, mọi người có thể gặp phải các vấn đề về thể chất như sự mệt mỏi và kiệt sức.

***Tóm lại**, kỹ năng làm nhiều việc cùng một lúc có lợi vừa có hại. Nếu những người muốn làm nhiều việc cùng một lúc có một lịch trình hợp lý để thực hiện tốt cả các nhiệm vụ, họ có thể tận dụng những mặt tích cực và tránh những mặt tiêu cực của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. capacity (n): *khả năng*
2. efficiency (n): *hiệu quả*
3. productivity (n): *năng suất*
4. complete multiple tasks (v): *hoàn thành nhiều nhiệm vụ*
5. strengthen people's mind (v): *tăng cường sức mạnh não bộ*
6. boost their mental concentration (v): *tăng cường khả năng tập trung tinh thần*
7. flexibility (n): *sự linh hoạt*
8. shortcomings (n): *nhược điểm/sự thiếu sót*
9. simultaneously (adv): *đồng thời*
10. constant stress (n): *sự căng thẳng liên tục*
11. suffer from physical problems (v): *gặp phải các vấn đề về thể chất*
12. exhaustion (n): *sự kiệt sức*

30 đề thi viết luận Tiếng Anh B1, B2 VStep 75

BƯỚC 4

Viết bài luận đầy đủ sử dụng dàn ý bên trên.

BƯỚC 5

Đọc bài viết mẫu để tham khảo cách triển khai bài viết chi tiết và sửa lại bài viết cá nhân. Lưu ý các **câu luận điểm** nêu ý chính toàn bài viết, câu chủ đề nêu ý chính của mỗi đoạn.

BƯỚC 6

Ghi chú lại những từ vựng/ cụm từ hiếm gặp trình độ B2, C1 cho các đề bài viết luận sau.

PHẦN 1

GIỚI THIỆU BÀI THI CHỨNG CHỈ VSTEP (TIẾNG ANH B1, B2, C1)

CẤU TRÚC BÀI THI VSTEP.3-5 (TIẾNG ANH B1, B2, C1) VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
NGHE	Kiểm tra các tiểu kĩ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.
ĐỌC	Kiểm tra các tiểu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	60 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.

Viết	Kiểm tra kĩ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh).	60 phút	2 bài viết	**Bài 1:** Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. **Bài 2:** Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
NÓI	Kiểm tra các kĩ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phần	**Phần 1:** Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. **Phần 2:** Thảo luận giải pháp Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. **Phần 3:** Phát triển chủ đề Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.

Ban hành kèm theo Quyết định số: 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

CÁCH TÍNH ĐIỂM

Kỹ năng	Cách tính điểm	Tổng điểm
Kỹ năng Nghe	Số câu đúng/ 35 *10	10
Kỹ năng Đọc	Số câu đúng/ 40 *10	10
Kỹ năng Viết	Chấm theo tiêu chí chấm trên thang 10 (Bài 1 + Bài 2*2)/3	10
Kỹ năng Nói	Chấm theo tiêu chí chấm	10

TỔNG ĐIỂM BÀI THI

(Điểm kỹ năng Nghe + Đọc + Viết + Nói)/ 4,
điểm thi làm tròn đến 0,5 điểm.

QUY ĐỔI ĐIỂM RA BẬC TRÌNH ĐỘ

Trình độ	Band điểm
B1	4.0 – 5.5
B2	6.0 - 8.0
C1	8.5 - 10

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM THI SANG CÁC BẬC NĂNG LỰC

Điểm trung bình	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
Dưới 4,0	Không xét	Không xét khi sử dụng định dạng đề thi này.
4,0 – 5,5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lí hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 – 8,0	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kĩ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8,5 – 10	5	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng tốt các kiểu tổ chức văn bản, liên từ và các phương tiện liên kết.

CÁC TRƯỜNG TỔ CHỨC THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH B1, B2

TẠI MIỀN BẮC

1. Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Đại học Hà Nội
3. Đại học Thái Nguyên
4. Đại học Sư phạm Hà Nội
5. Học viện An ninh

TẠI MIỀN TRUNG

6. Đại học Huế
7. Đại học Đà Nẵng
8. Đại học Vinh
9. Đại học Quy Nhơn

TẠI MIỀN NAM

10. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
11. Đại học Cần Thơ
12. Đại học Sài Gòn
13. Đại học Trà Vinh
14. Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
15. Đại học Văn Lang

Cập nhật lịch thi mới nhất của tất cả các trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tổ chức thi theo từng trường thi và tháng thi.

Link tra cứu lịch thi

https://a2b1b2c1.tienganhb1.com/LichThi

Scan me

THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH B1, B2 VSTEP TRÊN MÁY TÍNH

Tính đến tháng 02 năm 2021, trên cả nước có 15 trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi cấp bằng B1 tiếng Anh thì có 14 trường tổ chức kỳ thi trên máy tính và chỉ còn trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội vẫn đang tổ chức thi chứng chỉ tiếng Anh B1 trên giấy và cấp chứng chỉ theo mẫu chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về cơ bản, định dạng bài thi trên giấy hay trên máy đều giống nhau và theo cấu trúc bài thi do Bộ quy định.

Tham khảo Phụ lục về hướng dẫn thi B1 trên máy tính để hình dung rõ hơn.

Hoặc xem thêm bài viết so sánh về việc thi VSTEP trên giấy hay trên máy tính tại đây:

https://tienganhb1.com/so-sanh-thi-chung-chi-tieng-anh-a2-b1-b2-c1-tren-giay-va-tren-may-tinh

Scan me

PHẦN 2

30 ĐỀ THI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH B1, B2 VSTEP

TỔNG QUAN PHẦN THI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH B1, B2

Viết luận là nội dung phần hai trong bài thi viết tiếng Anh B1, B2, C1 Vstep. Thí sinh được yêu cầu viết một bài luận dài khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài luận chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi viết.

CẤU TRÚC MỘT BÀI VIẾT LUẬN

MỞ BÀI

1 – 2 câu giới thiệu chung về chủ đề
Câu luận điểm: Trả lời câu hỏi đề bài

THÂN BÀI

Viết từ 2- 3 đoạn thân bài. Mỗi đoạn chứa 2-3 ý chính được phát triển đầy đủ với ví dụ minh họa hoặc lí do, kết quả...

KẾT BÀI

Tóm tắt các ý chính và khẳng định lại các ý đã nêu ở phần mở bài

ĐẶC ĐIỂM CỦA BÀI VIẾT LUẬN ĐẠT ĐIỂM B1, B2

Dưới đây là một số đặc điểm của bài viết đạt band 4.0 (trình độ B1) và band 6.0 (trình độ B2)

	Band 4.0	Band 6.0
TASK FULFILMENT *(Mức độ hoàn thành yêu cầu bài viết)*	- trả lời một số yêu cầu của đề bài	- trả lời hầu hết các yêu cầu của đề bài, định dạng của bài có thể chưa đúng ở một số chỗ

	- không trình bày mục đích giao tiếp một cách rõ ràng, văn phong có thể không phù hợp - có thể nhầm ý chính với chi tiết; một số phần không rõ ràng, không liên quan hoặc lặp lại	- nhìn chung trình bày mục đích giao tiếp rõ ràng, có thể thiếu sự nhất quán và sự thích hợp về giọng văn - triển khai đầy đủ các ý chính, một vài chi tiết có thể không phù hợp
ORGANIZATION *(Tổ chức bài viết)*	- trình bày thông tin và ý tưởng theo bố cục - sử dụng những từ nối cơ bản, hay gặp và những từ liên kết trong câu và giữa các câu, mặc dù có thể có sự lặp lại hoặc không chính xác	- tổ chức thông tin và ý tưởng một cách mạch lạc - sử dụng đa dạng từ nối và từ liên kết trong câu và giữa các câu một cách hợp lý, nhưng có thể dùng sai
VOCABULARY *(Từ vựng)*	- sử dụng được những từ vựng cơ bản - những lỗi sai rất dễ thấy và đôi khi ảnh hưởng đến việc hiểu ý nghĩa	- sử dụng một lượng từ vựng vừa đủ - cố gắng dùng từ hiếm gặp nhưng hầu như sai - những lỗi sai không ảnh hưởng sự giao tiếp
GRAMMAR *(Ngữ pháp)*	- sử dụng được những cấu trúc câu đơn giản - cố gắng sử dụng những cấu trúc phức tạp những đều sai - những lỗi sai xảy ra thường xuyên và đôi khi ảnh hưởng đến việc hiểu ý nghĩa	- sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp - có những lỗi sai nhưng hầu như không gây ra sự hiểu lầm

ADVANTAGE - DISADVANTAGE ESSAYS

- Advantage-Disadvantage essays là loại bài viết luận yêu cầu thí sinh nêu ưu nhược điểm của một vấn đề hoặc chỉ nêu ưu điểm (tầm quan trọng) hoặc chỉ nêu nhược điểm (khó khăn) của một vấn đề.
- Đề bài thuộc dạng này thường có xuất hiện các từ/ cụm từ như *advantages, disadvantages, benefits, drawbacks, importance...*

CẤU TRÚC MỘT BÀI VIẾT LUẬN DẠNG ADVANTAGE-DISADVANTAGE

MỞ BÀI

- Viết 1 - 2 câu chung chung giới thiệu đề bài hoặc viết lại từ đề bài.
- Viết 1 câu luận điểm nêu ý chính của toàn bài. Ví dụ: This essay will discuss both benefits and drawbacks of...

THÂN BÀI

- Đoạn thân bài 1: Nêu lợi ích có câu chủ đề và 2 - 3 ý chính phát triển ý
- Đoạn thân bài 2: Nêu bất lợi có câu chủ đề và 2 - 3 ý chính phát triển ý

KẾT BÀI

- Tóm tắt lại nội dung bài viết

ĐỀ SỐ 01

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Online learning is a great, revolutionary alternative to traditional training. Online learning is a form of distance learning that takes place over the Internet including online courses, exams, gamified quizzes, and certification training. Some people believe that e-learing will replace traditional classes in the future.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of online learning. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của việc học trực tuyến

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng học trực tuyến và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của học trực tuyến

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của học trực tuyến.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của học trực tuyến.

Kết bài: Khẳng định xu hướng học trực tuyến vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Người học nên cân nhắc phương pháp học này để tận dụng được những lợi ích của nó.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Online learning is very convenient. *Học trực tuyến rất tiện lợi.* + learn every time and everywhere *học mọi lúc và mọi nơi* + take courses in another country *tham gia các khóa học ở một đất nước khác*	• Online learning is a convenient way of learning. *Học trực tuyến là một cách học tiện lợi.* + have flexible learning hours *có thời gian học linh hoạt* + learn at their convenience *học khi nào thuận tiện* + take overseas courses *tham gia các khóa học ở nước ngoài*
	• Online learning helps learners save time and money. *Học trực tuyến giúp người học tiết kiệm thời gian và tiền bạc.* + save time and money of travelling *tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại* + take cheap or free online courses *tham gia khóa học với chi phí rẻ hoặc miễn phí*	• Online learning is not only time-saving but also money-saving. *Học trực tuyến không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn tiết kiệm tiền bạc.* + save a great deal of time and transportation costs *tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí đi lại* + take low-cost or even free online courses *tham gia khóa học với chi phí rẻ hoặc miễn phí*
	• A lot of learners can take an online course. *Nhiều người có thể tham gia một khóa học trực tuyến.* + the number of students in each class is unlimited. *số lượng học sinh trong mỗi lớp là không giới hạn.*	• E-learning allows a large number of learners to attend a course. *Học trực tuyến cho phép một số lượng lớn người học tham gia một khóa học.* + easily accessible to a wide range of learners *dễ dàng tiếp cận với nhiều đối tượng học viên*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• Online learning can be bad for people's health. *Học trực tuyến có thể có hại cho sức khỏe của con người.* + get diseases *mắc các bệnh*	• Online learning can be harmful to people's health. *Học trực tuyến có thể gây hại cho sức khỏe của con người.* + suffer from health problems *gặp phải một số vấn đề sức khỏe*
	• It decreases real human interaction. *Nó làm giảm sự tương tác trực tiếp giữa con người với nhau.* ⇨ not improve soft skills *không cải thiện được các kỹ năng mềm*	• It causes reduced face-to-face human interaction. *Nó làm giảm sự tương tác trực tiếp giữa con người với nhau.* ⇨ have negative effects on learners' soft skills *ảnh hưởng tiêu cực đến các kỹ năng mềm của người học*
	• Students easily get distracted from their study. *Học sinh dễ bị sao lãng việc học.* ⇨ get bad marks *bị điểm kém*	• Students find it easy to get distracted from their study. *Học sinh có thể dễ bị sao lãng việc học.* ⇨ get bad learning results *đạt kết quả học tập kém*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Learning online ~ online learning ~ learning on the Internet ~ learning on online platforms ~ e-learning ~ distance learning

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, with the development of technology, online learning is becoming more popular because it has many benefits. However, many people think that it is also

negative in some ways. **This essay will discuss both advantages and disadvantages of this way of learning.**

On the one hand, learning online has many benefits. **First of all**, online learning is very convenient. Learners can learn every time and everywhere they want with a laptop connected to the Internet. Besides, they can take courses in another country and learn with the best teachers. **Secondly**, learning on the Internet helps learners save time and money. For example, they do not have to go to class, so they can save time and money of travelling. Also, they can take cheap or free online courses because it is not necessary to rent equipment or classrooms. **Lastly**, a lot of people can take an online course. This is because unlike a traditional class, the number of students in an online class is unlimited.

On the other hand, there are some drawbacks of e-learning. **The first one is that** learning online can be bad for people's health. When people use the Internet for a long time, they may get diseases such as headache, overweight and so on. **Moreover**, it decreases real human interaction. For example, students cannot discuss topics with classmates or teachers directly; therefore, they do not improve their soft skills such as communication skills and group work skills. **Finally**, students easily get distracted from their study when learning on the Internet. They might access other websites such as YouTube and ZingMp3 while learning, so they may get bad marks.

In conclusion, online learning brings learners both benefits and drawbacks. Learners should control the time they spend online suitably to learn better.

(294 words)

Bài dịch

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ, hình thức học trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến bởi vì nó mang lại nhiều lợi ích. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng điều này cũng gây ra một số mặt tiêu cực. ***Bài luận này sẽ thảo luận về cả ưu điểm và nhược điểm của phương pháp học này.***

Một mặt, học trực tuyến có nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, hình thức học trực tuyến rất tiện lợi. Người học có thể học mọi lúc và mọi nơi mình muốn với một chiếc máy tính xách tay có kết nối Internet. Bên cạnh đó, họ có thể tham gia các khóa học ở một đất nước khác và học với những giáo viên giỏi nhất.* ***Thứ hai****, học trên Internet giúp người học tiết kiệm thời gian và tiền bạc. Ví dụ, họ không phải đến lớp, vì vậy họ có thể tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Ngoài ra, họ có thể tham gia các khóa học trực tuyến*

với chi phí rẻ hoặc miễn phí bởi vì việc thuê các thiết bị hoặc phòng học là không cần thiết. ***Cuối cùng****, nhiều người có thể tham gia một khóa học trực tuyến. Đó là bởi vì không giống như một lớp học truyền thống, số lượng học sinh trong một lớp học trực tuyến là không giới hạn.*

Mặt khác, hình thức học trực tuyến có một số bất lợi. Bất lợi đầu tiên đó là việc học trực tuyến có thể có hại cho sức khỏe của con người. Khi mọi người sử dụng Internet trong thời gian dài, họ có thể mắc các bệnh như đau đầu, thừa cân, v.v. ***Bên cạnh đó****, nó làm giảm sự tương tác trực tiếp giữa con người với nhau. Ví dụ, học sinh không thể thảo luận trực tiếp các chủ đề với bạn học hoặc giáo viên, do đó, họ không cải thiện được các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.* ***Cuối cùng****, học sinh dễ bị sao lãng việc học khi học trên Internet. Họ có thể truy cập các trang web khác như YouTube, ZingMp3 khi học trực tuyến cho nên họ có thể bị điểm kém.*

Tóm lại, học trực tuyến mang lại cho người học cả lợi ích và bất lợi. Người học nên kiểm soát thời gian lên mạng một cách phù hợp để học tốt hơn.

B2

These days, with the ever-increasing use of technology, online learning plays an important part in education. It is believed that this method of learning is very beneficial to students' learning process; however, many people think that its drawbacks are various. **This essay will shed light on both sides of this form of distance learning.**

On the one hand, learning on the Internet is advantageous in several ways. **First and foremost**, online learning is considered as a convenient way of learning. It enables learners to have flexible learning hours; as a result, they can arrange time and place to study at their convenience. **In addition**, it is very easy for them to take overseas courses which are instructed by excellent teachers in prestigious universities. **The second merit is that** online learning is not only time-saving but also money-saving. Because of not having to travel to classes, learners can save a great deal of time and transportation costs. Additionally, they can take low-cost or even free online courses because there is no need to rent equipment or classrooms. **Last but not least**, e-learning allows a large number of learners to attend a course. Online classes are easily accessible to a wide range of learners, especially they are not limited to the number of students like traditional classes.

On the other hand, there are numerous disadvantages of learning on online platforms. **The first one is that** online learning can be harmful to people's health. When spending too much time going online, learners may suffer from health problems such as obesity, shortsightedness, etc. **Furthermore**, it causes reduced face-to-face human interaction. In fact, students have fewer opportunities to discuss topics with their classmates and teachers directly, which has negative effects on their soft skills such as communication skills and teamwork skills. **The final demerit is that** students might find it easy to get distracted from their study. Many of them tend to surf other websites such as YouTube, Facebook, etc. while learning, which makes them not concentrate on study and get bad learning results.

All in all, it is obvious that e-learning is both beneficial and negative in its own way. In my opinion, its plus points far exceed its bad points. It is important that learners control the time they spend online in a proper way to make use of its benefits.

(388 words)

Bài dịch

Ngày nay, với việc sử dụng công nghệ ngày càng tăng, hình thức học trực tuyến đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục. Người ta tin rằng phương pháp học này rất có lợi cho quá trình học tập của học sinh, tuy nhiên, nhiều người cho rằng nó có nhiều nhược điểm. ***Bài luận này sẽ làm sáng tỏ cả hai mặt của hình thức học từ xa này.***

Một mặt, học trên Internet có một số lợi ích. ***Thứ nhất****, học trực tuyến được coi là một cách học tiện lợi. Nó giúp người học có những giờ học linh hoạt; nhờ đó, họ có thể sắp xếp thời gian và địa điểm học một cách thuận tiện. Ngoài ra, họ rất dễ dàng tham gia các khóa học ở nước ngoài do các giáo viên giỏi của các trường đại học danh tiếng hướng dẫn.* ***Ưu điểm thứ hai đó là*** *học trực tuyến không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn tiết kiệm tiền bạc. Do không phải di chuyển đến các lớp học nên người học có thể tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí đi lại. Ngoài ra, họ có thể tham gia các khóa học trực tuyến với chi phí rẻ hoặc miễn phí vì việc thuê các thiết bị hoặc phòng học là không cần thiết.* ***Cuối cùng****, hình thức học trực tuyến cho phép một số lượng lớn người học tham gia một khóa học. Các lớp học trực tuyến dễ dàng tiếp cận với nhiều đối tượng học viên, đặc biệt là không bị giới hạn về số lượng học viên như các lớp học truyền thống.*

Mặt khác, có rất nhiều nhược điểm của việc học trên các nền tảng trực tuyến. ***Thứ nhất,*** *việc học trực tuyến có thể gây hại cho sức khỏe của con người. Khi dành quá*

nhiều thời gian cho việc lên mạng, người học có thể gặp phải các vấn đề về sức khỏe như béo phì, cận thị, v.v. ***Hơn nữa****, nó còn làm giảm sự tương tác trực tiếp giữa con người với nhau. Trên thực tế, học sinh có ít cơ hội thảo luận các chủ đề trực tiếp với bạn học và giáo viên hơn, điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến các kỹ năng mềm của họ ví dụ như kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.* ***Nhược điểm cuối cùng đó là*** *học sinh có thể dễ bị sao lãng việc học. Hầu hết họ có xu hướng lướt các trang web khác như YouTube, Facebook, v.v. trong khi học, điều này khiến họ không tập trung vào việc học và đạt kết quả học tập kém.*

Nhìn chung*, rõ ràng là hình thức học trực tuyến vừa có tính chất tích cực vừa có tính chất tiêu cực. Theo tôi, những mặt tốt nhiều hơn những mặt xấu. Điều quan trọng là người học phải kiểm soát thời gian lên mạng một cách hợp lý để tận dụng được những lợi ích của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. ever-increasing use of technology (n): *việc sử dụng công nghệ ngày càng tăng*
2. play an important part (v): *đóng một vai trò quan trọng*
3. take overseas courses (v): *tham gia các khóa học ở nước ngoài*
4. save a great deal of time and transportation costs (v): *tiết kiệm rất nhiều thời gian và chi phí đi lại*
5. be harmful to (v): *có hại đối với*
6. suffer from health problems (v): *gặp phải những vấn đề sức khỏe*
7. reduced face-to-face human interaction (n): *sự tương tác trực tiếp giữa con người giảm*
8. have negative effects on (v): *có ảnh hưởng tiêu cực đến (cái gì)*
9. be/ get distracted from (v): *sao lãng*
10. exceed (v): *vượt quá*
11. make use of (v): *tận dụng*

ĐỀ SỐ 02

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Studying abroad may be one of the most beneficial experiences for a student. When studying abroad, students have the opportunity to study in a foreign nation and obtain an international degree which is an advantage for their future personal development and better job opportunities. However, students also have a number of difficulties such as language barrier and homesickness.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of studying overseas. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của việc du học

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng đi du học và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của việc đi du học.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của việc đi du học.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của việc đi du học.

Kết bài: Khẳng định việc đi du học vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Người học nên chọn đi du học để có một tương lai tốt đẹp hơn.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Foreign countries offer students better courses. *Các quốc gia khác thường cung cấp cho sinh viên các khóa học tốt hơn.* + find a good job *kiếm được một công việc tốt* + have a higher quality of life *có chất lượng cuộc sống cao hơn*	• Foreign educational institutions provide students with better courses. *Các cơ sở giáo dục nước ngoài cung cấp cho sinh viên các khóa học tốt hơn.* + seek for better job opportunities *tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn* + contribute to a higher standard of living *góp phần nâng cao mức sống*
	• Studying abroad helps students become more independent. *Đi du học giúp sinh viên tự lập hơn.* + do everything by themselves *tự làm mọi việc*	• Students are able to develop independence. *Du học sinh có thể phát triển tính độc lập.* + do everything on their own *tự mình làm mọi việc* + become more mature and gain a lot of skills *trưởng thành hơn và học được nhiều kỹ năng*
	• Students can broaden their mind and relationships. *Du học sinh có thể mở mang đầu óc và các mối quan hệ.* + make new friends *kết thêm bạn mới* + visit new places *tham quan những địa điểm mới*	• Students have more chances to widen their knowledge and relationships. *Du học sinh có nhiều cơ hội hơn để mở mang kiến thức và các mối quan hệ.* + build more new friendships *kết thêm nhiều bạn mới* + explore new destinations *khám phá những địa điểm mới*

	• Living abroad causes homesickness. *Việc sinh sống ở nước ngoài gây ra nỗi nhớ nhà.* + feel lonely and bored *cảm thấy cô đơn và buồn chán* ⇨ affect health badly *ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe* ⇨ not focus on study *không thể tập trung vào việc học tập*	• Living in a strange country results in homesickness and culture shock. *Việc sống một mình ở một đất nước xa lạ dẫn đến nỗi nhớ nhà và sốc văn hóa.* + feel lonely and depressed *cảm thấy cô đơn và chán nản* ⇨ not concentrate on study *không tập trung vào việc học* + be hard to adapt to a new culture *khó thích nghi với một nền văn hóa mới* ⇨ leave negative effects on health *gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe*
Drawbacks *(Bất lợi)*	• Learning a foreign language is usually difficult. *Việc học một ngoại ngữ thường khó.* + not speak the target language well ⇨ not communicate with others *không nói được ngôn ngữ đích tốt ⇨ không thể giao tiếp với người khác*	• Language barrier is another detrimental side of overseas life. *Rào cản ngôn ngữ là một bất lợi khác của cuộc sống ở nước ngoài.* + have difficulty in communicating with foreigners *gặp khó khăn trong việc giao tiếp với người nước ngoài*
	• Studying abroad is expensive. *Đi du học rất tốn kém.* + work part time *đi làm thêm* ⇨ affect study badly *ảnh hưởng xấu đến việc học*	• Studying abroad costs a great deal of money. *Đi du học tốn rất nhiều tiền.* + get a part-time job *kiếm việc làm thêm* ⇨ influence academic performance negatively *ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Studying abroad ~ studying in another country ~ studying/learning overseas ~ studying in a foreign country ~ taking overseas courses

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, more and more people choose to move abroad to study. Many people think that studying overseas brings students many benefits, others believe that students have to face a lot of challenges. **My essay will discuss both sides of this trend.**

On the one hand, there are advantages of studying in another country. **First of all,** foreign countries often offer students better courses than their home country. Therefore, they can learn with better teachers and more modern equipment. Besides, they can gain foreign degrees and have more chances to get a good job with high salary. It also means that they have a higher quality of life. **Secondly**, studying abroad helps students become more independent. When living overseas, they have to do everything by themselves such as cooking, cleaning houses and getting money. **Finally**, students can broaden their mind and relationships. They can make new friends and visit new places in a foreign country.

On the other hand, studying abroad has some drawbacks. **Firstly**, living abroad causes homesickness. When living far from home, students may feel lonely and bored, which affects their health badly and makes them not focus on study. **Moreover**, learning a foreign language is usually difficult, so if students do not speak the target language well, they cannot communicate with other people. **Finally**, studying abroad is very expensive. Many students have to work part time to pay for living costs; as a result, their study is badly affected.

In conclusion, studying in a foreign country has both benefits and drawbacks. I believe that people should be encouraged to study abroad to have a better life in the future.

(271 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng nhiều người chọn đi du học nước ngoài. Nhiều người cho rằng du học mang lại cho sinh viên nhiều lợi ích, một số khác lại cho rằng du học sinh phải đối mặt với rất nhiều thử thách. ***Bài luận của tôi sẽ thảo luận về cả hai mặt của xu hướng này.***

Một mặt, có những lợi ích khi học tập ở một quốc gia khác. ***Thứ nhất****, các quốc gia khác thường cung cấp cho sinh viên các khóa học tốt hơn so với đất nước của họ. Vì vậy, họ có thể học với những giáo viên giỏi hơn và trang thiết bị hiện đại hơn. Bên cạnh đó, họ có thể đạt được bằng cấp nước ngoài và có nhiều cơ hội kiếm được một công việc tốt với mức lương cao. Điều đó cũng có nghĩa là họ có chất lượng cuộc sống cao hơn.* ***Thứ hai****, đi du học giúp sinh viên tự lập hơn. Khi sống ở nước ngoài, họ phải tự làm mọi việc như nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và kiếm tiền.* ***Cuối cùng****, du học sinh có thể mở mang đầu óc và mối quan hệ của mình. Họ có thể kết thêm bạn mới và tham quan những địa điểm mới ở nước ngoài.*

Mặt khác, đi du học có một số bất lợi. ***Thứ nhất****, việc sinh sống ở nước ngoài gây ra nỗi nhớ nhà. Khi sống xa nhà, du học sinh có thể cảm thấy cô đơn và buồn chán, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của họ và khiến họ không thể tập trung vào việc học tập.* ***Bên cạnh đó****, việc học một ngoại ngữ thường khá khó cho nên nếu sinh viên không nói được ngôn ngữ đích tốt thì họ không thể giao tiếp với người khác.* ***Cuối cùng****, đi du học rất tốn kém. Nhiều du học sinh phải đi làm thêm để trang trải chi phí sinh hoạt; kết quả là việc học của họ bị ảnh hưởng xấu.*

Tóm lại*, việc học tập ở nước ngoài có cả lợi ích và bất lợi. Tôi tin rằng mọi người nên được khuyến khích đi du học để có một cuộc sống tốt hơn trong tương lai.*

B2

These days, there has been an increasing number of students who opt to study abroad. It is believed that studying overseas offers students a life-changing opportunity; however, they have to face a variety of obstacles when taking overseas courses. **This essay will examine both sides of this tendency.**

On the one hand, studying abroad is beneficial to students in several ways. **First and foremost**, foreign educational institutions provide students with better courses compared to those in their homeland. Obviously, students are taught by excellent teachers from well-known universities, which allows them to acquire the best skills. Besides, when obtaining an international qualification, students can seek for better job opportunities which contribute to a higher standard of living in the future. **Another benefit is that** students are able to develop independence. More specifically, living in another country requires students to do everything on their own such as doing housework, managing time and money, etc. Therefore, they will become more mature and gain more valuable skills. **Last but not least**, students have more chances to widen their knowledge and relationships. To illustrate, they can build more new friendships and explore new destinations in a new country.

On the other hand, overseas students have to encounter plenty of challenges. **One of the most obvious drawbacks is that** living alone in a strange country results in homesickness and culture shock. Living far away from home might make students feel so lonely and depressed that they cannot concentrate on study. **In addition**, they find it hard to adapt to a new culture, which leaves negative effects on their mental and physical health. Language barrier is another detrimental side of overseas life. Mastering a foreign language is a challenging task; therefore, many students have difficulty in communicating with foreigners. **The final demerit is that** studying abroad costs a great deal of money. Because the high cost of living and expensive tuition fees in a foreign country, many students have to get a part-time job after school to earn more money, which influences their academic performance negatively.

All in all, it is clear that studying overseas has its own merits and demerits. Although drawbacks of learning overseas are various, students should learn abroad to build a brighter future.

(369 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng có nhiều học sinh chọn đi du học. Người ta tin rằng đi du học mang đến cho du học sinh cơ hội đổi đời, tuy nhiên, họ phải đối mặt với nhiều trở ngại khi tham gia các khóa học ở nước ngoài. ***Bài luận này sẽ xem xét cả hai mặt của xu hướng này.***

Một mặt, du học mang đến một số lợi ích cho du học sinh. ***Thứ nhất****, các cơ sở giáo dục nước ngoài cung cấp cho sinh viên các khóa học tốt hơn so với các cơ sở giáo dục ở quê hương của họ. Rõ ràng là sinh viên được dạy bởi những giáo viên xuất sắc từ các trường đại học danh tiếng, điều này giúp họ có được những kỹ năng tốt nhất. Bên cạnh đó, khi có được bằng cấp quốc tế, sinh viên có thể tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, góp phần nâng cao mức sống trong tương lai.* ***Một lợi ích khác đó là*** *du học sinh có thể phát triển tính độc lập. Cụ thể hơn đó là sinh sống ở một quốc gia khác đòi hỏi sinh viên phải tự mình làm mọi việc như làm việc nhà, quản lý thời gian và tiền bạc, v.v. Do đó, họ sẽ trưởng thành hơn và có được nhiều kỹ năng quý báu hơn.* ***Cuối cùng****, du học sinh có nhiều cơ hội hơn để mở mang kiến thức và mở rộng các mối quan hệ. Ví dụ, họ có thể kết thêm nhiều bạn mới và khám phá những địa điểm mới ở một quốc gia mới.*

Mặt khác, du học sinh phải đối mặt với rất nhiều thách thức. ***Bất lợi đầu tiên đó là*** *việc sống một mình ở một đất nước xa lạ dẫn đến nỗi nhớ nhà và sốc văn hóa. Việc sống xa nhà có thể khiến sinh viên cảm thấy cô đơn và chán nản đến mức không thể tập trung vào việc học.* ***Ngoài ra****, họ khó thích nghi với một nền văn hóa mới, điều này gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và thể chất của họ. Bất đồng ngôn ngữ là một bất lợi khác của cuộc sống ở nước ngoài. Sử dụng thông thạo một ngoại ngữ là một việc đầy thách thức, do đó, nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc giao tiếp với người nước ngoài.* ***Bất lợi cuối cùng đó là*** *đi du học tốn rất nhiều tiền. Bởi vì chi phí sinh hoạt cao và học phí đắt đỏ ở nước ngoài, nhiều sinh viên phải kiếm việc làm thêm sau giờ học để kiếm thêm tiền, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của họ.*

Nhìn chung*, rõ ràng là việc học tập ở nước ngoài có những lợi ích và bất lợi riêng. Mặc dù việc đi du học có rất nhiều bất lợi thế nhưng sinh viên nên đi du học để có một tương lai tươi sáng hơn.*

Vocabulary for B2 level

1. an increasing number of (n): *số lượng ngày càng tăng*
2. a life-changing opportunity (n): *cơ hội đổi đời*
3. obstacles (n): *những trở ngại*
4. take overseas courses (v): *tham gia khóa học nước ngoài*
5. educational institutions (n): *cơ sở giáo dục*
6. acquire the best skills (v): *đạt được những kỹ năng tốt nhất*
7. obtain an international qualification (v): *đạt được bằng cấp quốc tế*
8. seek for (v): *tìm kiếm*
9. contribute to (v): *góp phần*
10. mature (adj): *trưởng thành*
11. adapt to a new culture (v): *thích nghi với một nền văn hóa mới*
12. leave negative effects on (v): *gây ảnh hưởng tiêu cực đến (cái gì)*
13. language barrier (n): *rào cản ngôn ngữ*
14. master a foreign language (v): *thành thạo một ngoại ngữ*
15. academic performance (n): *kết quả học tập*

ĐỀ SỐ 03

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Famous people of various kinds, including movie stars and royalty, are often closely followed by the press. There have been stories of journalists digging through garbage bins to find little bits of information on the private lives of the rich and famous. Some press photographers try to take photographs of famous people in their most private moments to sell to the world's media.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of being famous. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của sự nổi tiếng

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về sự nổi tiếng và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của sự nổi tiếng

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của sự nổi tiếng.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của sự nổi tiếng.

Kết bài: Khẳng định sự nổi tiếng có cả lợi ích và bất lợi. Theo quan điểm cá nhân, chúng ta nên là người bình thường để có một cuộc sống bình yên và hạnh phúc.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Famous people get a lot of money. *Những người nổi tiếng có thể kiếm được rất nhiều tiền.* ⇨ have a better and easier life *có cuộc sống tốt hơn và dễ dàng hơn*	• Becoming famous allows people to earn a great deal of money. *Sự nổi tiếng giúp họ kiếm được rất nhiều tiền.* ⇨ lead a better and more fulfilling life *có một cuộc sống tốt đẹp và đầy đủ hơn*
	• They get special treatment everywhere. *Họ được đối xử đặc biệt ở khắp mọi nơi.* + get good services and special things *hưởng những dịch vụ tốt và những thứ đặc biệt*	• Well-known people get preferential treatment almost everywhere they go. *Những người nổi tiếng được đối xử đặc biệt ở hầu hết mọi nơi họ đến.* + have priority *có sự ưu tiên*
	• They have a lot of fans who admire them. *Họ có rất nhiều người hâm mộ.* + receive love and support *nhận được sự yêu mến và ủng hộ* + have a good mental life *có đời sống tinh thần tốt*	• They have a large number of fans who have great admiration for them. *Họ có một lượng lớn người hâm mộ, những người dành cho họ sự ngưỡng mộ lớn lao.* + get motivation and inspiration *có nguồn động lực và cảm hứng* + enjoy a great mental life *có một cuộc sống tinh thần tuyệt vời*

	• They do not have privacy in life. *Họ không có sự riêng tư trong cuộc sống.* + followed by journalists *bị theo dõi bởi các nhà báo* + be in danger because of bad fans or followers *gặp nguy hiểm bởi vì những fan xấu hoặc kẻ theo dõi* ⇨ feel worried and uncomfortable *cảm thấy rất lo lắng và khó chịu*	• Celebrities have to face the lack of privacy in their life. *Những người nổi tiếng phải đối mặt với việc thiếu sự riêng tư trong cuộc sống.* + be followed by photographers *bị theo dõi bởi các tay săn ảnh* + be disturbed by phone and email *có thể bị làm phiền qua điện thoại và email* ⇨ feel stressed *cảm thấy căng thẳng*
Drawbacks *(Bất lợi)*	• They do not have much time for their family and friends. *Họ không có nhiều thời gian dành cho gia đình và bạn bè.* + become less close *trở nên ít gần gũi với người khác* + feel lonely *cảm thấy cô đơn*	• A busy schedule makes famous people unable to spend much time with their family and friends. *Lịch trình làm việc dày đặc khiến những người nổi tiếng không thể dành nhiều thời gian cho gia đình và bạn bè.* + have negative effects on their relationship. *ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ của họ với những người khác* + cope with loneliness and depression *đối mặt với sự cô đơn và buồn chán*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Being famous ~ becoming famous ~ becoming famous people ~ having fame ~ achieving fame ~ achieving stardom ~ having reputation

BÀI VIẾT MẪU

B1

Being famous seems to be very attractive to people. Many people try to become famous because they can get many benefits. However, there are some drawbacks they have to face. **This essay will discuss both advantages and disadvantages of being a famous person.**

On the one hand, being famous brings people many benefits. **Firstly**, famous people can get a lot of money. For example, they have enough money to buy luxurious cars, expensive clothes and other things; therefore, they have a better and easier life than normal people. **Secondly**, famous people can get special treatment everywhere. Celebrities such as singers and actors often get good services and special things such as a special seat in public places or events. **Finally**, famous people have a lot of fans who admire them. They always receive love and support from their fans, so they have a good mental life.

On the other hand, there are negative sides of having fame. **The first one is that** famous people do not have privacy in their life. They are often followed by journalists who want to take photos of them and judge everything they do. **Besides**, they may be in danger because of bad fans or followers. Some crazy fans may bother them by phone and email. Therefore, they may feel very worried and uncomfortable. **Moreover**, because they are too busy with work, they do not have much time for their family and friends. Hence, they become less close to others and sometimes feel lonely.

In conclusion, there are both benefits and drawbacks of being famous. In my opinion, it is better to become a normal person to have a peaceful and happy life with beloved people around.

(282 words)

Bài dịch

Sự nổi tiếng dường như rất hấp dẫn đối với mọi người. Nhiều người cố gắng trở nên nổi tiếng bởi vì họ có thể có được nhiều lợi ích. Tuy nhiên, họ phải đối mặt với một số bất lợi. ***Bài luận này sẽ thảo luận cả thuận lợi và bất lợi của việc trở thành một người nổi tiếng.***

Một mặt, sự nổi tiếng mang lại cho con người nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, những người nổi tiếng có thể kiếm được rất nhiều tiền. Ví dụ, họ có đủ tiền để mua xe hơi sang trọng, quần áo đắt tiền và những thứ khác, do đó, họ có cuộc sống tốt hơn và dễ dàng hơn những người bình thường.* ***Thứ hai****, những người nổi tiếng có thể được đối xử đặc biệt ở khắp mọi nơi. Những người nổi tiếng như ca sĩ và diễn viên thường được hưởng những dịch vụ tốt và những thứ đặc biệt ví dụ như một chỗ ngồi đặc biệt ở những nơi công cộng hoặc các sự kiện.* ***Cuối cùng****, những người nổi tiếng có rất nhiều người hâm mộ. Họ luôn nhận được sự yêu mến và ủng hộ từ người hâm mộ cho nên họ có đời sống tinh thần tốt.*

Mặt khác, sự nổi tiếng có những mặt tiêu cực. ***Thứ nhất****, những người nổi tiếng không có sự riêng tư trong cuộc sống. Họ thường bị theo dõi bởi các nhà báo muốn chụp ảnh họ và phán xét mọi việc họ làm.* ***Bên cạnh đó****, họ có thể gặp nguy hiểm bởi vì những fan xấu hoặc kẻ theo dõi. Một số fan cuồng có thể làm phiền họ qua điện thoại và email. Vì vậy, họ có thể cảm thấy rất lo lắng và khó chịu.* ***Hơn nữa****, bởi vì quá bận rộn với công việc cho nên họ không có nhiều thời gian dành cho gia đình và bạn bè. Do vậy, họ trở nên ít gần gũi với người khác và đôi khi cảm thấy cô đơn.*

Tóm lại*, có cả lợi ích và bất lợi của việc trở nên nổi tiếng. Theo tôi, tốt hơn hết là trở thành một người bình thường để có một cuộc sống bình yên và hạnh phúc với những người yêu quý xung quanh mình.*

B2

These days, fame seems to be one of the most desirable things among people. Many people love to achieve stardom in hope of having a life-transforming opportunity; however, fame brings people plenty of drawbacks. **This essay will shed light on both sides of being famous.**

On the one hand, it is obvious that people benefit a lot from being well-known. Becoming famous allows them to earn a great deal of money. To illustrate, celebrities like music stars and movie stars can afford luxurious cars, fabulous houses, expensive clothes and etc., which leads to a better and more fulfilling life compared to ordinary people. **In the second place**, well-known people get preferential treatment almost everywhere they go. For example, celebrities are able to have priority such as getting special seats or preferred entry in public places or events. **The final merit is that** they

have a large number of fans who have great admiration for them. As a result, they always get motivation and inspiration, which helps them have a great mental life.

On the other hand, fame comes with various downsides. **The most obvious drawback is that** celebrities have to face the lack of privacy in their life. They are often followed by photographers who try to take photos of their private moments. If they do something wrong, they will become the target of criticism. Additionally, they might be disturbed by phone and email, which makes them feel stressed. **Furthermore**, a busy schedule makes famous people unable to spend much time with their family and friends. Consequently, this has negative effects on their relationship with others. Besides, they possibly cope with loneliness and depression.

All things considered, becoming celebrities has its own positive and negative aspects. From my point of view, people may have to pay the high price for fame, so it is more enjoyable to lead a peaceful life as normal people.

(314 words)

Bài dịch

Ngày nay, sự nổi tiếng dường như là một trong những điều mọi người mong muốn nhất. Nhiều người muốn trở thành ngôi sao với hy vọng có cơ hội đổi đời, tuy nhiên, sự nổi tiếng cũng mang đến cho con người ta nhiều bất lợi. ***Bài luận này sẽ làm sáng tỏ cả hai mặt của sự nổi tiếng.***

Một mặt, rõ ràng là mọi người được hưởng rất nhiều lợi ích từ việc trở nên nổi tiếng. Sự nổi tiếng giúp họ kiếm được rất nhiều tiền. Ví dụ, những người nổi tiếng như những ngôi sao ca nhạc và ngôi sao điện ảnh có thể mua xe sang, nhà đẹp, quần áo đắt tiền, v.v., điều này có nghĩa là họ có một cuộc sống tốt đẹp và đầy đủ hơn so với người bình thường. ***Thứ hai****, những người nổi tiếng được đối xử đặc biệt ở hầu hết mọi nơi họ đến. Ví dụ, những người nổi tiếng có thể có sự ưu tiên ví dụ như có chỗ ngồi đặc biệt hoặc có lối đi ưu tiên vào những địa điểm công cộng hoặc các sự kiện.* ***Lợi ích cuối cùng đó là*** *họ có một lượng lớn người hâm mộ, những người luôn dành cho họ sự ngưỡng mộ lớn lao. Do đó, họ luôn có nguồn động lực và cảm hứng, điều này giúp họ có một cuộc sống tinh thần tuyệt vời.*

Mặt khác, sự nổi tiếng đi kèm với những bất lợi khác nhau. ***Bất lợi dễ thấy nhất đó là*** *những người nổi tiếng phải đối mặt với việc thiếu sự riêng tư trong cuộc sống của họ. Họ thường bị theo dõi bởi các tay săn ảnh - những người này cố gắng chụp lại những*

khoảnh khắc riêng tư của họ. Nếu họ làm sai điều gì đó, họ sẽ trở thành mục tiêu của sự chỉ trích. Ngoài ra, có thể bị làm phiền qua điện thoại và email, điều này khiến họ cảm thấy căng thẳng. ***Hơn nữa****, lịch trình làm việc dày đặc khiến những người nổi tiếng không thể dành nhiều thời gian cho gia đình và bạn bè. Do vậy, điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ của họ với những người khác. Bên cạnh đó, họ có thể đối mặt với sự cô đơn và buồn chán.*

Tóm lại*, việc trở thành người nổi tiếng có cả những mặt tích cực và tiêu cực. Theo quan điểm của tôi, con người có thể phải trả giá đắt cho sự nổi tiếng, vì vậy sẽ tốt hơn nếu được sống một cuộc sống bình yên như những người bình thường.*

Vocabulary for B2 level

1. fame (n): *sự nổi tiếng*
2. desirable (adj): *đáng mong muốn*
3. achieve stardom (v): *trở thành ngôi sao*
4. in hope of: *với hi vọng*
5. fulfilling life (n): *cuộc sống đầy đủ*
6. preferential treatment (n): *sự đối xử đặc biệt*
7. have priority (v): *có sự ưu tiên*
8. have great admiration for (n): *dành sự ngưỡng mộ lớn lao cho*
9. inspiration (n): *nguồn cảm hứng*
10. downside (n): *mặt tiêu cực*
11. criticism (n): *sự chỉ trích*
12. schedule (n): *lịch trình*
13. depression (n): *sự buồn chán*
14. lead a peaceful life (v): *có một cuộc sống bình yên*

ĐỀ SỐ 04

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Homeschooling also known as home education is the education of school-aged children at home or a variety of places other than school. Many homeschool families use less formal, more personalized methods of learning that are not always found in schools. Children are usually taught some basic subjects by their parents, tutors or online teachers.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of homeschooling. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của việc giáo dục tại nhà

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng giáo dục tại nhà và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của việc giáo dục tại nhà.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của xu hướng giáo dục tại nhà.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của xu hướng giáo dục tại nhà.

Kết bài: Khẳng định xu hướng giáo dục tại nhà vừa có tính chất tích cực vừa có tính chất tiêu cực. Bố mẹ cần cân nhắc kỹ lưỡng để có cách giáo dục phù hợp với tính cách và năng lực của con cái.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Parents can decide children's study program. *Bố mẹ có thể quyết định chương trình học của trẻ.* + decide what/when/how children learn *quyết định trẻ học những gì/ khi nào /như thế nào* • Homeschooling improves the relationship between parents and children. *Phương pháp giáo dục tại nhà giúp cải thiện mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái.* + spend more time together *dành nhiều thời gian cùng nhau hơn* + become closer *trở nên thân thiết hơn*	• Parents have complete control over the curriculum and schooling schedule of their children. *Phụ huynh hoàn toàn kiểm soát được chương trình học và lịch trình học của con mình.* + make own decision on what to teach /how to educate children *tự quyết định nội dung dạy/cách giáo dục trẻ em* • Homeschooling enables parents to establish strong bonds with their children. *Phương pháp giáo dục tại nhà giúp bố mẹ thiết lập mối quan hệ bền chặt với con cái của họ.* + share great moments in life together *cùng nhau tận hưởng những khoảnh khắc tuyệt vời trong cuộc sống* + not miss crucial developmental stages *không bỏ lỡ các giai đoạn phát triển quan trọng* • Parents can protect children from negative things they may encounter at school. *Bố mẹ có thể bảo vệ trẻ khỏi những điều tiêu cực mà chúng có thể gặp phải ở trường.* + be kept away from school violence and bullying *tránh xa các hành vi bạo lực học đường và sự bắt nạt*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• Parents need a lot of time and effort to do homeschooling. *Bố mẹ cần nhiều thời gian và công sức để thực hiện việc dạy con tại nhà.* + spend much time preparing materials, lessons and teaching children *mất nhiều thời gian chuẩn bị tài liệu, bài học và dạy con* ⇨ not get much money *không kiếm được nhiều tiền* + keep patient *giữ kiên nhẫn*	• This form of schooling costs a great deal of time and effort. *Hình thức học này tốn rất nhiều thời gian và công sức.* + spend much time on materials and lesson preparation *tốn nhiều thời gian chuẩn bị tài liệu và bài học* + make a great effort to apply teaching methods that suit children *nỗ lực rất nhiều để áp dụng những phương pháp giảng dạy phù hợp với trẻ*
	• Homeschooling badly affects children's social life. *Phương pháp giáo dục tại nhà ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội của trẻ em.* + not have friends or playmates *không có bạn bè hoặc bạn cùng chơi* + not take part in school activities *không tham gia các hoạt động ở trường* ⇨ not improve social skills and communication skills *không thể cải thiện các kỹ năng như kỹ năng xã hội và kỹ năng giao tiếp*	• Homeschooling has negative effects on children's socialization. *Phương pháp giáo dục tại nhà có tác động tiêu cực đến sự xã hội hóa của trẻ em.* + have a small circle of friends *có ít bạn bè* + lack social interaction with others *thiếu sự giao tiếp xã hội với những người khác* ⇨ not enhance social skills and communication skills *không nâng cao kỹ năng xã hội và kỹ năng giao tiếp*

		• Education at home leads families to face financial problems. *Việc giáo dục tại nhà khiến các gia đình phải đối mặt với các vấn đề tài chính.* + not earn much money *không kiếm được nhiều tiền*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Homeschooling ~ doing homeschooling ~ schooling at home ~ education at home
Homeschoolers ~ homeschooled students

BÀI VIẾT MẪU

B1

Homeschooling becomes more and more popular in the world today. Many parents choose homeschooling for their children because it brings them many benefits. However, this trend also causes several drawbacks. **This essay will discuss both advantages and disadvantages of this trend.**

On the one hand, there are some plus points of homeschooling. **Firstly**, parents can decide children's study program. They can have the freedom to decide what, when and how children learn. Therefore, children can study what they like and do not feel stressed or bored. **Secondly**, homeschooling helps to improve the relationship between parents and children. When parents teach children at home, they can spend more time enjoying life together. As a result, they become closer to each other.

On the other hand, schooling at home has several disadvantages. **First of all**, parents need a lot of time and effort to do homeschooling. Clearly, they have to spend much time preparing materials and lessons as well as teaching children at home, so they cannot go to work and do not get much money. They also have to keep patient with their children in any case. **Furthermore**, homeschooling badly affects children's

social life. When learning at home, children do not have friends or playmates and do not take part in school activities. Hence, they cannot improve skills like social skills and communication skills which are important for their future life.

In conclusion, homeschooling has both positive and negative sides. Parents should consider homeschooling carefully to see whether it is suitable to their children's personality and abilities or not.

(258 words)

Bài dịch

Phương pháp giáo dục tại nhà ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới ngày nay. Nhiều phụ huynh lựa chọn hình thức giáo dục tại nhà cho con mình bởi vì nó mang lại nhiều lợi ích cho trẻ. Tuy nhiên, xu hướng này cũng gây ra một số bất lợi. ***Bài luận này sẽ thảo luận cả hai mặt của xu hướng này.***

Một mặt, phương pháp giáo dục tại nhà có một số lợi ích. ***Thứ nhất****, bố mẹ có thể quyết định chương trình học của trẻ. Họ có quyền tự do quyết định trẻ học những gì, khi nào và như thế nào. Vì vậy, trẻ có thể học những gì mình thích và không cảm thấy căng thẳng và buồn chán.* ***Thứ hai****, phương pháp giáo dục tại nhà giúp cải thiện mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái. Khi bố mẹ dạy trẻ tại nhà, họ có thể dành nhiều thời gian hơn để tận hưởng cuộc sống cùng nhau. Do vậy, họ trở nên thân thiết với nhau hơn.*

Mặt khác, việc giáo dục tại nhà có một số bất lợi. ***Thứ nhất****, bố mẹ cần nhiều thời gian và công sức để thực hiện việc dạy con tại nhà. Rõ ràng là họ phải mất nhiều thời gian chuẩn bị tài liệu, bài học cũng như dạy con ở nhà cho nên họ không thể đi làm và không kiếm được nhiều tiền. Họ cũng phải kiên nhẫn với con cái của họ trong mọi trường hợp.* ***Hơn nữa****, phương pháp giáo dục tại nhà ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội của trẻ em. Khi học ở nhà, trẻ em không có bạn bè hoặc bạn cùng chơi và không được tham gia các hoạt động ở trường. Do đó, chúng không thể cải thiện các kỹ năng như kỹ năng xã hội và kỹ năng giao tiếp, những kỹ năng này rất quan trọng cho cuộc sống tương lai của chúng.*

Tóm lại, *phương pháp giáo dục tại nhà có cả mặt tích cực và tiêu cực. Các bậc cha mẹ nên cân nhắc kỹ phương pháp giáo dục tại nhà để xem liệu nó có phù hợp với tính cách và khả năng của con mình hay không.*

B2

There is a growing trend that parents opt for homeschooling as a means of educating children. Homeschooling is considered as an effective form of education; however, there are challenges that people have to deal with. **Discussed below are benefits and drawbacks of this trend.**

On the one hand, homeschooling is beneficial in several ways. **The most obvious merit is that** parents have complete control over the curriculum and schooling schedule of their children. For example, they can make their own decision on not only what to teach but also how to adapt appropriate methods to educate children. **Also**, children are given the freedom to learn what they are interested in; therefore, they will feel more engaged in learning. **In the second place**, homeschooling enables parents to establish strong bonds with their children. To illustrate, they can enjoy great moments in life together. Moreover, it is important that parents do not miss crucial developmental stages of their children. **Last but not least**, parents can protect children from negative things they may encounter at school. For example, homeschoolers are kept away from school violence and bullying.

On the other hand, the disadvantages of homeschooling are undeniable. **First and foremost,** this form of schooling costs a great deal of time and effort. For example, it requires parents to spend a lot of time on materials and lessons preparation. Additionally, they have to make a great effort to apply teaching methods that suit children best. **The second disadvantage is that** education at home leads families to face financial problems. When doing homeschooling, moms or dads have to give up work, so they cannot earn much money. **The final drawback is that** homeschooling has negative effects on children's socialization. Obviously, homeschoolers have a small circle of friends and lack social interaction with others, especially those of the same age. As a consequence, they do not have chances to enhance social skills and communication skills.

To summarize, education at home brings people both merits and demerits. It is advisable that parents take homeschooling into account carefully to examine whether it is appropriate for their children's personality and abilities or not.

(354 words)

Bài dịch

Có một xu hướng ngày càng phổ biến đó là các bậc cha mẹ chọn giáo dục tại nhà như một phương thức giáo dục trẻ em. Giáo dục tại nhà được coi là một hình thức giáo dục hiệu quả, tuy nhiên, có những thách thức mà mọi người phải đối mặt. ***Những lợi ích và bất lợi của xu hướng này được thảo luận ở dưới đây.***

Một mặt, phương pháp giáo dục tại nhà có một số lợi ích. ***Lợi ích đáng chú ý nhất đó là*** *phụ huynh hoàn toàn kiểm soát được chương trình học và lịch trình học của con mình. Ví dụ, họ có thể tự quyết định không chỉ nội dung dạy mà còn cách điều chỉnh các phương pháp sao cho phù hợp để giáo dục trẻ em. Ngoài ra, trẻ em được tự do tìm hiểu những gì chúng quan tâm, do đó, chúng sẽ cảm thấy hứng thú hơn với việc học.* ***Thứ hai****, phương pháp giáo dục tại nhà giúp bố mẹ thiết lập mối quan hệ bền chặt với con cái của họ. Ví dụ, họ có thể cùng nhau tận hưởng những khoảnh khắc tuyệt vời trong cuộc sống. Hơn nữa, điều quan trọng là bố mẹ không bỏ lỡ các giai đoạn phát triển quan trọng của con mình.* ***Cuối cùng****, bố mẹ có thể bảo vệ trẻ khỏi những điều tiêu cực mà chúng có thể gặp phải ở trường. Ví dụ, những đứa trẻ được giáo dục tại nhà có thể tránh xa các hành vi bạo lực học đường và sự bắt nạt.*

Mặt khác, không thể phủ nhận rằng phương pháp giáo dục tại nhà có một số nhược điểm. ***Thứ nhất****, hình thức học này tốn rất nhiều thời gian và công sức. Ví dụ, nó đòi hỏi các bậc cha mẹ phải tốn nhiều thời gian cho việc chuẩn bị tài liệu và bài học. Bên cạnh đó, họ phải nỗ lực rất nhiều để áp dụng những phương pháp giảng dạy phù hợp nhất với trẻ.* ***Bất lợi thứ hai đó là*** *việc giáo dục tại nhà khiến các gia đình phải đối mặt với các vấn đề tài chính. Khi dạy con tại nhà, các bậc cha mẹ phải từ bỏ công việc, điều này khiến họ không kiếm được nhiều tiền.* ***Bất lợi cuối cùng đó là*** *phương pháp giáo dục tại nhà có tác động tiêu cực đến sự xã hội hóa của trẻ em. Rõ ràng là những đứa trẻ được giáo dục tại nhà có ít bạn bè và thiếu sự giao tiếp xã hội với những người khác, đặc biệt là những người cùng tuổi. Do đó, chúng không có cơ hội nâng cao kỹ năng xã hội và kỹ năng giao tiếp.*

Tóm lại*, phương pháp giáo dục tại nhà mang lại cho con người cả lợi ích và bất lợi. Các bậc cha mẹ nên cân nhắc kỹ việc giáo dục tại nhà để xem xét liệu nó có phù hợp với tính cách và khả năng của con mình hay không.*

Vocabulary for B2 level

1. merit (n): *lợi ích*
2. schooling schedule (n): *lịch trình học*
3. adapt appropriate methods (v): *điều chỉnh phương pháp phù hợp*
4. establish strong bonds with (v): *thiết lập mối quan hệ bền chặt với*
5. crucial developmental stages (n): *các giai đoạn phát triển quan trọng*
6. violence (n): *sự bạo lực*
7. bully (v) – bullying (n): *bắt nạt – sự bắt nạt*
8. undeniable (adj): *không thể phủ nhận*
9. make a great effort (v): *có sự nỗ lực lớn*
10. face financial problems (v): *đối mặt với vấn đề tài chính*
11. socialization (n): *sự xã hội hóa*
12. a circle of friends (n): *một nhóm bạn*
13. social interaction (n): *sự tương tác xã hội*
14. take something into account (v): *cân nhắc một cái gì đó*
15. appropriate (adj): *phù hợp*

ĐỀ SỐ 05

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Outside the standard framework of any educational curriculum, there are endless opportunities for students to learn new skills and boost academic performance. Extracurricular activities such as sports teams, special-interest clubs and art groups are a vital element for students' development.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of extracurricular activities. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của hoạt động ngoại khóa

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề hoạt động ngoại khóa và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của việc tham gia hoạt động ngoại khóa

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của hoạt động ngoại khóa.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của hoạt động ngoại khóa.

Kết bài: Khẳng định hoạt động ngoại khóa có cả mặt tích cực và tiêu cực. Học sinh cần cân bằng thời gian giữa việc học và tham gia hoạt động ngoại khóa để có thể đạt được những kết quả tốt nhất.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Students can explore and develop their interests. *Học sinh có thể khám phá và phát triển sở thích của mình.* + do what they like *làm những gì họ thích* ⇨ become more confident *trở nên tự tin hơn* + improve other skills *cải thiện các kỹ năng khác* + relax after school *thư giãn sau giờ học*	• Extracurricular activities promote students' self-exploration and development of talents. *Các hoạt động ngoại khóa thúc đẩy sự tự khám phá và phát triển tài năng của học sinh.* + do what they take interest in *làm những gì họ yêu thích* ⇨ boost confidence *tăng cường sự tự tin* + enhance other skills *nâng cao các kỹ năng khác* + refresh mind after hard-studying hours *thư giãn đầu óc sau những giờ học tập chăm chỉ*
	• Extracurricular activities helps students improve social skills. *Các hoạt động ngoại khóa giúp học sinh cải thiện các kỹ năng xã hội.* + make more new friends *kết thêm nhiều bạn mới* ⇨ broaden relationship *mở rộng mối quan hệ*	• Extracurricular activities enable students to improve social life and develop social skills. *Các hoạt động ngoại khóa giúp học sinh cải thiện đời sống xã hội và phát triển các kỹ năng xã hội.* + have a larger circle of friends *có nhiều bạn bè* ⇨ build more new relationships *xây dựng nhiều mối quan hệ mới*
	• These activities improve students' health. *Các hoạt động ngoài trời giúp cải thiện sức khỏe của học sinh.* + become healthy and fit *trở nên khỏe mạnh và có thân hình cân đối*	• Taking part in outdoor activities is beneficial to students' physical health. *Việc tham gia các hoạt động ngoài trời có lợi cho sức khỏe thể chất của học sinh.* + stay healthy and keep fit *giữ gìn sức khỏe và vóc dáng*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• It takes students a lot of time to do outdoor activities. *Học sinh phải mất nhiều thời gian để thực hiện các hoạt động ngoài trời.* + difficult to arrange time suitably *khó sắp xếp thời gian một cách phù hợp* + affect study and health badly *ảnh hưởng xấu đến việc học và sức khỏe*	• Students consume a great deal of time to participate in outdoor activities. *Học sinh tốn rất nhiều thời gian để tham gia các hoạt động ngoài trời.* + find it difficult to arrange time appropriately *thấy khó sắp xếp thời gian một cách hợp lý* + have harmful effects on mental health *có hại đến sức khỏe tinh thần* + influence academic performance negatively *ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập*
	• Students have to pay extra money for outdoor activities. *Học sinh phải trả thêm tiền cho các hoạt động ngoài trời.* + pay tuition fees for courses *trả học phí cho các khóa học* + buy equipment, clothes *mua dụng cụ, quần áo*	• These activities come along with plenty of extra expenses. *Các hoạt động này còn kéo theo nhiều khoản phụ phí.* + spend extra money paying tuition fees and buying necessary equipment *chi thêm tiền để đóng học phí và mua các dụng cụ cần thiết*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Doing/participating in/taking part in/joining extracurricular activities ~ doing/participating in/taking part in/joining outdoor activities

Extracurricular activities ~ outdoor activities ~ activities outside the classroom

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, more and more students tend to do a lot of extracurricular activities besides learning school subjects. These activities bring them many advantages, but they also contain drawbacks. **This essay will discuss both sides of doing outdoor activities.**

On the one hand, there are advantages of joining outdoor activities. **Firstly**, students can explore and develop their interests. For example, they can do what they like such as dancing, singing and so on; therefore, they become more confident. Besides, they can improve other skills such as managing time and solving problems. Also, doing these activities helps students relax after school. **Secondly**, extracurricular activities help students improve social skills. When doing team sports such as volleyball and basketball, students can communicate with more people and make more new friends. Hence, they can broaden their relationship. **Finally**, outdoor activities improve students' health. Clearly, students become healthy and fit when playing sports.

On the other hand, extracurricular activities have various disadvantages. **First of all**, it takes students a lot of time to do outdoor activities. Therefore, it is difficult for them to arrange time for study and these activities suitably. Besides, students may feel tired or stressed after doing these activities, which affects their study and their health badly. **The second drawback is that** students have to pay extra money for outdoor activities. For example, they have to pay tuition fees for courses and buy many things like equipment and clothes.

In conclusion, although extracurricular activities have some bad points, they are very good for the development of students. Students should balance time between study and these activities to get the best results.

(269 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng có nhiều học sinh có xu hướng tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa bên cạnh việc học các môn học học thuật. Những hoạt động này mang lại cho họ nhiều thuận lợi nhưng cũng có những bất lợi. ***Bài luận này sẽ thảo luận về cả hai mặt của việc thực hiện các hoạt động ngoài trời.***

*Một mặt, việc tham gia các hoạt động ngoài trời có những lợi ích. **Thứ nhất**, học sinh có thể khám phá và phát triển sở thích của mình. Ví dụ, họ có thể làm những gì họ thích như nhảy, hát, v.v., nhờ đó, họ trở nên tự tin hơn. Bên cạnh đó, họ có thể cải thiện các kỹ năng khác như quản lý thời gian và giải quyết vấn đề. Ngoài ra, việc thực hiện các hoạt động này giúp học sinh thư giãn sau giờ học. **Thứ hai**, các hoạt động ngoại khóa giúp học sinh cải thiện các kỹ năng xã hội. Khi tham gia các môn thể thao đồng đội như bóng chuyền và bóng rổ, học sinh có thể giao tiếp với nhiều người hơn và kết thêm nhiều bạn mới. Do đó, họ có thể mở rộng mối quan hệ của mình. **Cuối cùng**, các hoạt động ngoài trời giúp cải thiện sức khỏe của học sinh. Rõ ràng là học sinh trở nên khỏe mạnh và có thân hình cân đối khi chơi thể thao.*

*Mặt khác, các hoạt động ngoại khóa có nhiều bất lợi. **Thứ nhất**, học sinh phải mất nhiều thời gian để thực hiện các hoạt động ngoài trời. Do vậy, họ khó có thể sắp xếp thời gian cho việc học và các hoạt động này một cách phù hợp. Bên cạnh đó, học sinh có thể cảm thấy mệt mỏi hoặc căng thẳng sau khi thực hiện các hoạt động này. Điều này ảnh hưởng xấu đến việc học và sức khỏe của họ. **Bất lợi thứ hai đó là** học sinh phải trả thêm tiền cho các hoạt động ngoài trời. Ví dụ, họ phải trả học phí cho các khóa học và mua nhiều thứ như dụng cụ và quần áo.*

***Tóm lại**, mặc dù các hoạt động ngoại khóa có một số mặt tiêu cực thế nhưng chúng lại rất có ích cho sự phát triển của học sinh. Học sinh nên cân đối thời gian giữa việc học và các hoạt động này để đạt kết quả tốt nhất.*

B2

Besides gaining academic knowledge, taking part in extracurricular activities plays an important role in students' personal development. However, many people argue that students have to cope with several drawbacks when joining these activities. **My essay will examine both positive and negative aspects of them.**

On the one hand, extracurricular activities create positive changes in students. **First and foremost**, extracurricular activities promote students' self-exploration and development of talents. For example, they have chances to do what they take interest in such as joining a music club or a sports team. This assists them in boosting their confidence and enhancing other skills such as time management and problem-solving skills. Additionally, doing these activities helps them refresh their mind after hard studying hours at school. **Furthermore**, extracurricular activities enable students to improve social life and develop social skills. When participating in team sports and

clubs, they have a larger circle of friends who share the same interest. As a result, they can build more new relationships. **Last but not least**, taking part in outdoor activities is beneficial to students' physical health. To be more specific, they are able to stay healthy and keep fit.

On the other hand, there are negative sides of doing outdoor activities. **In the first place**, students consume a great deal of time to participate in outdoor activities. Students may find it difficult to arrange time for study and these activities appropriately. Moreover, a tight schedule of activities leads to exhaustion. Therefore, spending too much time on these activities may have harmful effects on their mental health and influence their academic performance negatively. **In addition**, these activities come along with plenty of extra expenses. More specifically, students are required to spend extra money on paying tuition fees and buying necessary equipment like a musical instrument or dance shoes.

All in all, despite various drawbacks, activities outside the classroom are very essential for the comprehensive development of students. Therefore, students should be encouraged to take part in these activities.

(329 words)

Bài dịch

Bên cạnh việc tích lũy kiến thức học thuật, việc tham gia các hoạt động ngoại khóa đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển cá nhân của học sinh. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng học sinh phải đối mặt với một số bất lợi khi tham gia các hoạt động này. ***Bài luận của tôi sẽ xem xét cả khía cạnh tích cực và tiêu cực của những hoạt động ngoại khóa.***

Một mặt, các hoạt động ngoại khóa tạo ra những chuyển biến tích cực đối với học sinh. ***Thứ nhất****, các hoạt động ngoại khóa thúc đẩy sự tự khám phá và phát triển tài năng của học sinh. Ví dụ, họ có cơ hội làm những gì họ yêu thích, chẳng hạn như tham gia câu lạc bộ âm nhạc hoặc một đội thể thao. Điều này giúp họ tăng cường sự tự tin và nâng cao các kỹ năng khác như kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng giải quyết vấn đề. Ngoài ra, việc thực hiện các hoạt động này giúp học sinh thư giãn đầu óc sau những giờ học tập chăm chỉ ở trường.* ***Hơn nữa****, các hoạt động ngoại khóa giúp học sinh cải thiện đời sống xã hội và phát triển các kỹ năng xã hội. Khi tham gia vào các câu lạc bộ và các môn thể thao đồng đội, họ có thêm nhiều bạn bè, những người có cùng sở thích. Nhờ đó, họ có thể xây dựng thêm nhiều mối quan hệ mới.*

Cuối cùng, *việc tham gia các hoạt động ngoài trời có lợi cho sức khỏe thể chất của học sinh. Cụ thể hơn đó là họ có thể giữ gìn sức khỏe và vóc dáng.*

Mặt khác, các hoạt động ngoài trời cũng có những mặt tiêu cực. ***Thứ nhất***, *học sinh tốn rất nhiều thời gian để tham gia các hoạt động ngoài trời. Học sinh có thể thấy khó sắp xếp thời gian cho việc học và các hoạt động này một cách hợp lý. Hơn nữa, lịch trình hoạt động dày đặc dẫn đến sự mệt mỏi. Vì vậy, dành quá nhiều thời gian cho các hoạt động này có thể có hại đến sức khỏe tinh thần và ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của học sinh.* ***Ngoài ra***, *các hoạt động này còn kéo theo nhiều khoản phụ phí. Cụ thể hơn đó là học sinh bắt buộc phải chi thêm tiền để đóng học phí và mua các dụng cụ cần thiết như nhạc cụ hoặc giày nhảy.*

Nhìn chung, *mặc dù có nhiều bất lợi thế nhưng các hoạt động ngoài lớp học rất cần thiết cho sự phát triển toàn diện của học sinh. Học sinh nên được khuyến khích tham gia các hoạt động này.*

Vocabulary for B2 level

1. gain academic knowledge (v): *tích lũy kiến thức học thuật*
2. play an important role in (v): *đóng một vai trò quan trọng trong*
3. self-exploration (n): *sự tự khám phá*
4. take interest in (v): *yêu thích/quan tâm đến*
5. boost confidence (v): *tăng cường sự tự tin*
6. a larger circle of friends (n): *có nhiều bạn bè*
7. consume a great deal of time (v): *tốn rất nhiều thời gian*
8. appropriately (adv): *một cách phù hợp*
9. a tight schedule (n): *lịch trình dày đặc*
10. exhaustion (n): *sự mệt mỏi*
11. have harmful effects on (v): *có ảnh hưởng xấu đến (cái gì)*
12. academic performance (n): *kết quả học tập*
13. extra expenses (n): *các khoản phụ phí*
14. comprehensive development (n): *sự phát triển toàn diện*

ĐỀ SỐ 06

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Advertizing is a very common feature of all our daily media. In fact, in most daily newspapers, advertizing makes up the majority of the content. Very large amounts of money are spent on advertizing. A television commercial can easily cost many thousands of dollars per second.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of advertizing. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của quảng cáo

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về quảng cáo và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của quảng cáo

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của quảng cáo.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của quảng cáo.

Kết bài: Khẳng định quảng cáo vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Người tiêu dùng nên cân nhắc những thông tin trên quảng cáo một cách cẩn thận để mua được những sản phẩm tốt nhất.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• People get information about different products. *Mọi người biết được thông tin về các sản phẩm khác nhau.* + compare prices *so sánh giá cả* ⇨ save money *tiết kiệm tiền*	• Advertisements make people well-informed about different products and their comparative prices. *Quảng cáo giúp mọi người hiểu rõ về các sản phẩm khác nhau và giá cả để so sánh.* + make a comparison of the quality and price *so sánh chất lượng và giá cả* ⇨ save a great deal of money *tiết kiệm được rất nhiều tiền*
	• Advertising helps to increase the sales of products. *Quảng cáo giúp tăng doanh thu của sản phẩm.* + make more people know about products and services *giúp nhiều người biết về các sản phẩm và dịch vụ* ⇨ get more profits *thu được nhiều lợi nhuận hơn*	• Advertisements contribute to promoting the sales of products. *Quảng cáo góp phần thúc đẩy việc bán sản phẩm.* + gain information about new product brands ⇨ make a decision to buy ⇨ make higher profits *biết được thông tin về các thương hiệu sản phẩm mới ⇨ quyết định mua chúng ⇨ thu được lợi nhuận cao hơn*
Drawbacks (Bất lợi)	• Buyers may buy products with low quality. *Người mua có thể mua phải sản phẩm kém chất lượng.* + not give exact information about products and services *không cung cấp thông tin chính xác về sản phẩm và dịch vụ*	• It is likely for buyers to make a purchase of low-quality products. *Người mua có thể mua phải các sản phẩm kém chất lượng.* + inaccurate information *thông tin thiếu chính xác* ⇨ make consumers misunderstand the quality *khiến người tiêu dùng hiểu nhầm về chất lượng*

	• Buyers find it difficult choose products. *Người mua cảm thấy khó để lựa chọn sản phẩm.* + too many advertisements about one product *có quá nhiều quảng cáo cho một sản phẩm* • They might buy unnecessary things. *Mọi người có thể mua những thứ không cần thiết.* ⇨ waste a lot of money *lãng phí rất nhiều tiền*	• Advertisements make consumers confused. *Quảng cáo khiến người tiêu dùng có cảm giác nhầm lẫn về các mặt hàng.* + too many products and services ⇨ difficult to select *có quá nhiều sản phẩm và dịch vụ ⇨ khó lựa chọn* • Advertising results in unnecessary purchase. *Quảng cáo dẫn đến sự mua sắm không cần thiết.* + buy items without considering their necessity *mua các mặt hàng mà không cân nhắc sự cần thiết của chúng* ⇨ cause a waste of money *gây ra sự lãng phí tiền bạc*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Advertising ~ advertisements ~ commercials ~ TV ads

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays advertising, especially on mass media is becoming more and more popular in many fields of trade. There are great advantages of advertising; however, it also contains some drawbacks. **My essay will describe both advantages and disadvantages of advertising.**

On the one hand, there are several benefits of advertising. **Firstly**, through advertisements, people get information about different products. Advertising helps buyers know about the model, price and quality of each product. Therefore, they can compare prices and functions of a product at different stores to buy a suitable one at the cheapest price and save some money. **Secondly**, it helps to increase the sales of products. Advertisements make more people know about products or services and attract them to buy more. This helps sellers and producers get more profits.

On the other hand, advertising causes some disadvantages. **First of all**, buyers may buy products with low quality. Advertisements sometimes do not give exact information about products and services; therefore, people may receive goods with poorer quality than they expect. This may make them feel bored and annoyed. **In addition**, buyers find it difficult to choose products. Because there are too many advertisements for one product, it is hard for them to choose a suitable one. **Lastly**, people might buy unnecessary things because of attractive advertisements. Therefore, they waste a lot of money.

To sum up, although advertising is beneficial to sellers and buyers, it has its own drawbacks. Consumers should consider information on advertisements carefully to buy the best products.

(250 words)

Bài dịch

Ngày nay, quảng cáo, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng trở nên phổ biến trong nhiều lĩnh vực thương mại. Quảng cáo có những ưu điểm lớn, tuy nhiên, nó cũng có một số nhược điểm. ***Bài luận của tôi sẽ miêu tả cả lợi ích và bất lợi của quảng cáo.***

Một mặt, quảng cáo có một số lợi ích. ***Thứ nhất****, thông qua quảng cáo, mọi người biết được thông tin về các sản phẩm khác nhau. Quảng cáo giúp người mua biết về mẫu mã, giá cả và chất lượng của từng sản phẩm. Do đó, họ có thể so sánh giá cả và chức năng của một mặt hàng ở các cửa hàng khác nhau để mua được sản phẩm phù hợp với giá rẻ nhất và tiết kiệm tiền.* ***Thứ hai****, quảng cáo giúp tăng doanh thu của sản phẩm. Quảng cáo giúp nhiều người biết về các sản phẩm hoặc dịch vụ và thu hút họ mua nhiều hơn. Điều này giúp người bán và nhà sản xuất thu được nhiều lợi nhuận hơn.*

*Mặt khác, quảng cáo gây ra một số vấn đề. **Trước hết**, người mua có thể mua phải hàng kém chất lượng. Quảng cáo đôi khi không cung cấp thông tin chính xác về sản phẩm và dịch vụ, do đó, mọi người có thể nhận được sản phẩm với chất lượng kém hơn họ mong đợi. Điều này có thể khiến họ cảm thấy buồn chán và khó chịu. **Ngoài ra**, người mua cảm thấy khó để lựa chọn sản phẩm. Bởi vì có quá nhiều quảng cáo cho một sản phẩm cho nên họ khó có thể chọn được một sản phẩm phù hợp. **Cuối cùng**, mọi người có thể mua những thứ không cần thiết bởi vì những quảng cáo hấp dẫn. Do đó, họ lãng phí rất nhiều tiền.*

***Tóm lại**, mặc dù quảng cáo có lợi cho cả người bán và người mua, thế nhưng nó cũng có những mặt hạn chế riêng. Người tiêu dùng nên xem xét kỹ thông tin trên các quảng cáo để mua được sản phẩm tốt nhất.*

B2

With the fast development of technology, advertising has become more prevalent in almost every field of trade. Advertising plays an essential part in the marketing of products and services; however, it has various negative effects. **This essay will describe both benefits and drawbacks of advertising.**

On the one hand, advertising is advantageous in several ways. **To begin with**, advertisements make people well-informed about different products and their comparative prices. For instance, they are able to make a comparison of the quality and price of one item at different stores. As a consequence, they can purchase the best one at a reasonable price, which helps them save a great deal of money. **What is more**, advertisements contribute to promoting the sales of products. Specifically, thanks to advertisements, people are able to gain information about new product brands and they might make a decision to buy them. As a result, advertising allows manufacturers and sellers to make higher profits.

On the other hand, there are numerous demerits of advertising. **The major one is that** it is likely for buyers to make a purchase of low-quality goods. Advertisements might offer inaccurate information about products, which makes consumers misunderstand their quality. Consequently, they may get goods which are different from what are advertised. **Moreover**, advertisements might make consumers confused. As there are too many products and services, buyers find it difficult to select those that meet their needs. **The final drawback is that** advertising results in unnecessary purchase. For

example, due to the attractiveness of advertisements, consumers tend to buy items without considering their necessity, which causes a waste of money.

In summary, although advertising offers people various advantages, there are potential drawbacks that need avoiding. Consumers should take information on advertisements into consideration carefully to purchase items with the best quality.

(298 words)

Bài dịch

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, quảng cáo đã trở nên phổ biến hơn trong hầu hết các lĩnh vực thương mại. Quảng cáo đóng một phần thiết yếu trong việc tiếp thị các sản phẩm và dịch vụ, tuy nhiên, nó cũng có nhiều ảnh hưởng tiêu cực. ***Bài luận này sẽ miêu tả cả ưu điểm và nhược điểm của quảng cáo.***

Một mặt, quảng cáo có một số lợi ích. ***Thứ nhất****, quảng cáo giúp mọi người hiểu rõ về các sản phẩm khác nhau và giá cả để so sánh. Ví dụ, họ có thể so sánh chất lượng và giá cả của một mặt hàng tại các cửa hàng khác nhau. Do đó, họ có thể mua được sản phẩm tốt nhất với giá hợp lý, điều này giúp họ tiết kiệm được rất nhiều tiền.* ***Hơn nữa****, quảng cáo góp phần thúc đẩy việc bán sản phẩm. Cụ thể, nhờ có quảng cáo, mọi người có thể biết được thông tin về các thương hiệu sản phẩm mới và họ có thể quyết định mua chúng. Do vậy, quảng cáo giúp người bán và nhà sản xuất thu được lợi nhuận cao hơn.*

Mặt khác, quảng cáo có rất nhiều mặt tiêu cực. ***Nhược điểm chính đó là*** *người mua có thể mua các sản phẩm kém chất lượng. Quảng cáo cung cấp thông tin thiếu chính xác về sản phẩm, khiến người tiêu dùng hiểu nhầm về chất lượng của chúng. Do đó, họ có thể nhận được hàng hóa khác với những gì được quảng cáo.* ***Hơn nữa****, quảng cáo khiến người tiêu dùng có cảm giác nhầm lẫn về các mặt hàng. Bởi vì có quá nhiều sản phẩm và dịch vụ cho nên người mua cảm thấy khó lựa chọn những thứ đáp ứng nhu cầu của họ.* ***Nhược điểm cuối cùng đó là*** *quảng cáo dẫn đến sự mua sắm không cần thiết. Ví dụ, bởi vì sự hấp dẫn của các quảng cáo, người tiêu dùng có xu hướng mua các mặt hàng mà không cân nhắc sự cần thiết của chúng, điều này gây ra sự lãng phí tiền bạc.*

Tóm lại*, mặc dù quảng cáo mang lại cho mọi người những lợi ích khác nhau, thế nhưng cũng có những bất lợi tiềm ẩn mọi người cần tránh. Người tiêu dùng nên xem xét kỹ thông tin trên quảng cáo để mua được mặt hàng với chất lượng tốt nhất.*

Vocabulary for B2 level

1. play an essential part in (v): *đóng một vai trò thiết yếu*
2. well-informed about (adj): *hiểu rõ về*
3. purchase (v, n): *mua - sự mua*
4. make a purchase (v): *mua*
5. save a great deal of money (v): *tiết kiệm rất nhiều tiền*
6. contribute to V-ing (v): *góp phần*
7. brands (n): *thương hiệu*
8. make higher profits (v): *thu được lợi nhuận cao hơn*
9. inaccurate information (n): *thông tin sai/thông tin thiếu chính xác*
10. misunderstand (v): *hiểu nhầm*
11. meet one's needs (v): *đáp ứng nhu cầu của ai*
12. potential drawbacks (n): *bất lợi tiềm ẩn*
13. take something into consideration (v): *xem xét*

ĐỀ SỐ 07

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Public transport has become popular in Vietnam especially in big cities. Millions of people today are travelling by public transport. Some people think that using public transport brings a lot of advantages to the society in general and to themselves in particular; others argue that they have some difficulties when using public transport.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of using public transport. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về phương tiện giao thông công cộng và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Kết bài: Khẳng định việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Chính phủ nên khuyến khích mọi người sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Using public transport helps to protect the environment. *Việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng giúp bảo vệ môi trường.* ⇨ reduce air pollution *giảm tình trạng ô nhiễm không khí* ⇨ good for people's health *có lợi cho sức khỏe của mọi người*	• Using public transport makes a great contribution to preserving the environment. *Việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng sẽ góp phần rất lớn vào việc giữ gìn môi trường.* + private vehicles and emissions decrease *phương tiện cá nhân và khí thải giảm* ⇨ reduce air pollution and improve air quality *làm giảm ô nhiễm không khí và cải thiện chất lượng không khí* ⇨ less suffer from health problems *ít mắc phải các vấn đề sức khỏe hơn*
	• Going by public transport reduces traffic jams. *Di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng làm giảm tình trạng tắc đường.* ⇨ travelling is easier *việc đi lại cũng trở nên dễ dàng hơn*	• It is a good way to reduce traffic congestion during rush hours. *Sử dụng phương tiện giao thông công cộng là một cách hiệu quả giúp giảm tình trạng tắc đường trong giờ cao điểm.* ⇨ make travelling more convenient *giúp việc đi lại trở nên thuận tiện hơn*
	• Using public transport helps people to save money. *Việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng giúp mọi người tiết kiệm tiền.* + cheap tickets *vé rẻ*	• It is economical to travel by public vehicles. *Việc đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng giúp tiết kiệm tiền.* + cheap tickets *vé rẻ* ⇨ save transportation costs *tiết kiệm chi phí đi lại*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• Public transport has bad quality. *Phương tiện giao thông công cộng có chất lượng kém.* ⇨ feel uncomfortable *cảm thấy khó chịu*	• Public transport provides users with low-quality services. *Phương tiện giao thông công cộng cung cấp cho người dùng những dịch vụ chất lượng thấp.* ⇨ make people irritated *khiến mọi người cảm thấy khó chịu*
	• Going by public transport is unsafe. *Đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng không an toàn.* + stolen things and money *bị lấy trộm đồ đạc và tiền bạc*	• Travelers may face unsafety. *Người đi có thể đối mặt với sự không an toàn.* + criminals or pickpockets steal money and possessions *tội phạm hay những kẻ móc túi lấy trộm tiền bạc và tài sản* ⇨ feel worried *cảm thấy lo lắng*
	• Public transport is unreliable. *Phương tiện giao thông công cộng không đáng tin cậy.* + not arrive on time *không đến đúng giờ* ⇨ affect study or work time badly *ảnh hưởng không tốt đến thời gian học tập hoặc thời gian làm việc*	• Public transport has an unreliable schedule. *Các phương tiện giao thông công cộng có lịch trình không đáng tin cậy.* + not arrive punctually *không đến đúng giờ* ⇨ influence study and work time negatively *ảnh hưởng tiêu cực đến thời gian học tập và thời gian làm việc*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Using public transport ~ going/travelling by public transport
Public transport ~ public vehicles

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays more and more people choose to go by public transport. Many people think that using public transport is good for them and the society; however, it also brings them some drawbacks. **My essay will describe both pros and cons of public transport.**

On the one hand, there are many benefits of using public transport. **Firstly**, it helps to protect the environment. When more people use public transport like bus and train instead of private vehicles, air pollution will be reduced. This is also good for people's health. **Secondly**, going by public transport reduces traffic jams. If people choose to travel by public transport, the number of private vehicles will decrease. Therefore, traffic jams and road accidents will less happen and travelling will become easier. **Finally**, using public transport helps people to save money. Bus fares and train tickets are very cheap. For example, it costs only seven thousand dongs to buy a single bus fare.

On the other hand, public transport has several disadvantages. **First of all**, public transport has bad quality. For example, the air conditioning system does not work in some old buses; therefore, people may feel uncomfortable. **The second downside is that** going by public transport is unsafe. Because buses are often very crowded, people are easily stolen things and money by thieves and pickpockets. **Lastly**, public transport is unreliable. For example, sometimes public transport like bus does not arrive on time, so people may go to school or work late. This affects their study or work time badly.

In conclusion, there are both benefits and drawbacks of using public transport. I personally think that the pros are more than the cons. Therefore, the government should encourage people to use public transport.

(286 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng có nhiều người lựa chọn di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng. Nhiều người cho rằng việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng có ích cho họ và cho xã hội; tuy nhiên, nó cũng mang lại cho họ một số bất lợi. ***Bài luận của tôi sẽ bàn luận về cả ưu điểm và nhược điểm của phương tiện giao thông công cộng****.*

Một mặt, việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng có rất nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, nó giúp bảo vệ môi trường. Khi có nhiều người sử dụng các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt và tàu hỏa thay vì các phương tiện cá nhân, tình trạng ô nhiễm không khí sẽ giảm. Điều này cũng có lợi cho sức khỏe của mọi người.* ***Thứ hai****, di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng sẽ làm giảm tình trạng tắc đường. Nếu mọi người chọn di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng thì số lượng phương tiện cá nhân sẽ giảm. Do đó, tình trạng tắc đường và tai nạn đường bộ sẽ ít xảy ra hơn, và việc đi lại cũng trở nên dễ dàng hơn.* ***Cuối cùng****, việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng giúp mọi người tiết kiệm tiền. Giá vé xe buýt và tàu hỏa rất rẻ. Ví dụ, chỉ tốn bảy nghìn đồng để mua một chiếc vé xe buýt.*

Mặt khác, phương tiện giao thông công cộng có một số nhược điểm. ***Thứ nhất****, phương tiện giao thông công cộng có chất lượng kém. Ví dụ, hệ thống điều hòa không khí không hoạt động ở một số xe buýt cũ; do đó, mọi người có thể cảm thấy khó chịu.* ***Nhược điểm thứ hai*** *đó là đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng không an toàn. Bởi vì xe buýt thường rất đông cho nên mọi người rất dễ bị kẻ trộm và kẻ móc túi lấy trộm đồ đạc và tiền bạc.* ***Cuối cùng****, phương tiện giao thông công cộng không đáng tin cậy. Ví dụ, đôi khi phương tiện giao thông công cộng như xe buýt không đến đúng giờ, vì vậy mọi người có thể đi học hoặc đi làm muộn. Điều này ảnh hưởng không tốt đến thời gian học tập hoặc thời gian làm việc của họ.*

Tóm lại*, việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng có cả ưu điểm và nhược điểm. Cá nhân tôi nghĩ rằng ưu điểm nhiều hơn nhược điểm. Vì vậy, chính phủ nên khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng.*

B2

In large cities, traffic-related problems such as air pollution and traffic jams become more serious. While some people think that using public transport is an effective solution to the above problems, others argue that it is inconvenient in some ways. **My essay will shed light on both sides of this issue.**

On the one hand, public transport brings users a variety of benefits. **The first and foremost one is that** using public transport makes a great contribution to preserving the environment. To be more specific, when the number of people using public transport is on the increase, the number of private vehicles on the road will decrease. As a consequence, the quantity of toxic emissions released from vehicles will decline, which reduces air pollution and improves air quality. This also helps people less suffer from health problems. **In the second place**, it is a great way to reduce traffic congestion during rush hours. The declining use of private vehicles leads traffic jams and road accidents to less occur, especially makes travelling become more convenient. **In the last place**, it is economical to travel by public vehicles. Because bus or train tickets are very cheap, people can save a lot of transportation costs.

On the other hand, there are several downsides of using public transport. **To begin with**, public transport provides users with low-quality services. For instance, some buses are so old that sometimes the air conditioning system does not work, which makes people feel irritated. **The second weakness is that** travelers may face unsafety. For example, due to overcrowding on buses, criminals or pickpockets easily steal money and possessions from them. Therefore, they may feel very worried and unsafe when going by public transport. **The final drawback is that** public transport has an unreliable schedule. In crowded areas, public transport like buses often does not arrive punctually, which makes people go to school or work late. Obviously, this influences their study or work time negatively.

In summary, utilizing public transport has both pros and cons. However, its benefits far outweigh its drawbacks. It is advisable that the government encourage people to use public transport more frequently to decrease traffic-related problems.

(361 words)

Bài dịch

Ở các thành phố lớn, các vấn đề liên quan đến giao thông như ô nhiễm không khí và tắc đường ngày càng trở nên nghiêm trọng. Trong khi một số người cho rằng sử dụng phương tiện giao thông công cộng là một giải pháp hữu hiệu cho những vấn đề trên thì những người khác lại cho rằng nó gây ra một số bất tiện. ***Bài luận của tôi sẽ làm sáng tỏ cả hai mặt của vấn đề này.***

Một mặt, phương tiện giao thông công cộng mang lại cho người dùng nhiều lợi ích khác nhau. ***Lợi ích đầu tiên và quan trọng nhất đó là*** *việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng sẽ góp phần rất lớn vào việc giữ gìn môi trường. Cụ thể hơn đó là khi số lượng người sử dụng phương tiện giao thông công cộng ngày càng tăng thì số lượng phương tiện cá nhân trên các tuyến đường sẽ giảm. Do đó, lượng khí thải độc hại thải ra từ các phương tiện giao thông cũng sẽ giảm, góp phần làm giảm ô nhiễm không khí và cải thiện chất lượng không khí. Điều này cũng giúp mọi người ít mắc phải các vấn đề sức khỏe hơn.* ***Thứ hai****, sử dụng phương tiện giao thông công cộng là một cách hiệu quả để giảm tình trạng tắc đường trong giờ cao điểm. Việc sử dụng phương tiện cá nhân làm tình trạng tắc đường và tai nạn đường bộ ít xảy ra, đặc biệt là giúp việc đi lại trở nên thuận tiện hơn. Cuối cùng, việc đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng giúp tiết kiệm tiền. Bởi vì giá vé xe buýt hoặc tàu hỏa rất rẻ cho nên mọi người có thể tiết kiệm rất nhiều chi phí đi lại.*

Mặt khác, việc sử dụng phương tiện công cộng có một số nhược điểm. ***Thứ nhất****, phương tiện giao thông công cộng cung cấp cho người dùng những dịch vụ chất lượng thấp. Ví dụ, một số xe buýt quá cũ đến nỗi đôi khi hệ thống điều hòa không khí không hoạt động, điều này khiến mọi người cảm thấy khó chịu.* ***Nhược điểm thứ hai đó là*** *người đi có thể đối mặt với sự không an toàn. Ví dụ, do lượng hành khách quá đông, tội phạm hay những kẻ móc túi dễ dàng lấy trộm tiền bạc và tài sản của họ. Do vậy, họ có thể cảm thấy rất lo lắng và không an toàn khi đi bằng các phương tiện giao thông công cộng.* ***Nhược điểm cuối cùng đó là*** *các phương tiện giao thông công cộng có lịch trình không đáng tin cậy. Ở những khu vực đông đúc, các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt thường không đến đúng giờ, khiến mọi người đi học hoặc đi làm muộn. Rõ ràng là điều này ảnh hưởng tiêu cực đến thời gian học tập hoặc thời gian làm việc của họ.*

Tóm lại*, việc sử dụng phương tiện công cộng có cả lợi ích và bất lợi. Tuy nhiên, ưu điểm nhiều hơn nhược điểm. Chính phủ nên khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng thường xuyên hơn để giảm bớt các vấn đề liên quan đến giao thông.*

Vocabulary for B2 level

1. traffic-related problems (n): *những vấn đề liên quan đến giao thông*
2. make a great contribution to (v): *góp phần rất lớn*
3. on the increase (adj): *tăng lên*
4. toxic emissions (n): *khí thải độc hại*
5. release (v): *thải ra*
6. suffer from health problems (v): *mắc phải các vấn đề sức khỏe*
7. traffic congestion (n): *tình trạng tắc đường*
8. economical (adj): *tiết kiệm*
9. irritated (adj): *khó chịu/tức giận*
10. unsafety (n): *sự không an toàn*
11. have an unreliable schedule (v): *có một lịch trình không đáng tin cậy*
12. punctually (adv): *đúng giờ*

ĐỀ SỐ 08

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Multitasking is the act of working on different tasks at the same time or switching from one distinct task to another with almost no interval. Many people believe that multitasking can save time and increase proficiency and productivity. However, others claim that it can cause stress and decreased quality.

Write an essay to an educated reader to discuss the advantages and disadvantages of multitasking. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích và bất lợi của kỹ năng làm nhiều việc một lúc

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về kỹ năng làm nhiều việc một lúc và nêu mục đích bài viết về lợi ích và bất lợi của kỹ năng này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của kỹ năng làm nhiều việc một lúc.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của kỹ năng làm việc một lúc.

Kết bài: Khẳng định kỹ năng làm nhiều việc một lúc vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Nếu những người muốn làm nhiều việc một lúc có một kế hoạch tốt

để thực hiện tất cả các việc đó, họ có thể tận dụng được những lợi ích và tránh được các bất lợi của nó.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Multitasking helps to increase efficiency. *Kỹ năng làm nhiều việc một lúc giúp tăng hiệu quả công việc.* + complete more tasks in less time *hoàn thành nhiều việc hơn trong thời gian ngắn hơn* + do many other things *làm nhiều việc khác*	• It is a good way of increasing efficiency and productivity. *Nó là một cách tốt để tăng hiệu quả và năng suất.* + complete multiple tasks or achieve different goals in less time *hoàn thành nhiều nhiệm vụ hoặc đạt được các mục tiêu khác nhau trong thời gian ngắn hơn* + save time ⇨ spend on doing different things *tiết kiệm thời gian =>làm nhiều việc khác*
	• It trains people's mind. *Nó giúp mọi người rèn luyện trí óc.* + improve focus *cải thiện sự tập trung* + keep brain active *giữ cho đầu óc linh lợi*	• It strengthens people's mind. *Nó giúp mọi người tăng cường sức mạnh não bộ.* + boost mental concentration *tăng cường khả năng tập trung tinh thần* + people have a sense of achievement. *mọi người có cảm giác đạt được một thứ gì đó.*
	• It helps people to become more flexible. *Nó giúp mọi người trở nên linh hoạt hơn.* + decide how and when to complete each task *quyết định cách thức và thời điểm hoàn thành từng công việc*	• It helps to improve flexibility. *Nó giúp cải thiện sự linh hoạt.* + make own decision on how and when to complete each specific task *đưa ra quyết định của riêng mình về cách thức và thời điểm thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• It decreases the quality of work. *Nó làm giảm chất lượng công việc.* + do many things *làm nhiều việc* ⇨ make mistakes *mắc lỗi* ⇨ not complete well *không hoàn thành tốt* • It is bad for people's health. *Nó có hại cho sức khỏe của con người.* + cause stress *gây ra căng thẳng* + feel tired and bored *cảm thấy mệt mỏi và chán nản*	• It leads to a decline in the quality of work. *Nó làm cho chất lượng công việc bị giảm sút.* + undertake different tasks *đảm nhận nhiều công việc khác nhau* ⇨ make plenty of mistakes *mắc nhiều lỗi* ⇨ poorer work quality *chất lượng công việc kém hơn* • It has negative effects on people's health. *Nó còn có những tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người.* + result in constant stress *dẫn đến sự căng thẳng liên tục* + suffer from tiredness and exhaustion *chịu đựng sự mệt mỏi và kiệt sức*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

At the same time ~ simultaneously ~ at a time
Different tasks ~ many things/tasks ~ multiple tasks

BÀI VIẾT MẪU

B1

Multitasking is the ability to do many tasks at the same time. Many people say that multitasking is useful for their work; however, others believe that it has many bad points.

My essay will be about advantages and disadvantages of this skill.

On the one hand, there are many benefits of multitasking. **First of all**, multitasking helps to increase efficiency. To be more specific, people can complete more tasks in less time; therefore, they can save a lot of time to do many other things. **Secondly**, multitasking trains people's mind. It improves their mental focus because they have to concentrate on doing many things at the same time. Moreover, they need keep their brain active and strong to complete all tasks well and face stress. **Finally**, multitasking helps people to become more flexible because they can decide how and when to complete each task suitably.

On the other hand, drawbacks of multitasking are various. **Firstly**, it decreases the quality of work. For example, when doing many things at the same time, people easily make a lot of mistakes. Besides, they may sometimes feel worried because of too much work; as a result, they cannot complete it well. **Moreover**, multitasking is bad for people's health. For example, having to solve many problems at a time causes a lot of stress. Besides, people might feel tired and bored to perform too many things at a time. Therefore, it is harmful to both their mental and physical health.

In conclusion, multitasking has both pros and cons. People should consider multitasking if they can arrange time suitably.

(262 words)

Bài dịch

Kỹ năng đa nhiệm là khả năng làm nhiều việc cùng một lúc. Nhiều người nói rằng kỹ năng làm nhiều việc cùng một lúc có lợi cho công việc của họ; tuy nhiên, những người khác cho rằng nó có nhiều mặt tiêu cực. ***Bài luận của tôi sẽ nói về ưu điểm và nhược điểm của kỹ năng này.***

Một mặt, kỹ năng làm nhiều việc một lúc có nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, nó giúp tăng hiệu quả công việc. Cụ thể, mọi người có thể hoàn thành nhiều việc hơn trong thời gian ngắn hơn, do đó, họ có thể tiết kiệm được nhiều thời gian để làm nhiều việc khác.* ***Thứ hai****, kỹ năng làm nhiều việc một lúc giúp mọi người rèn luyện trí óc. Nó cải thiện sự tập trung tinh thần của họ vì họ phải tập trung làm nhiều việc cùng một lúc. Hơn nữa, họ cần giữ cho đầu óc linh lợi và minh mẫn để hoàn thành tốt mọi công việc cũng như đối mặt với sự căng thẳng.* ***Cuối cùng****, kỹ năng làm nhiều việc một lúc giúp*

mọi người trở nên linh hoạt hơn bởi vì họ có thể quyết định cách thức và thời điểm hoàn thành từng công việc một cách phù hợp.

*Mặt khác, kỹ năng làm nhiều việc một lúc có một số nhược điểm. **Thứ nhất**, nó làm giảm chất lượng công việc. Ví dụ, khi làm nhiều việc cùng một lúc, con người ta dễ mắc rất nhiều lỗi. Bên cạnh đó, đôi khi họ có thể cảm thấy lo lắng vì công việc quá nhiều; kết quả là họ không thể hoàn thành công việc tốt. **Hơn nữa**, làm nhiều việc cùng một lúc có hại cho sức khỏe của con người. Ví dụ, phải giải quyết nhiều vấn đề một lúc sẽ rất căng thẳng. Bên cạnh đó, họ có thể cảm thấy mệt mỏi và chán nản khi làm quá nhiều thứ cùng một lúc. Vì vậy, nó có hại cho cả sức khỏe tinh thần và thể chất của họ.*

***Tóm lại**, kỹ năng làm nhiều việc một lúc có cả ưu điểm và nhược điểm. Mọi người nên cân nhắc làm nhiều việc cùng một lúc nếu có thể sắp xếp thời gian một cách hợp lý.*

B2

Multitasking is defined as the capacity to complete different things at the same time. Multitasking is considered as a skill that benefits people a lot; however, there are obvious disadvantages they need to consider. **My essay will shed light on both positive and negative influences of multitasking.**

On the one hand, multitasking is advantageous to people in many ways. **First and foremost**, it is a good way of increasing efficiency and productivity. To illustrate, it enables a person to complete multiple tasks or achieve different goals in less time, which leads to higher work efficiency. Additionally, people can save plenty of time which can be spent on doing many other things. **Furthermore**, multitasking contributes to strengthening people's mind. A person has to really stay focused on various tasks to get them done. As a result, it helps people boost their mental concentration. Moreover, as multitasking is often stressful and challenging, it makes people have a sense of achievement. **Last but not least**, multitasking helps to improve flexibility. People who multitask become more flexible because they can make their own decision on how and when to do each specific task in different cases.

On the other hand, it is undeniable that multitasking has several shortcomings. **In the first place**, it leads to a decline in the quality of work. Because when multitasking, people undertake different tasks simultaneously, it is easy for them to make plenty of

mistakes. Besides, a person taking multiple tasks might produce poorer work quality than one doing one task. **In addition**, it has negative impacts on people's health. To make it clear, concentrating on performing a lot of tasks at a time puts pressure on human brain and results in constant stress. Aside from mental health issues, people may suffer from physical problems such as tiredness and exhaustion.

In summary, multitasking is both beneficial and detrimental in its own way. If people who multitask have a good schedule to perform all tasks, they can take advantage of its positives and avoid its negatives.

(336 words)

Bài dịch

Kỹ năng đa nhiệm được định nghĩa là khả năng hoàn thành nhiều việc khác nhau cùng một lúc. Đa nhiệm được coi là một kỹ năng mang lại cho con người rất nhiều lợi ích, tuy nhiên, nó cũng có những nhược điểm cần phải xem xét. ***Bài luận của tôi sẽ làm sáng tỏ những mặt tích cực và tiêu cực của kỹ năng làm nhiều việc một lúc****.*

Một mặt, kỹ năng làm nhiều một lúc có lợi cho con người về nhiều mặt. ***Thứ nhất****, nó là một cách tốt để tăng hiệu quả và năng suất. Ví dụ, nó cho phép một người hoàn thành nhiều nhiệm vụ hoặc đạt được các mục tiêu khác nhau trong thời gian ngắn hơn, dẫn đến hiệu quả công việc cao hơn. Ngoài ra, mọi người có thể tiết kiệm được nhiều thời gian để làm nhiều việc khác.* ***Hơn nữa****, kỹ năng làm nhiều việc một lúc giúp mọi người tăng cường sức mạnh não bộ. Một người phải thực sự tập trung vào các công việc để hoàn thành chúng. Nhờ đó, nó giúp con người tăng cường khả năng tập trung tinh thần. Hơn nữa, bởi vì làm nhiều việc một lúc thường căng thẳng và đầy thử thách, cho nên nó làm cho mọi người có cảm giác đạt được một thứ gì đó.* ***Cuối cùng****, kỹ năng làm nhiều việc một lúc giúp cải thiện sự linh hoạt. Những người làm nhiều việc một lúc trở nên linh hoạt hơn bởi vì họ có thể đưa ra quyết định của riêng mình về cách thức và thời điểm thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể trong các trường hợp khác nhau.*

Mặt khác, không thể phủ nhận rằng kỹ năng làm nhiều việc một lúc có một số nhược điểm. ***Thứ nhất****, nó làm cho chất lượng công việc bị giảm sút. Bởi vì khi làm nhiều việc một lúc, mọi người đảm nhận đồng thời nhiều công việc khác nhau cho nên họ rất dễ mắc nhiều lỗi. Bên cạnh đó, một người đảm nhận nhiều nhiệm vụ có thể tạo ra chất lượng công việc kém hơn một người làm một nhiệm vụ.* ***Ngoài ra****, nó còn có*

những tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người. Cụ thể hơn đó là việc tập trung thực hiện nhiều công việc cùng một lúc gây áp lực lên não bộ của con người và dẫn đến sự căng thẳng liên tục. Ngoài các vấn đề về sức khỏe tinh thần, mọi người có thể gặp phải các vấn đề về thể chất như sự mệt mỏi và kiệt sức.

***Tóm lại**, kỹ năng làm nhiều việc cùng một lúc có lợi vừa có hại. Nếu những người muốn làm nhiều việc cùng một lúc có một kế hoạch hợp lý để thực hiện tất cả các nhiệm vụ, họ có thể tận dụng những mặt tích cực và tránh những mặt tiêu cực của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. capacity (n): *khả năng*
2. efficiency (n): *hiệu quả*
3. productivity (n): *năng suất*
4. complete multiple tasks (v): *hoàn thành nhiều nhiệm vụ*
5. strengthen people's mind (v): *tăng cường sức mạnh não bộ*
6. boost their mental concentration (v): *tăng cường khả năng tập trung tinh thần*
7. flexibility (n): *sự linh hoạt*
8. shortcomings (n): *nhược điểm/sự thiếu sót*
9. simultaneously (adv): *đồng thời*
10. constant stress (n): *sự căng thẳng liên tục*
11. suffer from physical problems (v): *gặp phải các vấn đề về thể chất*
12. exhaustion (n): *sự kiệt sức*

ĐỀ SỐ 09

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Public spaces like the parks and squares are great places for people to get away for a moment from the bustle of a busy daily life. Thus, public spaces are becoming more and more important to city residents in terms of improving people's health, increasing social interaction and learning about the nature.

Write an essay to an educated reader to discuss the importance of public spaces to city life. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu lợi ích/tầm quan trọng của không gian công cộng đối với cuộc sống ở thành phố

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về tầm quan trọng của không gian công cộng đối với cuộc sống ở thành phố và nêu mục đích bài viết về lợi ích của không gian công cộng.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của không gian công cộng đối với sức khỏe.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lợi ích của không gian công cộng trong tương tác xã hội.

Thân bài 3: Đoạn thân bài thứ ba nêu lợi ích của không gian công cộng trong việc tìm hiểu về thiên nhiên.

Kết bài: Khẳng định không gian công cộng có rất nhiều lợi ích. Chính phủ nên đầu tư xây nhiều không gian như thế hơn để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

	B1	B2
Benefit 1 *(Lợi ích 1)*	• Public spaces are good for people's health. *Không gian công cộng tốt cho sức khỏe của con người.* + join different activities *tham gia các hoạt động khác nhau* ⇨ become healthier *trở nên khỏe mạnh hơn* ⇨ feel relaxed *cảm thấy thư thái*	• Public spaces have positive impacts on people's health. *Không gian công cộng có tác động tích cực đến sức khỏe của con người.* + participate in different outdoor activities *tham gia các hoạt động ngoài trời khác nhau* ⇨ keep fit, stay healthy and prevent health problems *giữ gìn vóc dáng, khỏe mạnh và ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe* ⇨ escape from stress and depression *thoát khỏi những căng thẳng và phiền muộn*
Benefit 2 *(Lợi ích 2)*	• Public spaces help people increase social interaction. *Không gian công cộng giúp mọi người tăng sự tương tác xã hội.* + meet/communicate with more people *gặp gỡ bạn bè và giao tiếp với nhiều người* ⇨ make new friends *kết thêm bạn mới* ⇨ improve social skills *cải thiện các kỹ năng xã hội*	• Public spaces promote increased social interaction. *Không gian công cộng giúp tăng sự tương tác xã hội.* + meet up with friends/communicate with more new people *giao lưu với bạn bè và tương tác với nhiều người mới* ⇨ build more new relationships *xây dựng thêm nhiều tình bạn mới* ⇨ develop a sense of community *phát triển ý thức cộng đồng* ⇨ enhance social skills *nâng cao các kỹ năng xã hội*

Benefit 3 *(Lợi ích 3)*	• Public spaces help people learn about the nature. *Không gian công cộng giúp mọi người tìm hiểu thêm về thiên nhiên.* + know more about animals and plants *hiểu biết thêm về các loài động vật và thực vật* + be aware of the importance of the nature *nhận thức được tầm quan trọng của thiên nhiên*	• Public spaces assist people in improving their knowledge about the nature. *Không gian công cộng giúp mọi người nâng cao kiến thức về thiên nhiên.* + have contact with the nature *tiếp xúc với thiên nhiên* + raise an awareness of the importance of the nature and environmental protection *nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của thiên nhiên và việc bảo vệ môi trường*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

City life ~ urban life ~ living in cities

Cities ~ urban areas

Public spaces ~ open spaces in public

City residents ~ urban residents/citizens ~ citizens in cities ~ people who live in cities

BÀI VIẾT MẪU

B1

Public spaces such as parks and squares are very important to people's life in cities. These spaces bring people several benefits such as improving their health, social interaction and knowledge about the nature. **This essay will discuss the above advantages of public spaces.**

First of all, public spaces are good for people's health. For example, they can join different outdoor activities in places such as parks or squares. Parks are great places for everyone, especially old people to walk, do exercises, play sports and enjoy the

fresh air. Therefore, they can become healthier. Besides, when doing activities and enjoying a green environment, people can feel relaxed and comfortable after hard working hours.

Secondly, public spaces help people increase social interaction. When coming to public places, people have more chances to meet up with their friends and communicate with more new people. For example, when taking part in social events like festivals, people become closer to each other and easily make new friends. This also helps them broaden their relationship. Moreover, they can improve social skills such as communication skills and sharing.

Lastly, public spaces make people learn more about the nature. For instance, people living in cities have opportunities to know more about animals and plants when they go to the zoos and parks. When being close to the nature, they are aware of its importance to their life. Therefore, they will try to protect the environment.

To sum up, public spaces are good places for people to improve their health, their interaction with others and explore the nature. The government should build more public spaces to help people have a better life.

(273 words)

Bài dịch

Không gian công cộng như công viên và quảng trường rất quan trọng đối với cuộc sống của người dân ở các thành phố. Những không gian này mang lại cho mọi người một số lợi ích ví dụ như cải thiện sức khỏe, kỹ năng giao tiếp xã hội và kiến thức về thiên nhiên. ***Bài luận này sẽ thảo luận về những ưu điểm trên của không gian công cộng.***

Thứ nhất*, không gian công cộng tốt cho sức khỏe của con người. Ví dụ, họ có thể tham gia các hoạt động ngoài trời khác nhau ở những nơi như công viên hoặc quảng trường. Công viên là nơi tuyệt vời để mọi người, đặc biệt là người cao tuổi đi dạo, tập thể dục, chơi thể thao và tận hưởng không khí trong lành. Do đó, họ có thể trở nên khỏe mạnh hơn. Bên cạnh đó, khi thực hiện các hoạt động và tận hưởng môi trường xanh, con người có thể cảm thấy thư thái và dễ chịu sau những giờ làm việc mệt mỏi.*

Thứ hai*, không gian công cộng giúp mọi người tăng sự tương tác xã hội. Khi đến những nơi công cộng, mọi người có nhiều cơ hội gặp gỡ bạn bè và giao tiếp với nhiều người mới hơn. Ví dụ, khi tham gia các sự kiện xã hội như lễ hội, mọi người trở nên thân thiết với nhau hơn và dễ dàng kết thêm bạn mới. Điều này cũng giúp họ mở*

rộng mối quan hệ của mình. Hơn nữa, họ có thể cải thiện các kỹ năng xã hội như kỹ năng giao tiếp và sự chia sẻ.

***Cuối cùng**, không gian công cộng giúp mọi người tìm hiểu thêm về thiên nhiên. Ví dụ, những người sống ở thành phố có cơ hội hiểu biết thêm về các loài động vật và thực vật khi họ đi đến vườn thú và công viên. Khi gần gũi với thiên nhiên, họ nhận thức được tầm quan trọng của nó đối với cuộc sống của họ. Do đó, họ sẽ cố gắng bảo vệ môi trường.*

***Tóm lại**, không gian công cộng là nơi lý tưởng để mọi người cải thiện sức khỏe, giao tiếp với người khác và khám phá thiên nhiên. Chính phủ nên xây dựng nhiều không gian công cộng hơn để giúp người dân có một cuộc sống tốt hơn.*

B2

Open spaces in public play a vital part in daily urban life. They are advantageous to city residents in terms of their health, social interaction and knowledge about the nature. **Discussed below are three crucial roles of public spaces in people's life.**

First and foremost, public spaces have positive impacts on people's health. To illustrate, green spaces like parks offer people great places to participate in different outdoor activities such as going jogging, playing sports and doing exercises. Doing these activities enables them to keep fit, stay healthy and prevents them from serious health problems such as obesity, diabetes and heart attack. Moreover, when enjoying a green natural environment, they can escape from the stress and depression of a busy city life, which improves their mental well-being.

In the second place, public spaces promote increased social interaction. More specifically, open spaces offer urban citizens plenty of chances to socialize with their friends and interact with more new people. As a result, they can build more new friendships and broaden their social network. Additionally, high-quality public spaces are considered as great venues for social events like festivals which bring people together and help them develop a sense of community. Furthermore, they are capable of enhancing social skills, namely communication skills and sharing.

Last but not least, public spaces assist people in improving their knowledge about the nature. Open spaces in urban areas provide good opportunities for people to have contact with the nature. For example, going to the zoo helps people know more

about habitats of animals such as birds, squirrels and so on. Moreover, they can raise an awareness of the importance of the nature and environmental protection.

In conclusion, public spaces are of great value to urban residents in terms of health, social interaction and knowledge about the nature. The government should invest more money in building more public spaces to create a green living environment and improve their quality of life.

(323 words)

Bài dịch

Những không gian mở ở nơi công cộng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống đô thị hàng ngày. Chúng mang lại cho người dân ở thành phố những lợi ích về sức khỏe, sự giao tiếp xã hội và kiến thức về thiên nhiên. ***Ba vai trò quan trọng của không gian công cộng trong đời sống của con người được thảo luận ở dưới đây****.*

Thứ nhất*, không gian công cộng có tác động tích cực đến sức khỏe của con người. Ví dụ, không gian xanh như công viên là những nơi lý tưởng cho mọi người tham gia các hoạt động ngoài trời khác nhau như chạy bộ, chơi thể thao và tập thể dục. Việc thực hiện những hoạt động này giúp họ giữ gìn vóc dáng, khỏe mạnh và ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng như béo phì, tiểu đường và bệnh tim. Hơn nữa, khi được tận hưởng một môi trường thiên nhiên xanh, họ có thể thoát khỏi sự căng thẳng và phiền muộn của cuộc sống thành thị bận rộn, điều này giúp cải thiện sức khỏe tinh thần của họ.*

Thứ hai*, không gian công cộng giúp tăng sự tương tác xã hội. Cụ thể hơn đó là không gian mở mang đến cho người dân thành thị nhiều cơ hội giao lưu với bạn bè và tương tác với nhiều người mới. Nhờ đó, họ có thể xây dựng thêm nhiều tình bạn mới và mở rộng mạng lưới xã hội của mình. Ngoài ra, các không gian công cộng chất lượng cao được coi là địa điểm tuyệt vời cho các sự kiện xã hội như lễ hội, nhằm gắn kết mọi người lại với nhau và giúp họ phát triển ý thức cộng đồng. Hơn nữa, họ có khả năng nâng cao các kỹ năng xã hội, cụ thể là kỹ năng giao tiếp và sự chia sẻ.*

Cuối cùng*, không gian công cộng giúp mọi người nâng cao kiến thức về thiên nhiên. Không gian mở trong các khu đô thị tạo cơ hội tốt để mọi người tiếp xúc với thiên nhiên. Ví dụ, việc đi đến sở thú giúp mọi người biết thêm về môi trường sống của các loài động vật như chim, sóc, v.v. Hơn nữa, họ có thể nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của thiên nhiên và việc bảo vệ môi trường.*

Tóm lại, *không gian công cộng có giá trị lớn đối với cư dân đô thị về mặt sức khỏe, giao tiếp xã hội và kiến thức về thiên nhiên. Chính phủ nên đầu tư nhiều tiền hơn vào việc xây dựng nhiều không gian công cộng hơn để tạo ra một môi trường sống xanh và nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người.*

Vocabulary for B2 level

1. residents (n): *người dân/cư dân*
2. have positive impacts on (v): *có tác động tích cực đến (cái gì)*
3. participate in (v): *tham gia*
4. obesity (n): *béo phì*
5. depression (n): *sự phiền muộn/trầm cảm*
6. well-being (n): *sự khỏe mạnh*
7. socialize with (v): *giao lưu với (ai)*
8. interact with (v): *tương tác với (ai)*
9. venues (n): *địa điểm*
10. develop a sense of community (v): *phát triển ý thức cộng đồng*
11. be capable of (adj): *có khả năng*
12. have contact with (v): *tiếp xúc với*
13. habitats (n): *môi trường sống*
14. raise an awareness of (v): *nâng cao nhận thức*
15. be of great value to (adj): *có giá trị to lớn*

OPINION ESSAYS

- Opinion essays là loại bài viết luận yêu cầu thí sinh nêu quan điểm về một hoặc hai nhận định trong đề bài. Đây là dạng viết luận phổ biến nhất trong kỳ thi VSTEP.

- Dưới đây là một số câu hỏi giúp xác định đề bài dạng Opinion essays
  - Do you agree or disagree?
  - To what extent do you agree or disagree?
  - Is this a positive or negative development?
  - How far do you agree or disagree?
  - What are your views on this?

- Có hai cách triển khai bài viết luận dạng Opinion essays. Cách thứ nhất, bạn hoàn toàn đồng ý hoặc phản đối với nhận định trong đề bài và nêu lí do giải thích. Cách thứ hai, bạn đồng ý một phần với nhận định trong đề bài. Nói cách khác, bạn có lí do đồng ý và có lí do phản đối với nhận định đã cho.

Strong opinion	• Totally agree • Totally disagree
Balanced Opinion	• Partly agree • Partly disagree

CẤU TRÚC MỘT BÀI VIẾT LUẬN DẠNG OPINION ESSAYS

Viết theo hướng Strong Opinion

MỞ BÀI	• Câu chung chung • I totally agree that....[viết lại nhận định]
THÂN BÀI	• Đoạn 1: Lí do đồng ý/ phản đối 1 • Đoạn 2: Lí do đồng ý/ phản đối 2
KẾT BÀI	• Tóm tắt lại ý đã nêu ở mở bài.

Viết theo hướng Balanced Opinion

MỞ BÀI	• Câu chung chung • While I accept that..., I also believe that/ In my opinion, both... and... are equally important.
THÂN BÀI	• Đoạn 1: Lí do đồng ý • Đoạn 2: Lí do phản đối
KẾT BÀI	• Tóm tắt lại ý đã nêu ở mở bài.

ĐỀ SỐ 10

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Read the following extract from a book about education.

Being able to speak a foreign language is an advantage these days. Some people think that children should start learning a foreign language at primary school while others think children should begin at secondary school.

Now, write an essay to an educated reader to discuss what ages in your opinion are more suitable to begin learning a foreign language. Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về thời điểm nào trẻ em nên bắt đầu học ngoại ngữ.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ và nêu quan điểm trẻ em bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp 1.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của việc học ngoại ngữ từ cấp 1 đối với trẻ em.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu quan điểm đối lập và phản biện.

Kết bài: Khẳng định học ngoại ngữ từ cấp 1 mang lại nhiều lợi ích hơn nên trẻ em nên được khuyến khích học ngoại ngữ từ sớm.

	B1	B2
Reasons for starting learning a foreign language at primary school *(Nguyên nhân tại sao bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp 1)*	• Young children learn vocabulary and pronunciation of the language better. *Trẻ em có thể học từ vựng và phát âm ngôn ngữ tốt hơn.* + copy and learn new things faster *bắt chước mọi thứ hoặc học những điều mới nhanh hơn* + feel less shy to speak the language *cảm thấy ít ngại ngùng hơn khi nói ngôn ngữ*	• Young children memorize newly learned words and pick up pronunciation of the language better. *Trẻ nhỏ có thể ghi nhớ các từ mới và phát âm ngôn ngữ tốt hơn.* + imitate things or acquire new things faster *bắt chước mọi thứ và tiếp thu những điều mới nhanh hơn* + feel less shy and self-conscious speak the language *cảm thấy ít ngại ngùng hoặc tự giác khi nói ngôn ngữ hơn*
Disadvantages of starting learning a foreign language at primary school *(Bất lợi của việc bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp 1)*	• Disadvantages: *Bất lợi:* + children have many subjects to learn. *trẻ có nhiều môn học để học.* + children get confused with their native language *trẻ em bị nhầm lẫn với ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng.*	• Disadvantages: *Bất lợi:* + children have a busy timetable with other subjects. *trẻ em có một thời gian biểu bận rộn với nhiều môn học khác.* + the foreign language might interfere with the native language. *tiếng nước ngoài có thể cản trở việc học tiếng mẹ đẻ.*

Refutation *(Phản biện)*	• Refutation: *Phản đề* + Learning a foreign language is an easy task. *Học ngoại ngữ là một công việc khá dễ dàng.* + Studies show that children have little difficulty learning a foreign language. *Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ ít gặp khó khăn khi học ngoại ngữ.*	• Refutation: *Phản đề* + Learning a foreign language is fun with fascinating games and activities. *Học ngoại ngữ rất thú vị với những trò chơi và hoạt động hấp dẫn.* + Statistics demonstrate that children have very few problems learning a foreign language. *Nhiều số liệu thống kê chứng minh rằng trẻ em ít gặp vấn đề khi học ngoại ngữ.*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Learn a foreign language ~ study/ acquire/ pick up a new language >< mother tongue ~ the native language

At primary school ~ at an early stage/age ~ at a young age

BÀI VIẾT MẪU

B1

These days, learning a foreign language has become more and more important to everyone because of international business and study. Some people think that it is essential for children to begin learning a foreign language at primary school while others believe it is better for students to start learning it at secondary school. **I agree with the first idea for some reasons.**

On the one hand, there are several advantages of kids starting learning a foreign language at primary school. Younger children can learn fast. It is true that kids can learn vocabulary and pronunciation of the language better than older ones. Several studies show that at a young age, learners can copy things or learn new things faster. Besides, they also feel less shy to speak the language; therefore, they can pronounce it more correctly and fluently.

However, the opponents argue that beginning to learn a foreign language at an early age has several disadvantages. **Firstly**, children have many subjects to learn such as their mother tongue, science and art subjects. Therefore, learning a foreign language can be too hard for them. **Moreover**, many people are afraid that children might get confused with their native language. However, learning a foreign language during childhood is a rather easy task as it contains many interesting games and funny activities. Besides, many studies show that students have little difficulty learning a foreign language and their mother tongue at the same time.

In conclusion, it is clear that starting learning a foreign language at primary school brings children more benefits than drawbacks. Therefore, children should be encouraged to start their foreign language learning at the early stage of their life.

(278 words)

Bài dịch

Ngày nay, việc học ngoại ngữ ngày càng trở nên quan trọng đối với tất cả mọi người bởi vì việc kinh doanh quốc tế và việc học tập ở nước ngoài. Một số người cho rằng trẻ cần bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp tiểu học trong khi những người khác cho rằng học sinh bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp trung học cơ sở sẽ tốt hơn. ***Tôi đồng ý với ý kiến đầu tiên vì một số lý do.***

Một mặt, trẻ bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp 1 có một số lợi ích. Trẻ càng ít tuổi càng có thể học nhanh hơn. Có một sự thật là trẻ có thể học từ vựng và phát âm ngôn ngữ tốt hơn những đứa trẻ lớn tuổi hơn. Một số nghiên cứu cho thấy rằng khi còn trẻ, người học có thể bắt chước mọi thứ hoặc học những điều mới nhanh hơn. Bên cạnh đó, họ cũng cảm thấy ít ngại ngùng hơn khi nói ngôn ngữ; do đó, họ có thể phát âm nó một cách chính xác và trôi chảy hơn.

Tuy nhiên, những người phản đối cho rằng bắt đầu học ngoại ngữ từ khi còn nhỏ có một số bất lợi. ***Thứ nhất****, trẻ có nhiều môn học để học như tiếng mẹ đẻ, khoa học*

và nghệ thuật. Vì vậy, học ngoại ngữ có thể quá khó đối với chúng. ***Hơn nữa****, nhiều người sợ rằng trẻ em có thể bị nhầm lẫn với ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng. Tuy nhiên, học ngoại ngữ từ khi còn nhỏ là một công việc khá dễ dàng vì có nhiều trò chơi thú vị và các hoạt động vui nhộn. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng học sinh ít gặp khó khăn khi học ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ cùng một lúc.*

Tóm lại*, rõ ràng việc bắt đầu học ngoại ngữ từ cấp 1 mang lại cho trẻ nhiều lợi ích hơn là bất lợi. Vì vậy, cần khuyến khích trẻ bắt đầu học ngoại ngữ ngay từ giai đoạn đầu đời.*

B2

These days, learning a foreign language is of great importance to everyone because of international business and study. Choosing the time to start learning a new language is a controversial topic. **In my opinion, it is essential for children to begin learning a foreign language at an early stage instead of at secondary school for several reasons.**

On the one hand, starting learning a foreign language early brings younger learners various merits. First of all, younger children can memorize newly learned words and pick up pronunciation of the language better than elderly ones. Several studies show that at a young age, learners can imitate things or acquire new things faster. Moreover, they also feel less shy or self-conscious to speak the language; as a result, they can have more native-like pronunciation.

On the other hand, the opponents might hold the view that foreign language learning at primary school can be negative in several ways. **In the first place**, children have a busy timetable with other subjects such as their mother tongue, science and art. Thus, learning a new language can be a burden on them. **Moreover**, many others claim that the foreign language might interfere with the native language. **However**, learning a foreign language at an early age is fun with fascinating games and activities. Besides, many statistics demonstrate that children have very few problems learning a foreign language.

All things considered, the benefits of learning a foreign language outweigh its downsides. Therefore, children should be encouraged to learn it at primary school.

(252 words)

Bài dịch

Ngày nay, việc học ngoại ngữ có tầm quan trọng lớn đối với tất cả mọi người bởi vì việc kinh doanh quốc tế và việc học tập ở nước ngoài. Chọn thời điểm để bắt đầu học một ngôn ngữ mới là một chủ đề gây tranh cãi. ***Theo tôi, việc bắt đầu học ngoại ngữ từ giai đoạn đầu đời thay vì từ cấp trung học cơ sở là điều cần thiết cho trẻ em vì một số lý do****.*

Một mặt, việc bắt đầu học ngoại ngữ từ sớm mang lại cho những người học trẻ tuổi nhiều lợi ích. Thứ nhất, trẻ nhỏ có thể ghi nhớ các từ mới và phát âm ngôn ngữ tốt hơn trẻ lớn tuổi hơn. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng khi còn nhỏ, người học có thể bắt chước mọi thứ hoặc tiếp thu những điều mới nhanh hơn. Hơn nữa, họ cũng cảm thấy ít ngại ngùng hoặc tự giác khi nói ngôn ngữ hơn; kết quả là họ có thể có cách phát âm giống người bản xứ hơn.

Mặt khác, những người phản đối có thể cho rằng việc học ngoại ngữ từ cấp 1 có một số mặt tiêu cực. ***Thứ nhất****, trẻ em có một thời gian biểu bận rộn với các môn học khác như tiếng mẹ đẻ, khoa học và nghệ thuật. Vì vậy, học một ngôn ngữ mới có thể là một gánh nặng đối với chúng.* ***Hơn nữa****, nhiều người khác cho rằng tiếng nước ngoài có thể cản trở việc học tiếng mẹ đẻ.* ***Tuy nhiên****, học ngoại ngữ ngay từ khi còn nhỏ rất thú vị với những trò chơi và hoạt động hấp dẫn. Bên cạnh đó, nhiều số liệu thống kê chứng minh rằng trẻ em ít gặp vấn đề khi học ngoại ngữ.*

Tóm lại*, lợi ích của việc học ngoại ngữ nhiều hơn những bất lợi của nó. Vì vậy, trẻ em nên được khuyến khích học ngoại ngữ từ cấp 1.*

Vocabulary for B2 level

1. of great importance to (adj): *có tầm quan trọng lớn*
2. controversial (adj): *gây tranh cãi*
3. merit (n): *lợi ích*
4. imitate (v): *bắt chước*
5. acquire (v): *học/tiếp thu*
6. self-conscious (adj): *tự giác/tự ý thức*
7. burden (n): *gánh nặng*
8. interfere with (v): *cản trở*
9. fascinating (adj): *hấp dẫn*
10. demonstrate (v): *chứng minh*
11. outweigh (v): *nhiều hơn*
12. downside (n): *bất lợi*

ĐỀ SỐ 11

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Read the following text from an educational magazine.

Some people believe that university students are required to attend classes. Professors view class attendance as an individual student responsibility. However, many students want to be given the freedom to decide which classes to attend. Therefore, going to classes should be optional for students.

Write an essay to an educated reader to tell which point of view you agree with. Include specific reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về vấn đề tham gia lớp học là bắt buộc hay không bắt bắt buộc đối với sinh viên đại học.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc tham gia lớp học. Nêu quan điểm sinh viên phải tham gia hầu hết các buổi học và một số buổi học không bắt buộc phải tham gia.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lý do việc tham gia lớp học nên bắt buộc.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lý do tại sao sinh viên nên được nghỉ một số buổi học nhất định.

Kết bài: Khẳng định sinh viên nên đi học phần lớn các buổi học nhưng được phép nghỉ một số buổi học.

	B1	B2
Class attendance is compulsory *(Việc tham gia lớp học là bắt buộc)*	• Students learn a lot from their teachers. *Sinh viên có thể học hỏi rất nhiều từ giáo viên của họ.* + Teachers give students knowledge, help them understand subjects more deeply. *Giáo viên có thể cung cấp cho sinh viên kiến thức, giúp sinh viên hiểu sâu hơn các môn học.*	• Students benefit from learning with their professors. *Sinh viên thu được nhiều lợi ích từ việc học với các giảng viên.* + Teachers provide students with knowledge about various aspects of life, help them have a deep understanding of subjects *Giáo viên cung cấp cho sinh viên kiến thức về các khía cạnh khác nhau của cuộc sống và giúp sinh viên có hiểu biết sâu rộng về các môn học.* + face-to-face interaction *sự tương tác trực tiếp*
	• Students can improve many skills. *Sinh viên có thể cải thiện nhiều kỹ năng.* + work/discuss with classmates *làm việc/thảo luận với các bạn cùng lớp* ⇨ improve group work and communication skills *cải thiện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp*	• Students have more chances to develop various skills. *Sinh viên có nhiều cơ hội để nâng cao các kỹ năng khác nhau.* + work in groups/have discussions with classmates *làm việc theo nhóm/thảo luận với các bạn cùng lớp* ⇨ enhance group work and communication skills *nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp*

Some lessons should be optional *(Một số buổi không nên bắt buộc)*	• Students may be absent for some reasons. *Một số sinh viên có thể nghỉ học vì một số lý do.* + be sick, deal with family matters *bị ốm, giải quyết việc gia đình*	• Students should be allowed to be absent from class. *Sinh viên nên được phép nghỉ học.* + have health problems, deal with family related matters. *có vấn đề về sức khỏe, giải quyết các việc liên quan đến gia đình*
	• Students are old enough to choose the way they learn. *Các bạn sinh viên đã đủ lớn để lựa chọn cách học của mình.* ⇨ feel interested in learning *cảm thấy hứng thú hơn với việc học*	• Students are mature enough to decide which is the most effective method for them. *Các bạn sinh viên đã đủ trưởng thành để quyết định đâu là phương pháp hiệu quả nhất cho mình.* ⇨ feel more eager to learn *cảm thấy hứng thú hơn với việc học*
	• Some students want to have practical experience. *Một số sinh viên muốn có kinh nghiệm thực tế.* ⇨ be good for their future job *tốt cho công việc sau này của họ*	• They want to obtain practical experience besides academic knowledge. *Họ muốn tích lũy kinh nghiệm thực tế bên cạnh kiến thức học thuật.* ⇨ make a good preparation for their future career *chuẩn bị tốt cho sự nghiệp trong tương lai*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

class attendance = attendance in university = attending classes = going to classes

BÀI VIẾT MẪU

B1

Class attendance is a debated topic in education these days. Many people say that students should be forced to attend all lessons while others believe that going to class should be optional. **In my opinion, class attendance should be compulsory but some lessons are optional.**

On the one hand, there are benefits of joining classes. **First of all**, students can learn a lot from their teachers. Teachers can give students knowledge about many aspects of life and help them understand subjects more deeply. For example, they can explain the lessons in an easier way, give examples and so on. **Secondly**, students can improve many skills when attending classes. For example, when students work or discuss with their classmates, they can improve soft skills such as group work skills and communication skills. They can also make new friends and share problems with each other. Therefore, they can understand the lessons more.

On the other hand, some lessons should be optional for students for some reasons. **Firstly**, some students may be absent because they are sick or they have to deal with family matters. **Besides**, students are old enough to choose the way they learn. For example, some students learn best in the library, on the Internet or make use of other sources of materials. When they have freedom to choose the class they want, they will feel more interested in learning and learn better. **Finally**, some students want to have practical experience and they might take a part time job. This is very good for their future job.

In conclusion, students have to attend classes most of the time and can be off school for some lessons for personal reasons.

(279 words)

Bài dịch

Ngày nay, việc tham gia lớp học là một chủ đề được tranh luận trong giáo dục. Nhiều người nói rằng sinh viên nên buộc phải tham gia tất cả các buổi học trong khi những người khác cho rằng việc đến lớp là không bắt buộc. ***Theo tôi, việc tham gia lớp học là bắt buộc tuy nhiên một số buổi học nên không bắt buộc.***

*Một mặt, việc tham gia các lớp học có nhiều lợi ích. **Thứ nhất**, sinh viên có thể học hỏi rất nhiều từ giáo viên của họ. Giáo viên có thể cung cấp cho sinh viên kiến thức về nhiều mặt của cuộc sống và giúp sinh viên hiểu sâu hơn các môn học. Ví dụ, họ có thể giải thích các bài học một cách dễ dàng hơn, đưa ra các ví dụ, v.v. **Thứ hai**, sinh viên có thể cải thiện nhiều kỹ năng khi tham gia lớp học. Ví dụ, khi sinh viên làm việc hoặc thảo luận với các bạn cùng lớp, họ có thể cải thiện các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp. Họ cũng có thể kết thêm bạn mới và chia sẻ các vấn đề với nhau. Do đó, họ có thể hiểu bài hơn.*

*Mặt khác, một số buổi học nên không bắt buộc đối với sinh viên vì một số lý do. **Thứ nhất**, một số sinh viên có thể vắng mặt vì bị ốm hoặc phải giải quyết việc gia đình. **Bên cạnh đó**, các bạn sinh viên đã đủ lớn để lựa chọn cách học của mình. Ví dụ, một số sinh viên học hiệu quả nhất trong thư viện, trên Internet hoặc tận dụng các nguồn tài liệu khác. Khi được tự do lựa chọn lớp học theo ý muốn, các em sẽ cảm thấy hứng thú hơn và học tốt hơn. **Cuối cùng**, một số sinh viên muốn có kinh nghiệm thực tế và họ có thể làm một công việc bán thời gian. Điều này rất tốt cho công việc sau này của họ.*

***Tóm lại**, sinh viên phải tham gia các lớp học hầu hết thời gian và có thể nghỉ một số buổi học vì lý do cá nhân.*

B2

These days, whether it is compulsory for students to attend classes or not has been a controversial topic. Many people argue that students joining classes is mandatory while others believe that it should be optional for students to decide to go to class or not. **In my opinion, class attendance should be compulsory but students have freedom to be absent from some classes.**

On the one hand, there are some reasons why attendance in university should be compulsory. **First of all,** students can benefit a lot from learning with their professors. More specifically, teachers provide students with knowledge about various aspects of life and help them have a deep understanding of subjects. **Furthermore**, face-to-face interaction with teachers makes students learn better. **Additionally**, students have more chances to upgrade various skills. For instance, working in groups or having discussions with classmates enables them to enhance group work and communication skills.

On the other hand, it is optional for students to attend some classes. **In the first place,** some students should be allowed to be absent from class when they have health problems or deal with family related matters. **Furthermore**, students are mature enough to decide which is the most effective method for them. For instance, when students have freedom to opt for the class of their interest, they will feel more eager to learn and are able to learn better. **Last but not least**, some students want to obtain practical experience besides academic knowledge, which makes a good preparation for their future career. In order to have more time to do a part time job, students might quit some classes.

In conclusion, attending classes plays a crucial part in students' learning process. However, some lessons should be made optional for students so that they can deal with important personal and family matters, choose the most suitable learning method or gain practical experience.

(311 words)

Bài dịch

Ngày này, việc sinh viên có bắt buộc phải đến lớp hay không là một chủ đề gây tranh cãi. Nhiều người cho rằng sinh viên bắt buộc phải tham gia lớp học trong khi những người khác cho rằng sinh viên có thể tùy chọn đến lớp hay không. ***Theo tôi, việc đến lớp là bắt buộc tuy nhiên sinh viên có quyền nghỉ một số buổi học.***

Một mặt, có một số lý do tại sao việc tham gia lớp học ở trường đại học là bắt buộc. ***Thứ nhất****, sinh viên có thể thu được nhiều lợi ích từ việc học với các giảng viên. Cụ thể hơn đó là giáo viên cung cấp cho sinh viên kiến thức về các khía cạnh khác nhau của cuộc sống và giúp sinh viên có hiểu biết sâu rộng về các môn học.* ***Hơn nữa****, sự tương tác trực tiếp với giáo viên giúp sinh viên học tập tốt hơn.* ***Ngoài ra****, sinh viên có nhiều cơ hội để nâng cao các kỹ năng khác nhau. Ví dụ, làm việc theo nhóm hoặc thảo luận với các bạn cùng lớp sẽ giúp họ nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp.*

Mặt khác, sinh viên không bắt buộc phải tham gia một số buổi học. ***Thứ nhất****, một số sinh viên nên được phép nghỉ học khi các em có vấn đề về sức khỏe hoặc giải quyết các việc liên quan đến gia đình.* ***Hơn nữa****, các bạn sinh viên đã đủ trưởng thành để quyết định đâu là phương pháp hiệu quả nhất cho mình. Ví dụ, khi sinh viên có quyền tự do lựa chọn lớp học mà mình yêu thích, họ sẽ cảm thấy hứng thú với việc học hơn và có thể học tốt hơn.* ***Cuối cùng****, một số sinh viên muốn tích lũy kinh nghiệm*

thực tế bên cạnh kiến thức học thuật để chuẩn bị tốt cho sự nghiệp trong tương lai của mình. Để có thêm thời gian làm công việc bán thời gian, sinh viên có thể bỏ một số lớp học.

***Tóm lại**, việc tham gia lớp học đóng một vai trò quan trọng trong quá trình học của sinh viên. Tuy nhiên, một số buổi học nên không bắt buộc để sinh viên có thể giải quyết những việc quan trọng của cá nhân và gia đình, lựa chọn phương pháp học phù hợp nhất hoặc tích lũy kinh nghiệm thực tế.*

Vocabulary for B2 level

1. controversial (adj): *gây tranh cãi*
2. benefit from (v): *thu được nhiều lợi ích*
3. have a deep understanding of (v): *có hiểu biết sâu rộng về*
4. face-to-face interaction (n): *sự tương tác trực tiếp*
5. upgrade various skills (v): *nâng cao nhiều kỹ năng*
6. family related matters (n): *các vấn đề liên quan đến gia đình*
7. mature (adj): *trưởng thành*
8. effective (adj): *hiệu quả*
9. obtain practical experience (v): *tích lũy kinh nghiệm*
10. academic knowledge (n): *kiến thức học thuật*
11. make a good preparation for (v): *chuẩn bị tốt*
12. play a crucial part in (v): *đóng một vai trò quan trọng*

ĐỀ SỐ 12

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Nowadays children spend a lot of time using the media such as TV, the radio and the Internet. This has negative effects on children's health and their performance at school. Others believe that the media prepare children for the real world.

To what extent should children be encouraged to use the media?

Write an essay to an educated reader to express your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về việc trẻ nên sử dụng phương tiện truyền thông hay không

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc trẻ em sử dụng nhiều thời gian cho phương tiện truyền thông và nêu quan điểm về việc trẻ em nên dùng phương tiện truyền thông một cách có kiểm soát.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của việc sử dụng phương tiện truyền thông.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu những bất lợi của việc sử dụng phương tiện truyền thông.

Kết bài: Khẳng định phương tiện truyền thông có cả lợi ích và bất lợi. Bố mẹ nên hạn chế thời gian trẻ em sử dụng phương tiện truyền thông để tận dụng được những lợi ích của nó.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• The mass media help children open their knowledge. *Các phương tiện thông tin đại chúng giúp trẻ mở mang kiến thức.* + get information about many fields *biết được thông tin về nhiều lĩnh vực* + educational TV programmes *chương trình truyền hình giáo dục* ⇨ good for their study *tốt cho việc học tập của chúng*	• The mass media enable children to broaden their knowledge. *Các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện cho trẻ em mở rộng kiến thức.* + provide an unlimited source of information *cung cấp một nguồn thông tin không giới hạn* + educational and informative TV programmes *chương trình truyền hình giáo dục và cung cấp nhiều thông tin* ⇨ benefit their study *có lợi cho việc học của trẻ*
	• Using the mass media is a good way for children to relax. *Việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng là một cách tốt để trẻ thư giãn.* + watch funny films/interesting game shows *xem các bộ phim hài hước hoặc các trò chơi truyền hình thú vị*	• They are great tools for entertainment. *Chúng là công cụ tuyệt vời để giải trí.* + watch comedy films/exciting game shows *xem các bộ phim hài hoặc các trò chơi truyền hình thú vị*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• The mass media are harmful to children's health. *Phương tiện thông tin đại chúng có hại cho sức khỏe của trẻ em.* + get eyesight problems *gặp một số vấn đề về thị lực* + feel tired *cảm thấy mệt mỏi*	• Using the mass media has negative impacts on children's health. *Việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng có tác động tiêu cực đến sức khỏe của trẻ em.* + suffer from health problems *gặp phải các vấn đề sức khỏe*
	• They contain unsuitable content for children. *Chúng có nội dung không phù hợp với trẻ em.* + violent and sexual images/ content *hình ảnh và nội dung bạo lực hoặc tình dục* + learn bad things or behaviors *học những điều xấu hoặc hành vi xấu*	• The mass media contain content that is inappropriate to children. *Các phương tiện thông tin đại chúng có nội dung không phù hợp với trẻ em.* + show violent and sexual images/content *hiển thị hình ảnh hoặc nội dung bạo lực và tình dục* + imitate negative behaviors and learn negative things *bắt chước các hành vi tiêu cực và học những điều tiêu cực*
	• They affect children's study badly. *Chúng ảnh hưởng không tốt đến việc học của trẻ.* + take much time *dành quá nhiều thời gian*	• They influence children's academic performance badly. *Chúng ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập của trẻ.* + spend a great deal of time *dành quá nhiều thời gian*

	⇨ not focus on study *không tập trung vào việc học* ⇨ get bad marks *bị điểm kém*	⇨ distract from study *sao lãng việc học* ⇨ get bad learning results *đạt kết quả học tập kém*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

the media ~ the mass media ~ TV, the Internet and the radio
performance at school ~ academic performance ~ learning results

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays children take more time to use some common types of the media such as television, the Internet and the radio. While many people claim that using the media brings children many benefits, others argue that it is bad for them. **In my opinion, children should use the media in a controlled way.**

On the one hand, using the mass media has many advantages. **Firstly**, the mass media help children open their knowledge. For example, they can get information about many fields in life with a computer connected to the Internet. Besides, there are many educational TV programmes for them to watch and this is good for their study. **Secondly**, using the mass media is a good way for children to relax after school. For instance, they can watch funny films or interesting game shows on TV. It is also great to listen to music or play games on the Internet.

On the other hand, the media also have several bad effects. **The first one is that** they are harmful to children's health. When using the mass media too much, kids can get some eyesight problems and feel tired. **In the second place**, the mass media contain unsuitable content for children. For example, there are some violent and sexual images or content on TV and the Internet, so children may easily learn bad things or

bad behaviors. **Lastly**, the media affect children's study badly. When taking too much time to use the mass media, children do not focus on study. Therefore, they may get bad marks.

In conclusion, although the mass media make life easier, they bring some drawbacks to children. In my opinion, their pros far outweigh their cons. Parents should limit the time children use the media to get their benefits.

(293 words)

Bài dịch

Ngày nay trẻ em dành nhiều thời gian hơn để sử dụng một số loại phương tiện truyền thông phổ biến như TV, Internet và radio. Trong khi nhiều người cho rằng việc sử dụng các phương tiện truyền thông mang lại nhiều lợi ích cho trẻ em thì những người khác lại cho rằng điều đó có hại cho trẻ. ***Theo tôi, trẻ em nên sử dụng các phương tiện truyền thông một cách có kiểm soát.***

Một mặt, việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng có nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, các phương tiện thông tin đại chúng giúp trẻ mở mang kiến thức. Chẳng hạn, trẻ có thể biết được thông tin về nhiều lĩnh vực trong cuộc sống với một chiếc máy tính có kết nối Internet. Bên cạnh đó, có rất nhiều chương trình truyền hình giáo dục cho trẻ em xem và điều này rất tốt cho việc học tập của chúng.* ***Thứ hai****, việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng là một cách tốt để trẻ thư giãn sau giờ học. Ví dụ, trẻ có thể xem các bộ phim hài hước hoặc các trò chơi truyền hình thú vị trên ti vi. Nghe nhạc hoặc chơi game trên Internet cũng rất tuyệt vời.*

Mặt khác, các phương tiện truyền thông cũng có một số ảnh hưởng xấu. ***Nhược điểm thứ nhất đó là*** *chúng có hại cho sức khỏe của trẻ em. Khi sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng quá nhiều, trẻ có thể gặp một số vấn đề về thị lực và cảm thấy mệt mỏi.* ***Thứ hai****, các phương tiện thông tin đại chúng có nội dung không phù hợp với trẻ em. Ví dụ, có một số hình ảnh hoặc nội dung bạo lực và tình dục trên TV và Internet, vì vậy trẻ em có thể dễ dàng học những điều xấu hoặc hành vi xấu.* ***Cuối cùng****, các phương tiện truyền thông ảnh hưởng không tốt đến việc học của trẻ. Khi dành quá nhiều thời gian cho việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, trẻ không tập trung vào việc học. Do đó, trẻ có thể bị điểm kém.*

***Tóm lại**, mặc dù các phương tiện thông tin đại chúng giúp cuộc sống trở nên dễ dàng hơn, thế nhưng chúng cũng mang lại một số bất lợi cho trẻ em. Theo tôi, ưu điểm của chúng nhiều hơn nhược điểm. Các bậc cha mẹ nên hạn chế thời gian trẻ sử dụng các phương tiện truyền thông để tận dụng được những lợi ích của chúng.*

B2

It is obvious that there is an increasing use of the mass media such as TV, the Internet and the radio among children. While I believe that the mass media offer children great advantages, I also argue that they are negative for children in several ways. **Therefore, children should be supervised while using the mass media.**

On the one hand, children benefit a lot from using the mass media. **To begin with**, the mass media enable children to broaden their knowledge. To illustrate, the Internet provides children with an unlimited source of information about various fields. Moreover, watching numerous educational and informative TV programmes benefits their study a lot. **In addition**, the mass media are great tools for entertainment. For example, children can release stress after hard studying hours by watching comedies or exciting game shows on TV or the Internet.

On the other hand, the downsides of using the mass media are various. **First and foremost**, they have negative impacts on children's health. Taking a lot of time to use the media makes kids suffer from health problems like shortsightedness, obesity and exhaustion. **Furthermore**, the mass media contain the content that is inappropriate to children. For example, some websites or programmes show violent and sexual images or content, which leads them to imitate negative behaviors and learn negative things. **Last but not least**, the media influence children's academic performance badly. To be more specific, spending a great deal of time on the mass media makes children become addicted to using them and distract children from their study. As a result, they get bad learning results.

To summarize, the mass media have two-sided effects. Despite some shortcomings, they make children's life become more convenient than ever before. Parents had better limit the time children spend on the mass media so that children can make use of their benefits.

(311 words)

Bài dịch

Rõ ràng là trẻ em ngày càng sử dụng nhiều các phương tiện thông tin đại chúng như TV, Internet và radio. Mặc dù tôi tin rằng các phương tiện thông tin đại chúng mang lại cho trẻ em những lợi ích to lớn, thế nhưng tôi cũng cho rằng chúng có một số ảnh hưởng tiêu cực đối với trẻ em. ***Vì vậy, trẻ em nên được giám sát trong khi sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng.***

Một mặt, trẻ em được hưởng nhiều lợi ích khi sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng. ***Thứ nhất****, các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện cho trẻ em mở rộng kiến thức. Ví dụ, Internet cung cấp cho trẻ em một nguồn thông tin không giới hạn về nhiều lĩnh vực khác nhau. Hơn nữa, việc xem nhiều chương trình truyền hình giáo dục và cung cấp nhiều thông tin có lợi cho việc học của trẻ.* ***Ngoài ra****, các phương tiện thông tin đại chúng là công cụ tuyệt vời để giải trí. Ví dụ, trẻ có thể xả stress sau những giờ học tập vất vả bằng cách xem các bộ phim hài hoặc các trò chơi truyền hình thú vị trên TV hoặc Internet.*

Mặt khác, việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng có nhiều mặt tiêu cực. ***Thứ nhất****, nó có tác động tiêu cực đến sức khỏe của trẻ em. Việc dành nhiều thời gian để sử dụng các phương tiện truyền thông khiến trẻ em gặp phải các vấn đề sức khỏe như cận thị, béo phì và sự mệt mỏi.* ***Hơn nữa****, các phương tiện thông tin đại chúng có nội dung không phù hợp với trẻ em. Ví dụ, một số trang web hoặc chương trình hiển thị hình ảnh hoặc nội dung bạo lực và tình dục, khiến trẻ bắt chước các hành vi tiêu cực và học những điều tiêu cực.* ***Cuối cùng****, các phương tiện truyền thông ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập của trẻ. Cụ thể hơn đó là việc dành quá nhiều thời gian trên các phương tiện thông tin đại chúng khiến trẻ em trở nên nghiện sử dụng chúng và khiến trẻ sao lãng việc học. Kết quả là trẻ đạt kết quả học tập kém.*

Tóm lại*, các phương tiện thông tin đại chúng có hai mặt. Mặc dù có một số nhược điểm thế nhưng chúng cũng khiến cuộc sống của trẻ em trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết. Các bậc cha mẹ nên hạn chế thời gian trẻ em sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để trẻ có thể tận dụng các lợi ích của chúng.*

Vocabulary for B2 level

1. supervise (v): *giám sát*
2. benefit from (v): *hưởng lợi ích/có lợi ích từ (cái gì)*
3. an unlimited source of information (n): *một nguồn thông tin không giới hạn*
4. numerous (adj): *nhiều/vô số*
5. educational (adj): *mang tính giáo dục*
6. informative (adj): *cung cấp nhiều thông tin*
7. release stress (v): *xả stress, giải tỏa căng thẳng*
8. have negative impacts on (v): *có ảnh hưởng tiêu cực*
9. suffer from health problems (v): *gặp phải các vấn đề sức khỏe*
10. exhaustion (n): *sự mệt mỏi/sự kiệt sức*
11. inappropriate (adj): *không phù hợp*
12. imitate (v): *bắt chước*
13. academic performance (n): *kết quả học tập*
14. become addicted to (v): *trở nên nghiện (một cái gì đó)*
15. distract from (v): *sao lãng /làm mất tập trung*
16. shortcomings (n): *nhược điểm/thiếu sót*
17. make use of (v): *tận dụng*

ĐỀ SỐ 13

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Medical studies have shown that smoking not only leads to health problems for smokers, but also for people close by. For this reason, smoking should not be allowed in public places. Opponents argue that banning smoking would possibly affect the freedom of choice or lead to the closure of many bars and pubs. However, supporters of this ban place people's health problems at the top of the scale.

Now, write an essay to an educated reader to discuss your opinions about whether public smoking should be banned or not. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về việc hút thuốc nơi công cộng nên bị cấm hay không.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề vấn đề hút thuốc. Nêu quan điểm việc hút thuốc nơi công cộng nên bị cấm.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lý do hút thuốc lá có hại cho sức khỏe.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lý do hút thuốc lá có hại cho môi trường.

Thân bài 3: Đoạn thân bài thứ ba nêu lý do những người hút thuốc lá là tấm gương xấu cho những người trẻ tuổi.

Kết bài: Khẳng định việc hút thuốc nơi công cộng nên bị cấm bởi vì nó có nhiều tác hại. Mọi người nên từ bỏ hút thuốc để có một sức khỏe tốt và môi trường sống sạch sẽ.

	B1	B2
Reason 1 *(Nguyên nhân 1)*	• Smoking is not good for people's health. *Hút thuốc không tốt cho sức khỏe của con người.* + cause a lot of serious diseases for smokers *gây ra rất nhiều bệnh cho người hút* + affect people who are close by negatively *ảnh hưởng xấu đến những người không hút thuốc*	• Smoking has negative impacts on people's health. *Hút thuốc có tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người.* + increase the risk of various health problems for smokers *làm tăng nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe khác nhau cho người hút thuốc* + result in negative effects on passive smokers *gây ra những tác động tiêu cực đối với những người hút thuốc lá thụ động*
Reason 2 *(Nguyên nhân 2)*	• Smoking is bad for the environment. *Hút thuốc có hại cho môi trường.* + make the ground dirty *khiến mặt đất bị bẩn* + pollute the water and harm animals in the water *làm ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho động vật sống dưới nước* + affect the air badly *ảnh hưởng xấu đến không khí*	• Smoking is extremely harmful to the environment. *Hút thuốc lá cực kỳ có hại cho môi trường.* + litter the land *xả rác ra mặt đất* + cause water pollution and harm marine life *gây ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho sinh vật sống dưới nước* + lead to air pollution *dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí.*

Reason 3 *(Nguyên nhân 3)*	• Smokers is a bad example for children. *Những người hút thuốc là tấm gương xấu cho trẻ em.* + learn a wrong thing *học điều xấu* + have a bad habit *có một thói quen xấu*	• Smokers set a bad example for children to follow. *Hút thuốc lá làm tấm gương xấu cho trẻ em noi theo.* + imitate a wrong action *bắt chước hành động xấu* + lead an unhealthy lifestyle *có một lối sống không lành mạnh*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

smoking ~ smoke
smokers ~ people who smoke >< non-smokers
banned ~ prohibited ~ not allowed

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, more and more people, especially young people prefer smoking. Many people think that smoking is bad for the health of both smokers and people close by. **I totally agree that smoking should be banned in public places because of some following reasons.**

The first reason is that smoking is not good for people's health. Cigarettes contain toxic elements, so it causes a lot of diseases for smokers; for example, lung diseases, lung cancer and even death. Besides, smoking affects non-smokers badly. For example, people around smokers can get some diseases, especially children and pregnant women are easily affected by smoke. Moreover, most people feel uncomfortable when being near smokers.

The second reason is that smoking is bad for the environment. Many smokers throw their cigarettes on the ground when smoking in public places, so this makes the ground dirty. Besides, cigarette waste pollutes the water and harms animals in the water. Also, smoke is toxic and polluted, so it affects the air badly.

The final reason is that smokers set a bad example for children. When children see an adult smoke, they can learn this wrong thing very quickly, especially teenagers often learn to smoke to show that they are cool. Therefore, they have a bad habit and it is not good for their health.

In conclusion, smoking should not be allowed in public places because it has a lot of disadvantages. I think that people should not smoke to be healthy and live in a clean environment.

(249 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng có nhiều người đặc biệt là giới trẻ thích hút thuốc. Nhiều người nghĩ rằng hút thuốc có hại cho sức khỏe của cả người hút và những người xung quanh. ***Tôi hoàn toàn đồng ý rằng nên cấm hút thuốc nơi công cộng vì một số lý do sau đây****.*

Lý do đầu tiên đó là *hút thuốc không tốt cho sức khỏe của con người. Thuốc lá có chứa các yếu tố độc hại cho nên sẽ gây ra rất nhiều bệnh cho người hút; ví dụ như các bệnh về phổi, ung thư phổi và thậm chí tử vong. Bên cạnh đó, những người hút thuốc ảnh hưởng xấu đến những người không hút thuốc. Ví dụ, những người xung quanh người hút thuốc có thể mắc một số bệnh, đặc biệt trẻ em và phụ nữ có thai rất dễ bị ảnh hưởng bởi khói thuốc. Hơn nữa, hầu hết mọi người đều cảm thấy khó chịu khi ở gần những người hút thuốc.*

Lý do thứ hai đó là *hút thuốc có hại cho môi trường. Nhiều người hút thuốc vứt điếu thuốc xuống đất khi hút ở nơi công cộng, điều này khiến mặt đất bị bẩn. Bên cạnh đó, chất thải từ thuốc lá làm ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho động vật sống dưới nước. Ngoài ra khói thuốc độc hại và gây ô nhiễm cho nên nó ảnh hưởng xấu đến không khí.*

Nguyên nhân cuối cùng đó là *những người hút thuốc là tấm gương xấu cho trẻ em. Khi trẻ nhìn thấy người lớn hút thuốc, chúng có thể học điều xấu này rất nhanh,*

đặc biệt là thanh thiếu niên thường học hút thuốc để tỏ ra mình ngầu. Vì vậy, họ có một thói quen xấu và nó không tốt cho sức khỏe của họ.

***Tóm lại**, hút thuốc nên bị cấm ở nơi công cộng vì nó có rất nhiều tác hại. Tôi cho rằng mọi người không nên hút thuốc lá để luôn khỏe mạnh và sống trong môi trường sạch sẽ.*

B2

These days the number of smokers is on the increase although smoking is believed to do harm to both smokers and non-smokers. **I support the idea that smoking should be prohibited publicly due to some following reasons.**

First and foremost, smoking has negative impacts on people's health. As cigarettes contain a lot of toxic elements and chemicals, it increases the risk of various health problems such as lung diseases, lung cancer, heart disease and even leads to death. Furthermore, smoking results in negative impacts on passive smokers. For example, people especially children and pregnant women who are nearby smokers can get some diseases easily when breathing secondhand smoke. Moreover, being close to smokers makes most people feel uncomfortable and annoyed.

The second reason is that smoking is extremely harmful to the environment. Smokers tend to litter the land by throwing their cigarettes on the ground everywhere they go. In addition, cigarette butts which are released into water cause water pollution and harm marine life. Moreover, tobacco smoke is so toxic and polluted that it leads to air pollution.

The final reason is that smokers set a bad example for children to follow. When they see an adult smoke, they tend to imitate this wrong action very quickly because they cannot know whether it is wrong or right. Besides, some teenagers learn to smoke in order to express their coolness. As a result, they lead an unhealthy lifestyle.

In conclusion, there is urgent need to prevent smoking in public places because of its negative impacts on smokers, their surrounding people and the environment. It is advisable that people quit smoking to have a good health, keep the environment clean and enhance the quality of life.

(284 words)

Bài dịch

Ngày nay, số lượng người hút thuốc đang gia tăng mặc dù hút thuốc được cho là có hại cho cả người hút thuốc và người không hút thuốc. ***Tôi ủng hộ ý kiến rằng nên cấm hút thuốc một cách công khai vì một số lý do sau đây****.*

Thứ nhất*, hút thuốc có tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người. Bởi vì thuốc lá có chứa rất nhiều yếu tố và hóa chất độc hại cho nên nó làm tăng nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe khác nhau như bệnh phổi, ung thư phổi, bệnh tim và thậm chí dẫn đến tử vong. Hơn nữa, hút thuốc lá gây ra những tác động tiêu cực đối với những người hút thuốc lá thụ động. Ví dụ, những người, đặc biệt là trẻ em và phụ nữ có thai, những người ở gần người hút thuốc có thể dễ mắc một số bệnh khi hít phải khói thuốc thụ động. Hơn nữa, việc ở gần những người hút thuốc lá khiến hầu hết mọi người đều cảm thấy khó chịu và bức xúc.*

Nguyên nhân thứ hai *đó là hút thuốc lá cực kỳ có hại cho môi trường. Những người hút thuốc có xu hướng xả rác ra mặt đất bằng cách ném thuốc lá xuống đất ở mọi nơi họ đến. Ngoài ra, tàn thuốc được thải vào nước gây ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho sinh vật sống dưới nước. Hơn nữa, khói thuốc rất độc và ô nhiễm cho nên dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí.*

Nguyên nhân cuối cùng là do *người hút thuốc lá làm tấm gương xấu cho trẻ em noi theo. Khi nhìn thấy người lớn hút thuốc, chúng có xu hướng bắt chước hành động xấu này rất nhanh vì chúng không thể biết nó là sai hay đúng. Bên cạnh đó, một số thanh thiếu niên học cách hút thuốc để thể hiện sự ngầu của mình. Kết quả là họ có một lối sống không lành mạnh.*

Tóm lại*, ngăn chặn việc hút thuốc lá ở nơi công cộng là một điều vô cùng cần thiết bởi những tác động tiêu cực của nó đối với người hút thuốc, những người xung quanh và môi trường. Mọi người nên bỏ thuốc lá để có một sức khỏe tốt, giữ gìn vệ sinh môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Vocabulary for B2 level

1. on the increase (prep): *tăng lên*
2. do harm to (v): *có hại*
3. harmful to (adj): *có hại*
4. prohibit (v): *cấm*
5. have negative impacts on (v): *gây ra những tác động tiêu cực*
6. chemicals (n): *hóa chất*
7. increase the risk of (v): *tăng nguy cơ*
8. passive smokers (n): *người hút thụ động*
9. release (v): *thải ra*
10. set a bad example (v): *làm tấm gương xấu*
11. imitate (v): *bắt chước*
12. lead an unhealthy lifestyle (v): *có một lối sống không lành mạnh*

ĐỀ SỐ 14

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Nowadays an increasing number of high school students choose to go to universities. However, there is a lack of skilled workers for the labor market. Therefore, students should be encouraged to go to vocational schools to learn skills which are of use for specific jobs.

Do you agree or disagree?

Write an essay to an educated reader to express your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về việc học sinh có nên được khuyến khích học nghề

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc lựa chọn con đường học của học sinh và nêu quan điểm học đại học hay nghề đều có lợi ích.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lý do học sinh nên học đại học.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lý do học sinh nên học nghề.

Kết bài: Khẳng định học đại học hay học nghề đều có những lợi ích riêng. Học sinh nên cân nhắc để có sự lựa chọn phù hợp với năng lực và sở thích của bản thân.

	B1	B2
Going to universities *(Học đại học)*	• Students get a good job with a high salary. *Sinh viên có thể kiếm được một công việc tốt với mức lương cao.* + have a university degree *có một bằng đại học*	• Students seek for a well- paid occupation. *Sinh viên có thể tìm kiếm một công việc có thu nhập cao.* + obtain a bachelor' degree *có một bằng cử nhân*
	• Students can gain deep knowledge and skills about their major. *Sinh viên có thể học được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về chuyên ngành của mình.* ⇨ become professionals *trở thành những chuyên gia* ⇨ have high positions *có những vị trí cao*	• University education provides students with in-depth knowledge and skills about their specialty. *Giáo dục đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về chuyên ngành của họ.* ⇨ become excellent experts *trở thành những chuyên gia xuất sắc* ⇨ reach high-ranking positions *đạt được những vị trí cao*
	• University education is good for the society. *Giáo dục đại học có ích cho xã hội.* + jobs requiring the high level of skills and knowledge *công việc đòi hỏi kỹ năng và kiến thức cao* ⇨ be necessary for the development of the country *cần thiết cho sự phát triển của đất nước*	• University education benefits society a lot. *Giáo dục đại học rất có ích cho xã hội.* + work in fields requiring the high level of skills and academic understanding *làm việc trong các lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng và hiểu biết học thuật cao* ⇨ boost the development of knowledge-based economy *thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế tri thức*

Going to vocational schools *(Học nghề)*	• Students can learn skills related to their job. *Sinh viên có thể học được các kỹ năng liên quan đến công việc của họ.* + have technical skills and practical experience *học được các kỹ năng kỹ thuật và tích lũy kinh nghiệm thực tế* ⇨ get a job quickly *nhanh kiếm được việc làm* ⇨ do the job better *thực hiện công việc tốt hơn*	• Students are equipped with job-related skills. *Sinh viên được trang bị các kỹ năng liên quan đến công việc.* + gain technical skills and practical experience. *học được kỹ năng kỹ thuật và tích lũy kinh nghiệm thực tế* ⇨ get a job easily and perform specific tasks better *dễ dàng kiếm được việc làm và thực hiện các công việc cụ thể tốt hơn*
	• It takes students less time and money to complete their study. *Sinh viên mất ít thời gian và tiền bạc hơn để hoàn thành chương trình học của mình.*	• Vocational training reduces time and financial burden on students. *Đào tạo nghề giúp giảm gánh nặng thời gian và tài chính cho sinh viên.* + take 2 years to complete a vocational course *mất 2 năm để hoàn thành khóa học nghề*
	• Vocational schools train skilled workers for society. *Các trường dạy nghề đào tạo ra những lao động có tay nghề cao cho xã hội.* + a higher demand for workers *nhu cầu về công nhân ngày càng cao* ⇨ develop the economy *phát triển kinh tế*	• Vocational schools provide skilled and qualified workers for society. *Các trường dạy nghề cung cấp những lao động có kỹ năng và trình độ cao cho xã hội.* + a higher demand for manual workers *nhu cầu lao động chân tay ngày càng cao* ⇨ economic development *sự phát triển kinh tế*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Going to university ~ attending university ~ pursuing higher education/ tertiary education

University education ~ tertiary education

Going to vocational schools ~ taking vocational courses ~ vocational training

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays more and more high school students want to attend university instead of going to vocational schools. Therefore, there are not enough workers. **While I accept that students should go to university, I also agree that taking vocational courses can be a choice for students leaving high school.**

On the one hand, there are benefits of going to university. **Firstly**, students can get a good job with a high salary after graduating from university. It is because most of the good jobs require them to have at least one university degree. **Secondly**, when attending university, students can gain deep knowledge and skills about their major. As a result, they can become professionals in their field and have high positions in the future. **Lastly**, university education is good for the society. Some jobs requiring the high level of skills and knowledge such as doctors and lawyers are very necessary for the development of the country.

On the other hand, students should go to vocational schools because of some reasons. **First of all**, students can learn skills related to their job. For example, they can get technical skills and practical experience at a vocational school. Therefore, they can get a job quickly and do the job better after leaving school. **Moreover**, it takes students less time and money to complete their study program. For example, in Vietnam, students spend only 2 years on a vocational course instead of 4 years on a study program at university. **Finally**, vocational schools train skilled workers for the society. Nowadays there is a higher demand for workers to develop the economy.

In conclusion, both university education and vocational training are beneficial to students. Students should consider these two types of training carefully to have a suitable choice with their interest and ability.

(295 words)

Bài dịch

*Ngày nay, ngày càng có nhiều học sinh trung học muốn theo học đại học thay vì đi học tại các trường dạy nghề. Do đó, không có đủ công nhân. **Trong khi tôi cho rằng học sinh nên học đại học, tôi cũng đồng ý rằng tham gia các khóa học nghề có thể là một lựa chọn cho học sinh sau khi tốt nghiệp trường trung học**.*

*Một mặt, học đại học có nhiều lợi ích. **Thứ nhất**, sau khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên có thể kiếm được một công việc tốt với mức lương cao. Đó là vì hầu hết các công việc tốt đều yêu cầu họ phải có ít nhất một bằng đại học. **Thứ hai**, khi theo học đại học, sinh viên có thể học được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về chuyên ngành của mình. Nhờ đó, họ có thể trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực của mình và có những vị trí cao trong tương lai. **Cuối cùng**, giáo dục đại học có ích cho xã hội. Một số công việc đòi hỏi kỹ năng và kiến thức cao như bác sĩ và luật sư rất cần thiết cho sự phát triển của đất nước.*

*Mặt khác, học sinh nên đi học ở các trường dạy nghề bởi vì một số lý do. **Thứ nhất**, sinh viên có thể học các kỹ năng liên quan đến công việc của họ. Ví dụ, họ có thể học được các kỹ năng kỹ thuật và tích lũy được kinh nghiệm thực tế tại một trường dạy nghề. Do đó, họ có thể nhanh chóng kiếm được việc làm và thực hiện công việc tốt hơn sau khi ra trường. **Hơn nữa**, sinh viên mất ít thời gian và tiền bạc hơn để hoàn thành chương trình học của mình. Ví dụ, ở Việt Nam, sinh viên chỉ mất 2 năm để học nghề thay vì 4 năm cho chương trình học ở đại học. **Cuối cùng**, các trường dạy nghề đào tạo ra những lao động có tay nghề cao cho xã hội. Ngày nay, nhu cầu về công nhân ngày càng cao để phát triển kinh tế.*

***Tóm lại**, cả giáo dục đại học và đào tạo nghề đều có lợi cho học sinh. Học sinh nên cân nhắc kỹ hai hình thức đào tạo này để có sự lựa chọn phù hợp với sở thích và khả năng của mình.*

B2

Whether high school students should opt for academic study or vocational training has become a controversial issue. **While I suppose that pursuing university education offers students huge advantages, I also believe that vocational training is beneficial to students and the society in several ways.**

On the one hand, there are some certain reasons why university education is significant for students. **To begin with**, students are able to seek for a well-paid occupation. It is because most highest-paying jobs requires applicants to obtain at least one bachelor's degree. **In addition**, higher education provides students with in-depth knowledge and skills about their major. As a result, they can become excellent experts in their field and reach high-ranking positions in big companies or organizations. In other words, university education contributes to enhancing their career prospects in the future. **Last but not least**, university education benefits the society a lot. University graduates are capable of working in fields requiring the high level of skills and academic understanding such as lawyers and doctors, which boosts the development of knowledge-based economy.

On the other hand, vocational training brings individuals and the society plenty of benefits. **First and foremost**, students are equipped with job-related skills. For example, vocational training courses enable them to gain technical skills and practical experience. Consequently, they find it easy to get a job and perform specific tasks better when joining the labor market. **Furthermore**, vocational training reduces time and financial burden on students. For example, in Vietnam, it only takes students 2 years to complete a vocational course instead of a 4-year university course. **Finally**, vocational schools provide skilled and qualified workers for the society. It is obvious that nowadays the economic development requires a higher demand for manual workers.

All things considered, merits that tertiary education and vocational training offer students are apparent. Students need take this matter into consideration carefully to choose a study path which suits their ability and interest.

(320 words)

Bài dịch

Việc học sinh trung học nên chọn con đường học thuật hay học nghề đã trở thành một vấn đề gây tranh cãi. ***Mặc dù tôi cho rằng việc theo học đại học mang lại cho sinh viên những lợi ích to lớn, tôi cũng tin rằng học nghề cũng đem lại một số lợi ích cho sinh viên và xã hội.***

Một mặt, có một số lý do nhất định tại sao giáo dục đại học có ý nghĩa quan trọng đối với sinh viên. ***Thứ nhất****, sinh viên có thể tìm kiếm một công việc có thu nhập cao. Đó là bởi vì hầu hết các công việc được trả lương cao nhất yêu cầu ứng viên phải có ít nhất một bằng cử nhân.* ***Ngoài ra****, giáo dục đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về chuyên ngành của họ. Nhờ đó, họ có thể trở thành những chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực của mình và đạt được những vị trí cao trong các công ty hoặc tổ chức lớn. Nói cách khác, giáo dục đại học góp phần nâng cao triển vọng nghề nghiệp của họ trong tương lai.* ***Cuối cùng****, giáo dục đại học rất có ích cho xã hội. Sinh viên tốt nghiệp đại học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng và hiểu biết học thuật cao như luật sư và bác sĩ, điều này thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế tri thức.*

Mặt khác, đào tạo nghề cũng mang lại cho cá nhân và xã hội nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, sinh viên được trang bị các kỹ năng liên quan đến công việc. Ví dụ, các khóa đào tạo nghề giúp họ học được kỹ năng kỹ thuật và tích lũy kinh nghiệm thực tế. Do đó, họ dễ dàng kiếm được việc làm và thực hiện các công việc cụ thể tốt hơn khi tham gia thị trường lao động.* ***Hơn nữa,*** *đào tạo nghề giúp giảm gánh nặng thời gian và tài chính cho học sinh. Ví dụ, ở Việt Nam, sinh viên chỉ mất 2 năm để hoàn thành khóa học nghề thay vì 4 năm cho khóa học đại học.* ***Cuối cùng****, các trường dạy nghề cung cấp những lao động có kỹ năng và trình độ cao cho xã hội. Rõ ràng là hiện nay sự phát triển kinh tế đòi hỏi nhu cầu lao động chân tay ngày càng cao.*

Tóm lại*, những lợi ích mà giáo dục đại học và đào tạo nghề mang lại cho sinh viên rất rõ ràng. Sinh viên cần cân nhắc kỹ vấn đề này để lựa chọn con đường học tập phù hợp với khả năng và sở thích của mình.*

Vocabulary for B2 level

1. academic (adj): *học thuật*
2. controversial (adj): *gây tranh cãi*
3. significant for (adj): *quan trọng đối với*
4. seek for a well-paid occupation (v): *kiếm được một công việc có thu nhập cao*
5. highest-paying jobs (n): *công việc được trả lương cao/công việc có thu nhập cao*
6. in-depth knowledge (n): *kiến thức chuyên sâu*
7. high-ranking positions (n): *vị trí cao*
8. capable of (adj): *có khả năng*
9. knowledge-based economy (n): *nền kinh tế tri thức*
10. job-related skills (n): *những kỹ năng liên quan đến công việc*
11. perform specific tasks (v): *những công việc/nhiệm vụ cụ thể*
12. financial burden (n): *gánh nặng tài chính*
13. apparent (adj): *rõ ràng/hiển nhiên*
14. economic development (n): *sự phát triển kinh tế*
15. manual workers (n): *lao động tay chân*
16. take something into consideration (v): *cân nhắc/xem xét một cái gì đó*

ĐỀ SỐ 15

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

People often consider satisfaction and high salary when choosing a job. Many people believe that satisfaction is more important than high salary because when people love their jobs, they often devote their time to them and can gain great achievements. People can receive their salary every month but satisfaction every day and forever.

Write an essay to an educated reader to express your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về sự thỏa mãn trong công việc quan trọng hơn hay mức lương cao quan trọng hơn.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề mọi người thường cân nhắc về hai yếu tố: sự thỏa mãn trong công việc và mức lương cao khi chọn việc. Nêu quan điểm sự thỏa mãn hay mức lương cao đều mang lại những lợi ích nhất định.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của sự thỏa mãn trong công việc.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lợi ích của mức lương cao.

Kết bài: Khẳng định mỗi người đều có lý do của riêng mình khi chọn sự thỏa mãn hay mức lương cao trong công việc. Theo quan điểm của tôi thì sự thỏa mãn trong công việc quan trọng hơn bởi vì nếu yêu thích công việc của mình, mọi người cũng sẽ kiếm được nhiều tiền.

	B1	B2
Job satisfaction *(Sự hài lòng trong công việc)*	• People are in a good mood. *Mọi người có tâm trạng tốt.* + focus more on work *tập trung hơn vào công việc* ⇨ complete work better *hoàn thành công việc tốt hơn* + create a positive working environment *tạo ra một môi trường làm việc tích cực*	• People are put in a good mood. *Mọi người có tâm trạng tốt.* + stay motivated *có động lực* ⇨ increase work efficiency *tăng hiệu quả công việc* + build a positive and effective working environment *xây dựng một môi trường làm việc tích cực và hiệu quả*
	• It helps people reduce stress. *Nó giúp mọi người giảm bớt căng thẳng.* ⇨ feel healthier *cảm thấy khỏe mạnh hơn* ⇨ have a happier life *có cuộc sống hạnh phúc hơn*	• It enables people to release stress and work pressure. *Nó giúp mọi người giải tỏa căng thẳng.* ⇨ stay healthier mentally and physically *cảm thấy khỏe mạnh hơn cả về tinh thần và thể chất* ⇨ lead a happier life *có một cuộc sống hạnh phúc hơn*

A high salary *(Mức lương cao)*	• People need a high salary to pay for basic living costs. *Mọi người cần một công việc với mức lương cao để trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản.* + pay for food, housing, bills *trả tiền ăn uống, nhà ở, hóa đơn* • They have a better life. *Họ có thể có cuộc sống tốt hơn.* + have better healthcare services and education *được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và nền giáo dục tốt hơn* ⇨ improve the quality of life *cải thiện chất lượng cuộc sống* • Money partly creates job satisfaction. *Tiền một phần nào đó cũng tạo ra sự hài lòng trong công việc.* + earn more money ⇨ feel more pleased *kiếm được nhiều tiền hơn ⇨ cảm thấy hài lòng hơn*	• High income is essential for people to meet basic needs. *Thu nhập cao rất cần thiết để giúp mọi người đáp ứng các nhu cầu cơ bản.* + cover basic living expenses such as food, accommodation *trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản như đồ ăn, nhà ở* • It ensures a more decent life. *Nó đảm bảo cuộc sống tốt đẹp hơn.* + enjoy better healthcare services and education *tận hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và nền giáo dục tốt hơn* ⇨ a higher quality of life *chất lượng cuộc sống cao hơn* • Money is a crucial contributing factor to job satisfaction. *Tiền là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự hài lòng trong công việc.* + earn more money ⇨ feel more satisfied *kiếm được nhiều tiền hơn⇨ cảm thấy hài lòng hơn*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Job satisfaction ~ satisfaction/enjoyment/pleasure in job
High salary ~ high income

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays there are many factors for people to consider when they choose a job. While some people think that job satisfaction is more essential than a high salary, others do not think so. **In my opinion, both job satisfaction and high salary are equally important because of the following reasons.**

On the one hand, job satisfaction brings people many benefits. **First of all**, people are in a good mood when working. When people can do a job they like, they focus more on their work. As a result, they can complete their work better and achieve more goals in work. Besides, this helps to create a positive working environment. **Another advantage is that** satisfaction in job makes people reduce stress. It is clear that some jobs are very stressful and challenging, so if they are interested in their work, they will not feel bored or stressed. Therefore, they will feel healthier and have a happier life.

On the other hand, high income is very important to people's life because of some causes. **Firstly**, people need a job with a high salary to pay for basic costs of living. For example, they need money to pay for food, housing, bills and so on. **Moreover**, they and their family can have a better life with a good salary. For instance, they can get better healthcare services and their children receive better education. This improves their quality of life. **Finally**, money partly creates job satisfaction. When people earn more money, they feel more pleased with their job.

To conclude, it depends on each person to choose job satisfaction or a high salary when he applies for a job. I personally think that satisfaction is more important because if people love their job, they will also earn more.

(294 words)

Bài dịch

Ngày nay, có rất nhiều yếu tố để mọi người cân nhắc khi họ lựa chọn một công việc. Trong khi một số người cho rằng sự hài lòng trong công việc là điều cần thiết hơn một mức lương cao, những người khác thì lại không nghĩ như vậy. ***Theo tôi, cả sự hài lòng trong công việc và mức lương cao đều quan trọng như nhau vì những lý do sau****.*

Một mặt, sự hài lòng trong công việc mang lại cho con người nhiều lợi ích. ***Thứ nhất****, mọi người có tâm trạng tốt khi làm việc. Khi mọi người có thể làm một công việc mà họ thích, họ sẽ tập trung hơn vào công việc của mình. Do đó, họ có thể hoàn thành công việc của mình tốt hơn và đạt được nhiều mục tiêu hơn trong công việc. Bên cạnh đó, điều này giúp tạo ra một môi trường làm việc tích cực.* ***Một lợi ích nữa đó là*** *sự hài lòng trong công việc giúp mọi người giảm bớt căng thẳng. Rõ ràng là một số công việc rất căng thẳng và nhiều thách thức, vì vậy nếu họ yêu thích công việc của họ, họ sẽ không cảm thấy nhàm chán hoặc căng thẳng. Do đó, họ sẽ cảm thấy khỏe mạnh hơn và có cuộc sống hạnh phúc hơn.*

Mặt khác, thu nhập cao rất quan trọng đối với cuộc sống của con người bởi vì một số nguyên nhân. ***Thứ nhất****, mọi người cần một công việc với mức lương cao để trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản. Ví dụ, họ cần tiền để trả tiền ăn uống, nhà ở, hóa đơn, v.v.* ***Hơn nữa****, họ và gia đình có thể có cuộc sống tốt hơn với mức lương tốt. Ví dụ, họ có thể sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và con cái của họ được hưởng nền giáo dục tốt hơn. Điều này cải thiện chất lượng cuộc sống của họ.* ***Cuối cùng****, tiền một phần nào đó cũng tạo ra sự hài lòng trong công việc. Khi mọi người kiếm được nhiều tiền hơn, họ sẽ cảm thấy hài lòng hơn với công việc của chính mình.*

Tóm lại*, việc lựa chọn sự hài lòng trong công việc hay mức lương cao khi đi xin việc tùy thuộc vào mỗi người. Cá nhân tôi nghĩ rằng sự hài lòng quan trọng hơn vì nếu mọi người yêu thích công việc của họ, họ cũng sẽ kiếm được nhiều tiền hơn.*

B2

In this day and age, people take various factors into account when opting for a job. While many people prefer a high-paying career to job satisfaction, the opponents think that satisfaction they gain in work is more crucial than the size of salary. **From my**

point of view, both high income and work satisfaction are equally important because of reasons as follows.

On the one hand, the feeling of satisfaction is of great importance to people. **To begin with**, people are put in a good mood. When people get a job they are interested in, they stay more motivated to complete it with high concentration, which increases their work efficiency. Furthermore, it contributes to building a positive and effective working environment. **Another merit is that** the enjoyment in job enables people to release stress. It is obvious that some work puts people under a lot of pressure; therefore, job satisfaction helps them encounter challenges without the feeling of boredom or exhaustion. As a consequence, they stay healthier both mentally and physically, which allows them to lead a happier life.

On the other hand, high income plays a crucial role in people's life. **First and foremost,** it is essential for people to meet basic needs. Getting a well-paid job, they can cover basic living expenses such as food, accommodation, etc. **What is more**, it ensures a more decent life for them and their family. For example, they are able to enjoy better healthcare services and give their children better education, which leads to a higher quality of life. **Last but not least**, money is a crucial contributing factor to job satisfaction. It is apparent that the level of happiness comes along with the amount of income, so the more money people earn, the more they feel satisfied with their job.

All things considered, each person has his own choice to give priority to job satisfaction or a high salary when applying for a job. From my perspective, the pleasure in job is more important than the size of salary people gain because if they are eager to do their job, they will also earn well.

(354 words)

Bài dịch

Trong thời đại ngày nay, mọi người cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau khi lựa chọn một công việc. Trong khi nhiều người thích một công việc được trả lương cao hơn là sự hài lòng trong công việc thì những người phản đối lại cho rằng sự hài lòng mà họ đạt được trong công việc quan trọng hơn mức lương. ***Theo quan điểm của tôi, cả thu nhập cao và sự hài lòng trong công việc đều quan trọng như nhau vì những lý do như sau****.*

Một mặt, cảm giác hài lòng có tầm quan trọng lớn đối với con người. ***Thứ nhất****, mọi người có tâm trạng tốt. Khi mọi người làm một công việc mà họ yêu thích, họ sẽ có động lực hơn để hoàn thành công việc đó với sự tập trung cao độ, điều này giúp tăng hiệu quả công việc. Hơn nữa, sự hài lòng góp phần xây dựng một môi trường làm việc tích cực và hiệu quả.* ***Một lợi ích nữa đó là*** *niềm vui trong công việc giúp mọi người giải tỏa căng thẳng. Rõ ràng là có một số công việc khiến mọi người phải chịu nhiều áp lực; do đó, sự hài lòng trong công việc giúp họ đương đầu với thử thách mà không cảm thấy chán nản hay mệt mỏi. Kết quả là họ cảm thấy khỏe mạnh hơn cả về tinh thần và thể chất, điều này giúp họ có một cuộc sống hạnh phúc hơn.*

Mặt khác, thu nhập cao đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người. ***Thứ nhất****, nó rất cần thiết để giúp mọi người đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Khi kiếm được một công việc có thu nhập cao, họ có thể trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản như đồ ăn, nhà ở, v,.v.* ***Hơn thế nữa****, nó đảm bảo cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ và gia đình. Ví dụ, họ có thể tận hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và giúp con cái họ có nền giáo dục tốt hơn, điều này mang đến chất lượng cuộc sống cao hơn.* ***Cuối cùng****, tiền là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự hài lòng trong công việc. Rõ ràng là mức độ hạnh phúc đi kèm với số tiền thu nhập, vì vậy mọi người càng kiếm được nhiều tiền thì họ càng cảm thấy hài lòng với công việc của mình.*

Tóm lại*, mỗi người có sự lựa chọn riêng khi chọn ưu tiên cho sự hài lòng trong công việc hay mức lương cao khi đi xin việc. Theo quan điểm của tôi, sự hài lòng trong công việc quan trọng hơn mức lương mà mọi người đạt được vì nếu họ hăng hái làm công việc của mình, họ cũng sẽ kiếm được nhiều tiền.*

Vocabulary for B2 level

1. take something into account (v): *cân nhắc/ xem xét*
2. high-paying career (n): *công việc được trả lương cao*
3. crucial (adj): *quan trọng*
4. be of great importance to (v): *có tầm quan trọng lớn đối với*
5. stay more motivated (v): *có động lực*
6. high concentration (n): *sự tập trung cao độ*
7. work efficiency (n): *hiệu quả công việc*
8. effective working environment (n): *môi trường làm việc hiệu quả*
9. release stress (v): *giải tỏa căng thẳng*
10. be under pressure (v): *chịu áp lực*
11. exhaustion (n): *sự mệt mỏi/sự kiệt sức*
12. lead a happier life (v): *có một cuộc sống hạnh phúc hơn*
13. play a crucial role in (v): *đóng một vai trò quan trọng*
14. meet basic needs (v): *đáp ứng các nhu cầu cơ bản*
15. living expenses (n): *chi phí sinh hoạt*
16. decent (adj): *tử tế/tốt đẹp*
17. give priority to (v): *ưu tiên*

ĐỀ SỐ 16

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

It is now possible for people to buy products made in other countries. For example, people in Vietnam are able to order products easily from Amazon.com or Alibaba.com. Do the benefits of this trend outweigh the drawbacks?

Write an essay to an educated reader to express your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về việc mua sản phẩm từ nước ngoài có nhiều lợi ích hơn bất lợi không.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng mua đồ từ nước ngoài. Thảo luận về lợi ích và bất lợi của xu hướng này và nêu quan điểm cá nhân.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích xu hướng mua đồ từ nước ngoài.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi của xu hướng mua đồ từ nước ngoài.

Kết bài: Khẳng định xu hướng này có cả lợi ích và bất lợi. Theo quan điểm của

tôi, lợi ích nhiều hơn bất lợi bởi vì nó có lợi cho việc mua sắm của người tiêu dùng và thúc đẩy phát triển nền kinh tế toàn cầu.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• People have more choices to buy different products. *Mọi người có nhiều sự lựa chọn hơn để mua các sản phẩm khác nhau.* + compare different brands ⇨ choose ones at a cheaper price *so sánh các hãng khác nhau ⇨ chọn được những sản phẩm có giá rẻ hơn* + buy better quality products *mua được sản phẩm với chất lượng tốt hơn*	• Buyers opt for a wide range of products at competitive prices. *Người mua có thể lựa chọn nhiều loại sản phẩm với giá cả cạnh tranh.* + provide multiple options of each specific product *cung cấp cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn của từng sản phẩm cụ thể* ⇨ make a comparison to buy products at low cost *so sánh để mua được sản phẩm với giá rẻ*
	• This trend helps develop the global trade. *Xu hướng này giúp phát triển thương mại toàn cầu.* + buy products which are not available in their countries *mua các sản phẩm không có sẵn ở đất nước của họ* + avoid waste of items *tránh được tình trạng lãng phí hàng hóa*	• This trend promotes the growth of international trade. *Xu hướng này thúc đẩy sự tăng trưởng của thương mại quốc tế.* + purchase products which are unavailable in their countries *mua các sản phẩm không có sẵn ở đất nước của họ* + waste of items can be avoided. *có thể tránh được tình trạng lãng phí hàng hóa.*

Drawbacks *(Bất lợi)*	• It affects the local economy badly. *Nó ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế địa phương.* + the demand for local products decreases *nhu cầu đối với các sản phẩm nội địa sẽ giảm xuống* ⇨ people lose jobs *người dân mất việc làm*	• It is a big threat to the local economy. *Nó là một mối đe dọa lớn đối với nền kinh tế địa phương.* + cause the decreased sales of national products *khiến doanh thu của các sản phẩm nội địa giảm sút* + local people losing jobs *người dân địa phương mất việc làm*
	• It takes lots of time and money to buy goods overseas. *Mất rất nhiều thời gian và tiền bạc để mua sản phẩm từ nước ngoài.*	• Purchasing items from other countries is money and time consuming. *Việc mua các mặt hàng từ các quốc gia khác có thể tốn kém tiền bạc và thời gian.*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Buy ~ purchase ~ make a purchase of

Products ~ goods ~ items

BÀI VIẾT MẪU

B1

With the development of online shopping websites, buying products made in other nations has become more common and easier. This trend brings both benefits and drawbacks to customers. **My essay will describe both sides of this trend and give my personal opinion.**

On the one hand, buying goods produced in other countries has many advantages. **First of all**, people have more choices to buy different products. Global shopping websites give them information about the model, price and quality of each product. Therefore, people can compare different brands to choose ones at a cheaper price. Besides, they can also get products with better quality. **Secondly**, this trend helps develop the global trade. People can buy products which are not available in their own countries. For example, Vietnamese people can buy cherries from Japan. Moreover, when exporting goods to other countries, the local economy can avoid waste of items when production of goods is more than the local demand.

On the other hand, buying products imported from overseas has some drawbacks. **Firstly**, it affects the local economy badly. When people tend to buy foreign products, the demand for local products will decrease. As a result, local companies will make less money. Besides, more local people might lose jobs and some traditional work may be lost. **Secondly**, importing from other countries might take lots of time and money. Buying goods overseas can be expensive because people have to pay for shipping costs. Besides, people have to wait for longer time to receive their products.

In conclusion, global trade has both advantages and disadvantages. In my opinion, positive effects of this trend outweigh its negative ones because it helps shopping overseas become easier and promotes global economy.

(282 words)

Bài dịch

Với sự phát triển của các trang web mua sắm trực tuyến, việc mua các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia khác đã trở nên phổ biến và dễ dàng hơn. Xu hướng này mang lại cả lợi ích và bất lợi cho khách hàng. ***Bài luận của tôi sẽ mô tả cả hai mặt của xu hướng này và đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.***

Một mặt, việc mua hàng hóa sản xuất ở các nước khác có nhiều lợi ích. ***Thứ nhất,*** *mọi người có nhiều sự lựa chọn hơn để mua các sản phẩm khác nhau. Các trang web mua sắm toàn cầu cung cấp cho họ thông tin về mẫu mã, giá cả và chất lượng của từng sản phẩm. Do đó, mọi người có thể so sánh các hãng khác nhau để chọn được những sản phẩm có giá rẻ hơn. Bên cạnh đó, họ cũng có thể mua được sản phẩm với chất lượng tốt hơn.* ***Thứ hai,*** *xu hướng này giúp phát triển thương mại toàn cầu. Mọi người có thể mua các sản phẩm không có sẵn ở đất nước của họ. Ví dụ, người Việt Nam có thể mua anh đào từ Nhật Bản. Hơn nữa, khi xuất khẩu hàng hóa sang các*

nước khác, nền kinh tế địa phương có thể tránh được tình trạng lãng phí hàng hóa khi sản lượng hàng hóa nhiều hơn nhu cầu của địa phương.

Mặt khác, việc mua các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài cũng có một số nhược điểm. ***Thứ nhất,*** *nó ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế địa phương. Khi mọi người có xu hướng mua các sản phẩm nước ngoài, nhu cầu đối với các sản phẩm nội địa sẽ giảm xuống. Kết quả là các công ty địa phương sẽ kiếm được ít tiền hơn. Bên cạnh đó, nhiều người dân địa phương có thể mất việc làm và một số ngành nghề truyền thống có thể bị mai một.* ***Thứ hai,*** *việc nhập khẩu từ các nước khác có thể mất rất nhiều thời gian và tiền bạc. Mua hàng hóa ở nước ngoài có thể tốn kém bởi vì mọi người phải trả chi phí vận chuyển. Bên cạnh đó, mọi người phải chờ đợi thời gian lâu hơn để nhận được sản phẩm của mình.*

Tóm lại, *thương mại toàn cầu có cả lợi ích và bất lợi. Theo tôi, những tác động tích cực của xu hướng này nhiều hơn những tác động tiêu cực của nó bởi vì nó giúp việc mua hàng nước ngoài trở nên dễ dàng hơn và thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu.*

B2

With the advent of e-commerce, global exchange of goods and services has become more convenient than ever before. Many people claim that this is a positive development; however, others argue that this trend is negative in some ways. **My essay will shed light on both sides of this trend and give my personal view.**

On the one hand, international trade offers customers numerous merits. **The first and foremost one is that** buyers can opt for a wide range of products at competitive prices. Global trading platforms provide consumers with multiple options such as models, prices and quality of each specific product. Therefore, they can make a comparison to buy products that meet their needs at low cost. Besides, due to the competitive global trade, manufacturers tend to produce goods at lower prices and higher quality. **In addition**, this trend promotes the growth of international trade. People are able to purchase products which are unavailable in their own countries. Moreover, when production of goods outnumbers the local demand, people tend to export their goods overseas. Therefore, waste of items can be avoided.

On the other hand, the development of international trade has several negative consequences. **First and foremost**, it is a big threat to the local economy. More specifically, the greater demand for imported goods causes the decreased sales

of national products. Besides, this leads to an increasing number of local people losing jobs and a loss of some traditional work. **What is more**, purchasing items from other countries can be money and time consuming. Imported products can be costly because of expensive shipping costs. Besides, it takes a longer time for products to be delivered home to customers.

In summary, global trading brings both positives and negatives to individuals and society. In my viewpoint, its pros far outweigh its cons because it benefits consumers and boosts the global economy.

(310 words)

Bài dịch

Với sự xuất hiện của thương mại điện tử, việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ trên toàn cầu trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết. Nhiều người cho rằng đây là một sự phát triển tích cực; tuy nhiên, những người khác cho rằng xu hướng này có một số tiêu cực. ***Bài luận của tôi sẽ làm sáng tỏ cả hai mặt của xu hướng này và đưa ra quan điểm cá nhân của tôi****.*

Một mặt, thương mại quốc tế mang lại cho khách hàng nhiều lợi ích. ***Lợi ích đầu tiên và quan trọng nhất đó là*** *người mua có thể lựa chọn nhiều loại sản phẩm với giá cả cạnh tranh. Các sàn thương mại toàn cầu cung cấp cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn như mẫu mã, giá cả và chất lượng của từng sản phẩm cụ thể. Do đó, họ có thể so sánh để mua được sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình với giá rẻ. Bên cạnh đó, do thương mại toàn cầu có tính cạnh tranh, các nhà sản xuất có xu hướng sản xuất hàng hóa với giá thấp hơn và chất lượng cao hơn.* ***Ngoài ra****, xu hướng này thúc đẩy sự tăng trưởng của thương mại quốc tế. Mọi người có thể mua các sản phẩm không có sẵn ở đất nước của họ. Hơn nữa, khi sản lượng hàng hóa vượt quá nhu cầu trong nước, người dân có xu hướng xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. Do đó có thể tránh được tình trạng lãng phí hàng hóa.*

Mặt khác, sự phát triển của thương mại quốc tế có một số ảnh hưởng tiêu cực. ***Thứ nhất****, nó là một mối đe dọa lớn đối với nền kinh tế địa phương. Cụ thể hơn, nhu cầu về hàng hóa nhập khẩu ngày càng lớn khiến doanh thu của các sản phẩm nội địa giảm sút. Bên cạnh đó, điều này dẫn đến tình trạng ngày càng nhiều người dân địa phương mất việc làm và một số nghề truyền thống bị mai một.* ***Hơn nữa****, việc mua các mặt hàng từ các quốc gia khác có thể tốn kém tiền bạc và thời gian. Các sản phẩm*

nhập khẩu có thể tốn kém vì chi phí vận chuyển đắt đỏ. Bên cạnh đó, thời gian giao sản phẩm đến tận nhà cho khách hàng sẽ lâu hơn.

***Tóm lại**, thương mại toàn cầu mang lại cả mặt tích cực và tiêu cực cho các cá nhân và xã hội. Theo quan điểm của tôi, ưu điểm của nó nhiều hơn nhược điểm bởi vì nó mang lại lợi ích cho người tiêu dùng và thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu.*

Vocabulary for B2 level

1. numerous merits (n): *nhiều lợi ích*
2. competitive (adj): *cạnh tranh*
3. multiple (adj): *nhiều*
4. make a comparison (v): *so sánh*
5. manufacturers (n): *nhà sản xuất*
6. growth (n): *sự tăng trưởng*
7. purchase (v): *mua*
8. unavailable (adj): *không có sẵn*
9. production (n): *sự sản xuất*
10. outnumber (v): *vượt quá*
11. time consuming (adj): *tốn thời gian*
12. outweigh (v): *nhiều hơn/vượt trội*
13. boost (v): *thúc đẩy*

ĐỀ SỐ 17

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Nowadays many family can earn enough money to have a househelper. Therefore, some people believe that children do not need to learn how to cook or do housework. Others think that children should be required to help with household tasks as soon as they are able to do so.

Do you agree or disagree?

Write an essay to an educated reader to express your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về việc trẻ em có nên làm việc nhà hay không

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc trẻ em làm việc nhà. Nêu quan điểm đồng ý với ý kiến trẻ em nên làm việc nhà.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích thứ nhất.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lợi ích thứ hai.

Thân bài 3: Đoạn thân bài thứ ba nêu lợi ích thứ ba.

Kết bài: Khẳng định làm việc nhà có lợi cho cả trẻ em và gia đình. Bố mẹ nên lựa chọn những công việc nhà phù hợp với độ tuổi và khả năng của trẻ và dạy chúng cách hoàn thành chúng.

	B1	B2
Benefit 1 *(Lợi ích 1)*	• Doing housework helps children play their role in their family. *Làm việc nhà giúp trẻ thể hiện vai trò của mình trong gia đình.* + feel proud of finishing something and being a part of family *cảm thấy tự hào vì đã hoàn thành một việc gì đó là một phần của gia đình* + become more responsible *trở nên có trách nhiệm hơn* ⇨ be important for future life *quan trọng đối với cuộc sống trong tương lai*	• Doing housework allows children to play their role in their family. *Làm việc nhà giúp trẻ thể hiện vai trò của mình trong gia đình.* + take pride in completing something and being a part of their family *tự hào vì đã hoàn thành một việc gì đó và là một phần của gia đình mình* + become more responsible at an early stage *trở nên có trách nhiệm hơn từ khi còn nhỏ* ⇨ beneficial to their future life *có lợi cho cuộc sống sau này của chúng*
Benefit 2 *(Lợi ích 2)*	• Children can gain a lot of necessary skills to prepare for their future life. *Trẻ có thể học được rất nhiều kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho cuộc sống sau này.*	• Children are equipped with essential skills to make a good preparation for their future life. *Trẻ được trang bị những kỹ năng cần thiết để chuẩn bị tốt cho cuộc sống sau này.*

	+ learn to care for themselves and family *học cách chăm sóc bản thân và gia đình* ⇨ become more mature and independent *trở nên trưởng thành và độc lập hơn* + use these skills in their adult life *sử dụng những kỹ năng này trong cuộc sống trưởng thành của mình* + improve personal skills *cải thiện các kỹ năng liên nhân*	+ learn how to take good care of themselves and family *trẻ có cơ hội học cách chăm sóc bản thân và gia đình* ⇨ become more mature and independent *trở nên trưởng thành và độc lập hơn* + advantageous for their adult life *có ích cho cuộc sống trưởng thành của trẻ* + enhance interpersonal skills *nâng cao kỹ năng liên nhân*
Benefit 3 *(Lợi ích 3)*	• Children doing housework helps their family become happier. *Việc trẻ làm việc nhà giúp gia đình hạnh phúc hơn.* + share housework *chia sẻ công việc nhà* ⇨ parents become happy and relaxed. *họ sẽ trở nên vui vẻ và thoải mái hơn.* + spend more time and enjoy great moments together *dành nhiều thời gian và tận hưởng những giây phút tuyệt vời bên nhau*	• Children assisting their parents in doing household chores creates a happier family. *Việc con cái giúp cha mẹ làm việc nhà sẽ tạo ra một gia đình hạnh phúc hơn.* + complete some household tasks *hoàn thành một số công việc gia đình* ⇨ parents stay in a good mood. *bố mẹ có tâm trạng tốt* ⇨ ease their burden *giảm bớt gánh nặng* + enjoy great life moments together *tận hưởng những giây phút tuyệt vời trong cuộc sống bên nhau*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Household chores ~ household tasks ~ housework

BÀI VIẾT MẪU

B1

Some people think that it is not necessary for children to cook or do housework; however, others believe that they have to do these tasks when they are able to do so. **I agree with the latter idea because of some following reasons.**

First of all, doing household chores helps children play their role in their family. It is true that every family member has their own duty. When children do some tasks such as cleaning the house and washing dishes, they can feel proud of finishing something and being a part of their family. Besides, they become more responsible for their family. This is very important for their life in the future because they will learn to be responsible for everything they do.

Secondly, children can gain a lot of necessary skills to prepare for their future life. For example, they can learn to care for themselves and family by preparing meals and cleaning the house. Therefore, they become more mature and independent. They can use these skills in their adult life, especially when they leave home to live alone. Moreover, they can improve personal skills such as communication skills, group work skills when doing housework with family members.

Lastly, children doing housework helps their family become happier. Most parents feel stressed and tired after hard working hours, so if children share work with them, they will become happy and relaxed. Besides, parents and children can spend more time and enjoy great moments together. When sharing housework with each other, they can save time to do many other fun things to relax.

To conclude, doing household tasks is good for both children and their family. Parents should give children tasks which are suitable with their age and ability, and teach children how to do them.

(295 words)

Bài dịch

Một số người cho rằng không cần thiết để trẻ nấu ăn hay làm việc nhà, tuy nhiên những người khác cho rằng trẻ phải làm những công việc này khi chúng có thể làm được. ***Tôi đồng ý với ý kiến thứ hai vì một số lý do sau đây.***

Thứ nhất*, làm việc nhà giúp trẻ thể hiện vai trò của mình trong gia đình. Có một sự thật đó là mỗi thành viên trong gia đình đều có nghĩa vụ riêng. Ví dụ, khi trẻ làm một số công việc như dọn dẹp nhà cửa và rửa bát, chúng có thể cảm thấy tự hào vì đã hoàn thành được một việc gì đó và là một phần của gia đình. Bên cạnh đó, chúng trở nên có trách nhiệm hơn với gia đình. Điều này rất quan trọng đối với cuộc sống của chúng trong tương lai vì chúng sẽ học được cách chịu trách nhiệm cho mọi việc mình làm.*

Thứ hai*, trẻ có thể học được rất nhiều kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho cuộc sống sau này. Ví dụ, chúng có thể học cách chăm sóc bản thân và gia đình bằng cách chuẩn bị bữa ăn và dọn dẹp nhà cửa. Nhờ vậy, chúng trở nên trưởng thành và độc lập hơn. Trẻ có thể sử dụng những kỹ năng này trong cuộc sống trưởng thành của mình, đặc biệt là khi chúng rời khỏi nhà để sống một mình. Hơn nữa, trẻ có thể cải thiện các kỹ năng liên nhân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm khi làm việc nhà cùng các thành viên trong gia đình.*

Cuối cùng*, việc trẻ làm việc nhà giúp gia đình hạnh phúc hơn. Hầu hết các bậc cha mẹ đều cảm thấy căng thẳng và mệt mỏi sau những giờ làm việc vất vả, vì vậy nếu con cái chia sẻ công việc với họ, họ sẽ trở nên vui vẻ và thoải mái hơn. Bên cạnh đó, cha mẹ và con cái có thể dành nhiều thời gian và tận hưởng những giây phút tuyệt vời bên nhau. Khi chia sẻ việc nhà với nhau, họ có thể tiết kiệm thời gian để làm nhiều việc vui vẻ khác để thư giãn.*

Tóm lại*, làm việc nhà tốt cho cả trẻ em và gia đình của chúng. Cha mẹ nên giao cho trẻ những công việc phù hợp với lứa tuổi, khả năng với của trẻ và dạy trẻ cách làm chúng.*

B2

Whether children should share housework with their parents or not is a controversial topic. Some people suppose that children do not need to deal with household tasks.

However, I believe that children should be forced to involve in these tasks because of some reasons as follows.

To begin with, doing housework allows children to play their role in their family. It is obvious that every family member needs to perform their own duty. For instance, when doing some tasks such as cleaning the house and washing dishes, they can take pride in completing something and being a part of their family. In addition, they become more responsible at an early stage, which is beneficial to their future life. When they grow up, they learn how to take responsibility for every task they do.

In the second place, children are equipped with essential skills to make a good preparation for their future life. To illustrate, they have chances to learn how to take good care of themselves and their family by preparing meals and cleaning the house, which makes them become more mature and independent. These skills are advantageous for their adult life when they leave home to live on their own or have their own family. Additionally, taking part in doing household chores with family members enhances children's interpersonal skills such as communication skills and group work skills.

Last but not least, children assisting their parents in doing household chores creates a happier family. Apparently, most parents have to face lots of pressure and exhaustion after a hard-working day; as a result, they will stay in a good mood if children complete some household tasks to ease their burden. Furthermore, sharing housework enables parents and children to enjoy great life moments together as well as save time to spend on doing other relaxing things.

In conclusion, doing housework has numerous positive impacts on children and their family. It is advisable that parents assign children to do tasks which are appropriate for their age and ability, and give them instructions for these tasks.

(342 words)

Bài dịch

Việc con cái có nên chia sẻ việc nhà với cha mẹ hay không là một chủ đề gây tranh cãi. Một số người cho rằng trẻ em không cần phải giải quyết các công việc gia đình. ***Tuy nhiên, tôi tin rằng trẻ em nên phải tham gia vào những công việc này vì một số lý do như sau.***

***Thứ nhất**, làm việc nhà giúp trẻ thể hiện vai trò của mình trong gia đình. Rõ ràng là mỗi thành viên trong gia đình cần phải thực hiện nghĩa vụ của chính mình. Ví dụ, khi làm một số công việc như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát, chúng có thể tự hào vì đã hoàn thành một việc gì đó và là một phần của gia đình mình. Ngoài ra, trẻ trở nên có trách nhiệm hơn từ khi còn nhỏ, điều này có lợi cho cuộc sống sau này của chúng. Khi lớn lên, trẻ học cách chịu trách nhiệm cho mọi công việc chúng làm.*

***Thứ hai**, trẻ được trang bị những kỹ năng cần thiết để chuẩn bị tốt cho cuộc sống sau này. Ví dụ, trẻ có cơ hội học cách chăm sóc bản thân và gia đình bằng cách chuẩn bị bữa ăn và dọn dẹp nhà cửa, điều này khiến trẻ nên trưởng thành và độc lập hơn. Những kỹ năng này rất có ích cho cuộc sống trưởng thành của trẻ khi trẻ rời nhà để sống một mình hoặc có gia đình riêng của chúng. Ngoài ra, tham gia làm việc nhà với các thành viên trong gia đình giúp trẻ nâng cao kỹ năng liên nhân như kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.*

***Cuối cùng**, việc con cái giúp cha mẹ làm việc nhà sẽ tạo ra một gia đình hạnh phúc hơn. Rõ ràng là hầu hết các bậc cha mẹ đều phải đối mặt với nhiều áp lực và mệt mỏi sau một ngày làm việc vất vả; do đó, họ sẽ có tâm trạng tốt nếu trẻ hoàn thành một số công việc gia đình để giảm bớt gánh nặng. Hơn nữa, chia sẻ công việc nhà giúp cha mẹ và con cái tận hưởng những giây phút tuyệt vời trong cuộc sống cùng nhau cũng như tiết kiệm thời gian để làm những việc khác để thư giãn.*

***Tóm lại**, làm việc nhà có nhiều tác động tích cực đến trẻ em và gia đình. Cha mẹ nên giao cho trẻ làm những công việc phù hợp với lứa tuổi và khả năng của trẻ, đồng thời hướng dẫn trẻ làm những công việc này.*

Vocabulary for B2 level

1. perform (v): *thực hiện*
2. take pride in (v): *tự hào*
3. beneficial to (adj): *có ích*
4. take responsibility for (v): *chịu trách nhiệm*
5. be equipped with (v): *được trang bị*
6. make a good preparation for (v): *chuẩn bị tốt*
7. mature (adj): *trưởng thành*
8. household chores (n): *công việc nhà*
9. assist in (v): *hỗ trợ*
10. pressure (n): *áp lực*
11. exhaustion (n): *sự mệt mỏi/sự kiệt sức*
12. have numerous positive impacts on (v): *có nhiều tác động tích cực đến ai đó*
13. assign somebody to V (v): *giao cho ai làm gì*
14. appropriate for (adj): *phù hợp với*

DISCUSSION ESSAYS

- Discussion essays là loại bài viết luận yêu cầu thí sinh thảo luận về hai nhận định trong đề bài và nêu quan điểm cá nhân xem đồng ý với nhận định nào hơn.
- Đề bài thuộc dạng này thường có xuất hiện cụm từ *Discuss both views and give your opinion.*

CẤU TRÚC MỘT BÀI VIẾT LUẬN DẠNG DISCUSSION ESSAYS

MỞ BÀI

- Viết 1 - 2 câu chung chung giới thiệu đề bài hoặc viết lại từ đề bài.
- Viết 1 câu luận điểm nêu ý chính của toàn bài.

THÂN BÀI

- Đoạn 1: Nêu nhận định thứ nhất và phát triển ý với 2 - 3 ý chính.
- Đoạn 2: Nêu nhận định thứ hai và phát triển ý với 2-3 ý chính.

KẾT BÀI

- Nêu rõ quan điểm đồng ý với nhận định thứ nhất hay thứ hai.

ĐỀ SỐ 18

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Important research has already been done for decades on the negative effects of gaming, including addiction, depression and aggression. However, many people believe that playing video games may boost children's learning, problem-solving skills and social skills.

Write an essay to an educated reader to discuss both views and give your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu quan điểm về lợi ích và bất lợi của việc chơi điện tử đối với trẻ em.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc chơi điện tử ở trẻ em. Nêu mục đích của bài viết đó là bàn luận về lợi ích và bất lợi của trò chơi điện tử đối với trẻ em và nêu quan điểm cá nhân.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích việc chơi điện tử đối với trẻ em.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu bất lợi việc chơi điện tử đối với trẻ em.

Kết bài: Khẳng định việc chơi điện tử có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến trẻ. Theo quan điểm của tôi, bất lợi nhiều hơn lợi ích vì vậy bố mẹ nên hạn chế thời gian chơi game của trẻ em để chúng tập trung vào việc học hành và cuộc sống thực tại.

	B1	B2
Benefits *(Lợi ích)*	• Playing video games helps children reduce stress. *Chơi trò chơi điện tử giúp trẻ giảm bớt căng thẳng.* + play interesting games *chơi một số trò chơi thú vị* ⇨ feel relaxed and excited *cảm thấy thư thái và phấn khích*	• Most games are created for entertainment purposes. *Hầu hết các trò chơi được tạo ra với mục đích giải trí.* + enter imaginary worlds *bước vào thế giới tưởng tượng* ⇨ give the feeling of excitement and promote relaxation *mang lại cho trẻ cảm giác thích thú và sự thư giãn*
	• It improves children's imagination and creativity. *Nó cải thiện trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo của trẻ.* + try to solve problems *cố gắng giải quyết vấn đề* + think logically *suy nghĩ logic* ⇨ helpful for their study and life *có ích cho việc học tập và cuộc sống thực của chúng*	• Computer games stimulate children's imagination and creativity. *Trò chơi trên máy tính kích thích trí tưởng tượng và sự sáng tạo của trẻ.* + have problem-solving skills and logical thinking *có kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy logic* ⇨ advantageous for their study and real life *có ích cho việc học và cuộc sống thực của trẻ*

	• Children can develop social skills. *Trẻ có thể phát triển các kỹ năng xã hội.* + join virtual worlds of game *tham gia vào thế giới ảo của một trò chơi* + make new friends *kết bạn* + improve social relationships *cải thiện các mối quan hệ xã hội*	• Gaming enables children to enhance social skills. *Chơi game giúp trẻ em nâng cao các kỹ năng xã hội.* + take part in multiplayers games *tham gia vào các trò chơi có nhiều người chơi* + have a larger circle of friends *có nhiều bạn bè hơn* + broaden their social relationships *mở rộng các mối quan hệ xã hội*
Drawbacks *(Bất lợi)*	• Playing video games is bad for children's health. *Chơi trò chơi điện tử có hại cho sức khỏe của trẻ em.* + get a lot of diseases *mắc rất nhiều bệnh* + feel tired *cảm thấy mệt mỏi* • It distracts children from their study. *Nó khiến trẻ mất tập trung vào việc học.* + not focus on study *mất tập trung vào việc học* + waste a lot of time *lãng phí nhiều thời gian* ⇨ get bad marks *bị điểm kém*	• It leaves harmful effects on children's health. *Nó có những tác hại đối với sức khỏe của trẻ em.* ⇨ suffer from a lot of health problems *gặp phải nhiều vấn đề về sức khỏe* • Video games make children distracted from their study. *Trò chơi điện tử khiến trẻ bị phân tâm trong học tập.* ⇨ get bad learning results *bị kết quả học tập kém*

	• It affects their behaviors badly. *Nó ảnh hưởng xấu đến hành vi của trẻ.* + copy violent actions in games *bắt chước hành động bạo lực trong trò chơi*	• Gaming impacts children's behaviors severely. *Chơi game ảnh hưởng nghiêm trọng đến hành vi của trẻ em* + games contain violent actions or aggressive characters *trò chơi có các hành động bạo lực hoặc các nhân vật hung hãn* ⇨ imitate problem behaviors *bắt chước các hành vi có vấn đề*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Video games ~ computer games

Playing video games ~ playing computer games ~ taking part in video games ~ gaming

Negative effects ~ dangers ~ disadvantages ~ negative consequences

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays many people, especially children are keen on playing video games. **While I accept that it is good for their learning and developing many skills, I believe that it brings them negative effects.**

On the one hand, there are several advantages of playing video games. **First of all**, it helps children reduce stress after hard study at school. When players play some interesting games and enter the online world, they can feel relaxed and excited. **Secondly**, it improves children's imagination and creativity. While playing games, they have to try to solve problems, think logically and become creative to get the highest point or win the games. Learning these skills is also useful for their study and real life. **Finally**, children can develop social skills. For example, thousands of people

in the world join the virtual world of a game, so children have chances to make new friends with other gamers and improve social relationships.

On the other hand, playing games has many disadvantages. **The first drawback is that** it is bad for children's health. Because children easily get game addiction, they may spend most time playing games instead of going out and doing exercise. Therefore, they may get a lot of diseases such as overweight or back pain and feel tired. **Moreover**, playing games distracts children from their study. Kids tend to waste a lot of time playing games, so they do not focus on study and may get bad marks. **Lastly**, it affects their behaviors badly. There are violent actions in most games; therefore, children might copy these bad things and behaviors in their real life.

In conclusion, playing computer games is both positive and negative. It seems to me that the dangers of video games are more than their benefits. Parents should limit children's time of playing games to make them focus on their study and real life.

(310 words)

Bài dịch

*Ngày nay, nhiều người, đặc biệt là trẻ em rất thích chơi trò chơi điện tử. **Mặc dù tôi cho rằng chơi trò chơi điện tử tốt cho việc học và phát triển nhiều kỹ năng của chúng nhưng tôi tin rằng điều đó cũng sẽ mang lại những tác động tiêu cực cho chúng.***

*Một mặt, chơi trò chơi điện tử có một số lợi ích. **Thứ nhất**, nó giúp trẻ giảm bớt căng thẳng sau những giờ học tập vất vả ở trường. Khi người chơi chơi một số trò chơi thú vị và bước vào thế giới trực tuyến, trẻ có thể cảm thấy thư thái và phấn khích. **Thứ hai**, nó cải thiện trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo của trẻ. Khi chơi trò chơi, trẻ phải cố gắng giải quyết các vấn đề, suy nghĩ logic và sáng tạo để đạt điểm cao nhất hoặc giành chiến thắng trong trò chơi. Học những kỹ năng này cũng có ích cho việc học tập và cuộc sống thực của chúng. **Cuối cùng**, trẻ có thể phát triển các kỹ năng xã hội. Ví dụ, hàng nghìn người trên thế giới tham gia vào thế giới ảo của một trò chơi, vì vậy trẻ có cơ hội kết bạn với những người chơi khác và cải thiện các mối quan hệ xã hội.*

*Mặt khác, chơi trò chơi cũng có nhiều nhược điểm. **Nhược điểm đầu tiên đó là** nó có hại cho sức khỏe của trẻ em. Vì trẻ dễ bị nghiện chơi game cho nên chúng có thể dành hầu hết thời gian để chơi game thay vì đi ra ngoài và tập thể dục. Do đó, chúng có thể mắc rất nhiều bệnh như béo phì hay đau lưng và cảm thấy mệt mỏi. **Hơn nữa**, chơi game khiến trẻ mất tập trung vào việc học. Trẻ em có xu hướng lãng phí nhiều*

thời gian để chơi game, vì vậy chúng không tập trung vào việc học và có thể bị điểm kém. ***Cuối cùng****, nó ảnh hưởng xấu đến hành vi của trẻ. Hành động bạo lực đều có trong hầu hết các trò chơi; do đó, trẻ có thể bắt chước những điều xấu và hành vi xấu này trong cuộc sống thực.*

Tóm lại*, chơi trò chơi trên máy tính có cả mặt tích cực và tiêu cực. Đối với tôi, dường như sự nguy hiểm của trò chơi điện tử nhiều hơn lợi ích của chúng. Cha mẹ nên hạn chế thời gian chơi game của trẻ em để trẻ tập trung vào việc học và cuộc sống thực tế.*

B2

In modern life, video games have attracted the interest of many people, especially children. **While I accept that video games have positive impacts on children, I also believe that kids' lives might be ruined by playing these games.**

On the one hand, playing video games offers kids great advantages. **The most obvious one is that** most games are created for entertainment purposes. Entering imaginary worlds of some interesting games gives children the feeling of excitement and promotes relaxation. **In the second place**, computer games stimulate children's imagination and creativity. Playing games such as a puzzle requires children to have problem-solving skills and logical thinking so as to get the highest point or win the games, which is advantageous for their study and real life. **Last but not least**, gaming enables children to enhance social skills. For example, multiplayer games become virtual social worlds for thousands of players worldwide; consequently, taking part in these games allows children to have a larger circle of friends and broaden their social relationships.

On the other hand, there are some negative consequences of playing computer games. **First and foremost,** it leaves harmful effects on children's health. It is easy for children to get addicted to games; as a result, spending lots of time getting stuck in front of computer screens may lead them to suffer from a lot of physical and mental health problems such as obesity, eye strain, exhaustion and so on. **Moreover**, video games make children distracted from their study. As a result, they may get bad learning results. **The final negative side is that** gaming impacts children's emotional and social behaviors severely. Many games contain violent actions or aggressive characters; therefore, children possibly imitate problem behaviors in their daily life.

In summary, it is undeniable that video games have both beneficial and negative sides; however, their cons far outweigh their pros. Therefore, it is advisable that parents control their children's time of playing games so that children can focus on their study and real life.

(333 words)

Bài dịch

Trong cuộc sống hiện đại, trò chơi điện tử đã và đang thu hút sự quan tâm của rất nhiều người, đặc biệt là trẻ em. ***Mặc dù tôi cho rằng trò chơi điện tử có tác động tích cực đến trẻ em, nhưng tôi cũng tin rằng cuộc sống của trẻ em có thể bị hủy hoại khi chơi những trò chơi này.***

Một mặt, chơi trò chơi điện tử mang lại cho trẻ em những lợi ích lớn. ***Lợi ích rõ ràng nhất đó là*** *hầu hết các trò chơi được tạo ra với mục đích giải trí. Bước vào thế giới tưởng tượng của một số trò chơi thú vị mang lại cho trẻ cảm giác thích thú và sự thư giãn.* ***Thứ hai****, trò chơi trên máy tính kích thích trí tưởng tượng và sự sáng tạo của trẻ. Chơi các trò chơi như giải đố đòi hỏi trẻ phải có kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy logic để đạt điểm cao nhất hoặc giành chiến thắng trong trò chơi, điều này có ích cho việc học và cuộc sống thực của trẻ.* ***Cuối cùng****, chơi game giúp trẻ em nâng cao các kỹ năng xã hội. Ví dụ, các trò chơi có nhiều người chơi trở thành thế giới xã hội ảo cho hàng nghìn người chơi trên toàn thế giới; do đó, việc tham gia vào các trò chơi này giúp trẻ có nhiều bạn bè hơn và mở rộng các mối quan hệ xã hội của mình.*

Mặt khác, việc chơi trò chơi trên máy tính có một số hậu quả tiêu cực. ***Thứ nhất****, nó có những tác hại đối với sức khỏe của trẻ em. Trẻ em dễ bị nghiện game; do đó, việc dành nhiều thời gian ngồi trước màn hình máy tính có thể khiến chúng gặp phải nhiều vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần như béo phì, mỏi mắt, mệt mỏi, v.v.* ***Hơn nữa****, trò chơi điện tử khiến trẻ bị phân tâm trong học tập. Kết quả là chúng có thể bị kết quả học tập kém.* ***Mặt tiêu cực cuối cùng đó là*** *chơi game ảnh hưởng nghiêm trọng đến hành vi xã hội và cảm xúc của trẻ em. Nhiều trò chơi có các hành động bạo lực hoặc các nhân vật hung hãn; do đó, trẻ có thể bắt chước các hành vi có vấn đề trong cuộc sống hàng ngày của chúng.*

Tóm lại*, không thể phủ nhận rằng trò chơi điện tử có cả lợi ích và bất lợi; tuy nhiên, nhược điểm của chúng nhiều hơn ưu điểm của chúng. Vì vậy, lời khuyên cho các bậc cha mẹ là nên kiểm soát thời gian chơi game của con cái để trẻ tập trung vào việc học và cuộc sống thực tế.*

Vocabulary for B2 level

1. have positive impacts on (v): *có ảnh hưởng tích cực*
2. ruin (v): *hủy hoại*
3. imaginary (adj): *tưởng tượng*
4. stimulate (v): *kích thích/thúc đẩy*
5. creativity (n): *sự sáng tạo*
6. enhance social skills (v): *nâng cao kỹ năng xã hội*
7. worldwide (adv): *trên thế giới*
8. have a large circle of friends (v): *có nhiều bạn hơn*
9. broaden their social relationships (v): *mở rộng mối quan hệ*
10. negative consequences (n): *hậu quả tiêu cực*
11. leave harmful effects on (v): *có hại*
12. get addicted to (v): *nghiện cái gì*
13. get stuck in (v): *chú tâm làm gì*
14. suffer from a lot of physical and mental health problems (v): *gặp phải nhiều vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần*
15. obesity(n): *béo phì*
16. eye strain (n): *mỏi mắt*
17. exhaustion (n): *sự mệt mỏi*
18. distracted from (adj): *phân tâm*
19. severely (adv): *nghiêm trọng*
20. aggressive (adj): *hung hãn*
21. imitate problem behavior (v): *bắt chước các hành vi có vấn đề*
22. undeniable (adj): *không thể phủ nhận*
23. beneficial (adj): *có lợi*

ĐỀ SỐ 19

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

English is not only used as a mere communication tool, but it is also used in business, diplomatic policies, tourism, in entertainment and educational sectors, and to communicate between two non-English native nations. Thus, English has become an international language and people should only learn English instead of their mother tongue. However, many people believe that English will not replace the native language because it is related to the culture of a country.

Write an essay to an educated reader to discuss both views and give your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Bàn luận 2 quan điểm tiếng Anh có thể và không thể thay thế tiếng mẹ đẻ, sau đó nêu quan điểm cá nhân

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về sự phổ biến của tiếng Anh. Nêu mục đích bài viết bàn luận về 2 quan điểm tiếng Anh có thể thay thế tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh không thể thay thế tiếng mẹ đẻ, sau đó nêu quan điểm cá nhân.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lý do tại sao tiếng Anh có thể thay thế tiếng mẹ đẻ.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lý do tại sao tiếng Anh không thể thay thế tiếng mẹ đẻ hay tầm quan trọng của việc duy trì tiếng mẹ đẻ.

Kết bài: Khẳng định mặc dù tiếng Anh có vai trò quan trọng, nó không thể thay thế được tiếng mẹ đẻ. Chúng ta nên học cả 2 ngôn ngữ cùng một lúc để tận dụng được những lợi ích của chúng.

	B1	B2
English will replace the native language. *(Tiếng Anh sẽ thay thế tiếng mẹ đẻ.)*	• English is widely used by both native and non-native speakers all over the world. *Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi bởi cả người bản ngữ và người không phải người bản ngữ trên toàn thế giới.* + be used as the first or second language in over 60 countries *được sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai ở hơn 60 quốc gia* + learn English ⇨ communicate with people *học tiếng Anh ⇨ giao tiếp với mọi người*	• English has gained the status as an international language. *Tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ quốc tế.* + be spoken as the first or second language in more than 60 countries *được sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai ở hơn 60 quốc gia* + acquire English ⇨ integrate into the world *học tiếng Anh ⇨ hội nhập thế giới*
	• English is used in many fields of life. *Tiếng Anh được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống.*	• English is a popular medium in almost every aspect of life. *Tiếng Anh là phương tiện phổ biến trong hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống.*

	+ be a communication tool for people in different cultures and nations *là công cụ giao tiếp cho mọi người ở các nền văn hóa và quốc gia khác nhau* + be a popular language in industries, technology, ... *là một ngôn ngữ phổ biến trong các ngành công nghiệp, công nghệ, ...* • It is easy to learn English *Học tiếng Anh thật dễ dàng.* + simple letter system *hệ thống chữ cái đơn giản* + easy to understand *dễ hiểu*	+ be a useful communication means among people of different backgrounds *là một phương tiện giao tiếp hữu ích giữa những người có hoàn cảnh xuất thân khác nhau* + be utilized as the main language in industries, technology, ... *được sử dụng làm ngôn ngữ chính trong các ngành công nghiệp, công nghệ, ...* • It is easier to acquire English than other languages. *Học tiếng Anh dễ hơn học các ngôn ngữ khác.* + simple letter system *hệ thống chữ cái đơn giản* + easy-to-understand vocabulary *từ vựng dễ hiểu*
English will not replace the native language. *(Tiếng Anh sẽ không thay thế được tiếng mẹ đẻ.)*	• The native language is effective for communication among native speakers. *Ngôn ngữ mẹ đẻ rất hiệu quả đối với việc giao tiếp giữa những người bản xứ.* + communicate with each other well *giúp họ giao tiếp tốt với nhau* + avoid misunderstandings *tránh được những hiểu lầm*	• It allows effective communication among native speakers. *Nó giúp những người bản xứ giao tiếp với nhau một cách hiệu quả.* + interact with native-language community *tương tác với cộng đồng người nói ngôn ngữ bản địa* + dismiss misunderstandings *tránh hiểu nhầm*

	• The native language expresses the culture and history of a country. *Ngôn ngữ mẹ đẻ thể hiện văn hóa và lịch sử của một quốc gia.* + be linked with culture *gắn liền với văn hóa* ⇨ show cultural identity of a country *thể hiện bản sắc văn hóa của một quốc gia*	• It has a close relation with the culture and history of a country. *Nó có mối liên hệ mật thiết với văn hóa và lịch sử của một quốc gia.* + be associated with culture *gắn liền với văn hóa* ⇨ strengthen cultural identity of a country *củng cố bản sắc văn hóa của một quốc gia*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Native language ~ mother tongue ~ traditional language
International language ~ global language

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays English has become a global language. Many people think that people should only learn English instead of their native language; however, others believe that English will not replace the mother tongue. **My essay will discuss both views and give my personal opinion.**

On the one hand, English should replace the native language because of some reasons. **First of all**, English is widely used by both native and non-native speakers all over the world. According to statistics, it is used as the first or second language in over 60 countries. Therefore, learning it is very important to communicate with people all over the world. **Secondly**, English is used in many fields of life. For example, it is a communication tool for people in different cultures and nations. Besides, it is a popular

language in industries, technology, education and so on. Therefore, learning English helps people gain more knowledge and become more successful in the future. **Finally**, it is easy to learn English. The letter system of English is simple and the vocabulary is quite easy to understand.

On the other hand, English cannot replace the mother tongue due to some causes. **Firstly**, the native language is effective for communication among native speakers. It helps them communicate with each other well. For example, when travelling abroad, they can easily talk or make friends with people who say their first language. Besides, they can avoid misunderstandings that may be caused by English. **Moreover**, the native language expresses the culture and history of a country. Because the origin of a native language is linked with culture, it shows cultural identity of a country. People need to learn their mother tongue to know well about their origin and culture.

In conclusion, although English has special roles in society, it cannot replace the native language. People should learn two languages at the same time to get their benefits.

(313 words)

Bài dịch

Ngày nay tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ toàn cầu. Nhiều người nghĩ rằng mọi người chỉ nên học tiếng Anh thay vì ngôn ngữ mẹ đẻ của họ; tuy nhiên, những người khác tin rằng tiếng Anh sẽ không thể thay thế tiếng mẹ đẻ. ***Bài luận của tôi sẽ thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.***

Một mặt, tiếng Anh nên thay thế tiếng mẹ đẻ vì một số lý do. ***Thứ nhất****, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi bởi cả người bản ngữ và người không phải người bản ngữ trên toàn thế giới. Theo số liệu thống kê, nó được sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai ở hơn 60 quốc gia. Vì vậy, học ngôn ngữ này rất quan trọng để giao tiếp với mọi người trên toàn thế giới.* ***Thứ hai****, tiếng Anh được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Ví dụ, nó là công cụ giao tiếp cho mọi người ở các nền văn hóa và quốc gia khác nhau. Bên cạnh đó, nó là một ngôn ngữ phổ biến trong các ngành công nghiệp, công nghệ, giáo dục, v.v. Vì vậy, học tiếng Anh giúp mọi người có thêm kiến thức và thành công hơn trong tương lai.* ***Cuối cùng****, học tiếng Anh thật dễ dàng. Hệ thống chữ cái của tiếng Anh đơn giản và từ vựng khá dễ hiểu.*

Mặt khác, tiếng Anh không thể thay thế tiếng mẹ đẻ vì một số nguyên nhân. ***Thứ nhất****, ngôn ngữ mẹ đẻ rất hiệu quả đối với việc giao tiếp giữa những người bản xứ.*

Nó giúp họ giao tiếp tốt với nhau. Ví dụ, khi đi du lịch nước ngoài, họ có thể dễ dàng nói chuyện hoặc kết bạn với những người nói ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Bên cạnh đó, họ có thể tránh được những hiểu làm có thể xảy ra bởi tiếng Anh. ***Hơn nữa****, ngôn ngữ mẹ đẻ thể hiện văn hóa và lịch sử của một quốc gia. Bởi vì nguồn gốc của ngôn ngữ mẹ đẻ gắn liền với văn hóa cho nên nó thể hiện bản sắc văn hóa của một quốc gia. Mọi người cần học tiếng mẹ đẻ để hiểu rõ về nguồn gốc và văn hóa của họ.*

Tóm lại*, mặc dù tiếng Anh có những vai trò đặc biệt trong xã hội thế nhưng nó không thể thay thế ngôn ngữ mẹ đẻ. Mọi người nên học hai ngôn ngữ cùng một lúc để tận dụng được những lợi ích của chúng.*

B2

English, which is one of the most dominating languages in the world, plays a crucial role in every field of life. While it is claimed that people should opt to learn English instead of their native language, some people argue that English will not be a replacement for the mother tongue. **My essay will shed light on both perspectives and give my personal opinion.**

On the one hand, English should be learned instead of the native language due to the following reasons. **In the first place,** English has gained the status as an international language. Statistics demonstrate that English is spoken as the first or second language in more than 60 countries by both native and non-native speakers. With a quarter of the population in the world speaking English, acquiring English is essential to integrate into the world. **In the second place**, English is a popular medium in almost every aspect of life. For instance, it is a useful communication means among people of different backgrounds. Moreover, it is utilized as the main language in industries, technology, education and so on. As a result, mastering English enables people to access the global world and promote their future success. **Last but not least**, it is easier to study English than other languages. Specifically, English has a simple letter system and easy-to-understand vocabulary compared to some other languages such as Chinese, Japanese with complex letter writing system.

On the other hand, there are reasons why the mother tongue cannot be replaced by any other languages including English. **First and foremost**, the native language allows effective communication among native speakers. It enables them to interact with native-language community. Additionally, it helps to avoid misunderstanding

which may arise by communicating in English as the second language. **The second main reason is that** the traditional language has a close relation with the culture and history of a country. As the origin of a native language is associated with culture, the language strengthens cultural identity of a country. There is a need for people to master their first language so that they can appreciate their roots and preserve cultural values related to their home country.

In summary, although English achieves a global status, people should never disregard the importance of their native language. They should master two languages simultaneously to make use of their benefits.

(389 words)

Bài dịch

Tiếng Anh, một trong những ngôn ngữ thống trị nhất trên thế giới, đóng một vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Trong khi nhiều người khẳng định rằng mọi người nên chọn học tiếng Anh thay vì ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, một số người cho rằng tiếng Anh sẽ không thể thay thế tiếng mẹ đẻ. ***Bài luận của tôi sẽ làm sáng tỏ cả hai quan điểm và đưa ra quan điểm cá nhân của tôi.***

Một mặt, mọi người nên học tiếng Anh thay vì tiếng mẹ đẻ vì những lý do sau đây. ***Thứ nhất****, tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ quốc tế. Các số liệu thống kê chứng minh rằng tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai ở hơn 60 quốc gia bởi cả người bản ngữ và người không phải người bản ngữ. Với một phần tư dân số trên thế giới nói tiếng Anh, việc học tiếng Anh là điều cần thiết để hội nhập thế giới.* ***Thứ hai****, tiếng Anh là phương tiện phổ biến trong hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống. Ví dụ, nó là một phương tiện giao tiếp hữu ích giữa những người có hoàn cảnh xuất thân khác nhau. Hơn nữa, nó được sử dụng làm ngôn ngữ chính trong các ngành công nghiệp, công nghệ, giáo dục, v.v. Do đó, việc thông thạo tiếng Anh giúp mọi người tiếp cận với toàn thế giới và thành công hơn trong tương lai.* ***Cuối cùng****, học tiếng Anh dễ hơn học các ngôn ngữ khác. Cụ thể, tiếng Anh có hệ thống chữ cái đơn giản và từ vựng dễ hiểu so với một số ngôn ngữ khác ví dụ như tiếng Trung, tiếng Nhật với hệ thống chữ viết phức tạp.*

Mặt khác, có những lý do khiến tiếng mẹ đẻ không thể bị thay thế bằng bất kỳ ngôn ngữ nào khác kể cả tiếng Anh. ***Thứ nhất****, ngôn ngữ mẹ đẻ giúp những người bản xứ giao tiếp với nhau một cách hiệu quả. Nó giúp họ tương tác với cộng đồng người nói ngôn ngữ bản địa. Ngoài ra, nó giúp tránh hiểu nhầm có thể phát sinh khi giao*

tiếp bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai. ***Lý do chính thứ hai đó là*** *ngôn ngữ truyền thống có mối liên hệ mật thiết với văn hóa và lịch sử của một quốc gia. Bởi vì nguồn gốc của ngôn ngữ mẹ đẻ gắn liền với văn hóa, cho nên ngôn ngữ này góp phần củng cố bản sắc văn hóa của một quốc gia. Người dân cần thành thạo ngôn ngữ mẹ đẻ để trân trọng cội nguồn và bảo tồn các giá trị văn hóa liên quan đến quê hương đất nước của mình.*

Tóm lại, *mặc dù tiếng Anh đạt được vị thế toàn cầu thế nhưng mọi người không bao giờ nên coi thường tầm quan trọng của ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Họ nên thông thạo hai ngôn ngữ cùng một lúc để tận dụng được những lợi ích của chúng.*

Vocabulary for B2 level

1. play a crucial role in (v): *đóng một vai trò quan trọng*
2. replacement (n): *sự thay thế*
3. demonstrate (v): *chứng minh*
4. acquire (v): *học/tiếp thu*
5. integrate into (v): *hội nhập*
6. aspect (n): *khía cạnh*
7. utilize (v): *sử dụng*
8. master a language (v): *thông thạo một ngôn ngữ*
9. promote (v): *thúc đẩy*
10. complex (adj): *phức tạp*
11. effective (adj): *hiệu quả*
12. interact with (v): *tương tác*
13. misunderstanding (n): *sự hiểu nhầm*
14. strengthen cultural identity (v): *củng cố bản sắc văn hóa*
15. appreciate (v): *trân trọng*
16. preserve (v): *bảo tồn*
17. simultaneously (adv): *cùng một lúc*
18. make use of (v): *tận dụng*

ĐỀ SỐ 20

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Some people believe that the subjects that children are taught in schools should be decided by central authorities because they can guarantee the starndardization of teaching. Others say that teachers, not politicians, should be responsible for this task as they can choose subjects based on students' interests and abilities, which can promote learning.

Write an essay to an educated reader to discuss both views and give your opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Bàn luận 2 quan điểm: chính phủ nên chịu trách nhiệm cho việc chọn chương trình học hay giáo viên nên chịu trách nhiệm cho việc chọn chương trình học của học sinh, sau đó nêu quan điểm cá nhân.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về người nên chịu trách nhiệm cho chương trình học của học sinh. Nêu mục đích bài viết bàn luận về cả 2 quan điểm, sau đó nêu quan điểm cá nhân.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lý do tại sao chính phủ nên chịu trách nhiệm chọn chương trình học của học sinh.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu lý do tại sao giáo viên nên chịu trách nhiệm chọn chương trình học của học sinh.

Kết bài: Khẳng định cả chính phủ và giáo viên đều đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn chương trình học. Theo quan điểm của tôi, cả 2 bên nên hợp tác để lựa chọn ra chương trình học phù hợp nhất và nâng cao chất lượng của nền giáo dục.

	B1	B2
Central authorities should choose subjects. *(Chính quyền trung ương nên chọn môn học.)*	• Central authorities ensure the quality of teaching all over the country. *Chính quyền trung ương có thể đảm bảo chất lượng dạy học trên cả nước.* + compare different schools *so sánh các trường khác nhau* + decide education standards *quyết định các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục* ⇨ choose a suitable curriculum for students *lựa chọn một chương trình học phù hợp với học sinh* ⇨ gain the aims of education *thực hiện mục tiêu giáo dục của nước nhà*	• They take responsibility for guaranteeing the standardization of national education system. *Họ chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo sự chuẩn hóa của hệ thống giáo dục quốc dân.* + make a comparison of various schools *so sánh các trường khác nhau* + make a decision on education standards *quyết định các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục* ⇨ opt for an appropriate curriculum *lựa chọn chương trình phù hợp* ⇨ increase level of education *nâng cao trình độ giáo dục*

	• They know needs of society well. *Họ biết rõ nhu cầu của xã hội.* + know what knowledge and skills are needed in society *biết những kiến thức và kỹ năng nào là cần thiết trong xã hội* ⇨ help students get a good job *giúp học sinh có một công việc tốt*	• They are well aware of society's demands. *Họ nhận thức rõ nhu cầu của xã hội.* + have a broad range of knowledge and experience related to different fields *có nhiều kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến các lĩnh vực khác nhau* ⇨ improve students' career prospects *cải thiện triển vọng nghề nghiệp của học sinh* ⇨ tackle unemployment *giải quyết vấn đề thất nghiệp*
Teachers should choose subjects. *(Giáo viên nên chọn các môn học.)*	• Teachers have more practical teaching experience. *Giáo viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn hơn.* + know what and how to teach student well *biết dạy học sinh những gì và như thế nào cho tốt* + update new information and knowledge *cập nhật thông tin và kiến thức mới*	• Teachers are more experienced in teaching. *Giáo viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy hơn.* + be more concerned about what and how to educate children best *quan tâm hơn đến việc dạy trẻ những gì và như thế nào một cách tốt nhất* + adapt materials, change syllabus *điều chỉnh tài liệu giảng dạy, thay đổi chương trình giáo dục*

	• They choose subjects that students like and that are suitable to students' ability. *Họ có thể chọn những môn học mà học sinh thích và phù hợp với khả năng của học sinh.* + help students feel interested in learning *giúp học sinh cảm thấy hứng thú hơn với việc học* + learn better *học tập tốt hơn* + develop their strengths *phát huy thế mạnh của mình*	• They determine educational materials based on students' interests. *Họ quyết định tài liệu môn học dựa trên sở thích của học sinh.* + make them engaged in learning *giúp học sinh hứng thú hơn với việc học* + promote their strengths *phát huy được thế mạnh của mình* ⇨ better academic performance *thành tích học tập tốt hơn*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Being responsible for ~ being in charge of ~ taking responsibility for

The school curriculum ~ the syllabus ~ the educational program ~ subjects that are taught

Central authorities ~ government ~ politicians

BÀI VIẾT MẪU

B1

While some people argue that central authorities should decide the subjects that children are taught in schools, others think that teachers should be responsible for choosing the curriculum. **My essay will discuss both views and give my personal opinion.**

On the one hand, school subjects should be decided by the government because of some following reasons. **Firstly**, central authorities can ensure the quality of teaching all over the country. They compare educational needs of different schools and decide education standards. Therefore, they can choose a suitable learning program for students throughout the country. This helps to gain the aims of education of the country. **Secondly**, they know needs of society well. Politicians know what knowledge and skills are needed in society. Therefore, they can decide subjects that are useful for students' life and help them have a good job in the future.

On the other hand, teachers should be mainly in charge of deciding subjects for students because of some causes. **First of all**, teachers have more practical teaching experience. Therefore, they know what and how to teach students well. They can also update new information and knowledge to use in subjects. **Moreover**, they can choose subjects that students like and that are suitable to students' ability. When learning favourite subjects, students feel more interested in learning. This helps them learn better and have chances to develop their strengths.

In conclusion, both central authorities and teachers play important roles in choosing subjects for students. I support that they should work together to decide the most suitable school curriculum and improve the education system of the country.

(266 words)

Bài dịch

Trong khi một số người cho rằng chính quyền trung ương nên quyết định các môn học mà trẻ em được dạy trong trường học thì những người khác lại cho rằng giáo viên phải chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn chương trình giảng dạy. ***Bài luận của tôi sẽ thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.***

Một mặt, các môn học nên do chính phủ quyết định vì một số lý do sau đây. ***Thứ nhất****, chính quyền trung ương có thể đảm bảo chất lượng dạy học trên cả nước. Họ so sánh nhu cầu giáo dục của các trường khác nhau và quyết định các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục. Vì vậy, họ có thể lựa chọn một chương trình học phù hợp với học sinh trong cả nước. Điều này góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục của nước nhà.* ***Thứ hai****, họ biết rõ nhu cầu của xã hội. Các chính trị gia biết được những kiến thức và kỹ năng nào là cần thiết trong xã hội. Vì vậy, họ có thể quyết định các môn học hữu ích cho cuộc sống của học sinh và giúp học sinh có một công việc tốt trong tương lai.*

*Mặt khác, giáo viên nên chịu trách nhiệm chủ yếu cho việc quyết định các môn học cho học sinh vì một số lý do. **Thứ nhất**, giáo viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn hơn. Vì vậy, họ biết dạy học sinh những gì và như thế nào cho tốt. Họ cũng có thể cập nhật thông tin và kiến thức mới để sử dụng trong các môn học. **Hơn nữa**, họ có thể chọn những môn học mà học sinh thích và phù hợp với khả năng của học sinh. Khi học các môn học yêu thích, học sinh sẽ cảm thấy hứng thú hơn với việc học. Điều này giúp chúng học tập tốt hơn và có cơ hội phát huy thế mạnh của mình.*

***Tóm lại**, cả chính quyền trung ương và giáo viên đều đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn môn học cho học sinh. Tôi ủng hộ rằng họ nên hợp tác cùng nhau để quyết định chương trình học phù hợp nhất và cải thiện hệ thống giáo dục của đất nước.*

B2

The curriculum is of great importance to the quality of education. Many people state that governments should be in charge of determining school subjects, others argue that the decision of educational program should be made by teachers. **My essay will shed light on both views of this issue and give my personal view.**

On the one hand, there are some reasons why central authorities should decide subjects taught to children. **First and foremost**, they take responsibility for guaranteeing the standardization of national education system. To be more specific, they make a comparison of various schools' educational needs and make a decision of education standards. It means that they can opt for a curriculum which is appropriate for students of different levels, aiming to increase level of education of the country. **In addition**, they are well aware of society's demands. As politicians have a broad range of knowledge and experience related to different fields, they are capable of selecting subjects which provide students with knowledge and skills needed in society. This helps to improve students' career prospects and tackle unemployment among graduates in the future.

On the other hand, teachers should be responsible for designing school curriculum due to some causes. **The first one is that** they are more experienced in teaching than politicians. As a result, they are more concerned about what and how to educate children in the best way. They are also able to adapt teaching materials and change the syllabus to make it more suitable with their students. **Furthermore**, they tend to determine educational materials based on students' interests. Learning subjects

attracting their interest makes them more engaged in learning and promotes their strengths. As a consequence, they can gain better academic performance.

All things considered, both governments and educators play essential parts in determining national education program. In my opinion, it is advisable that both parties share a common responsibility for selecting the most appropriate school curriculum and enhance the quality of education system.

(328 words)

Bài dịch

Chương trình học có tầm quan trọng lớn đối với chất lượng giáo dục. Trong khi nhiều người cho rằng chính phủ nên chịu trách nhiệm quyết định các môn học ở trường thì những người khác cho rằng việc quyết định chương trình giáo dục nên được thực hiện bởi giáo viên. ***Bài luận của tôi sẽ làm sáng tỏ cả hai quan điểm về vấn đề này và đưa ra quan điểm cá nhân của tôi****.*

Một mặt, có một số lý do tại sao chính quyền trung ương nên quyết định các môn học được dạy cho trẻ. ***Thứ nhất****, họ chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo sự chuẩn hóa của hệ thống giáo dục quốc dân. Cụ thể hơn đó là họ so sánh nhu cầu giáo dục của các trường khác nhau và quyết định các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục. Có nghĩa là họ có thể lựa chọn chương trình phù hợp với học sinh ở các trình độ khác nhau, nhằm nâng cao trình độ giáo dục của đất nước.* ***Ngoài ra****, họ nhận thức rõ nhu cầu của xã hội. Bởi vì các chính trị gia có nhiều kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến các lĩnh vực khác nhau cho nên họ có khả năng lựa chọn các môn học cung cấp cho học sinh kiến thức và kỹ năng cần thiết trong xã hội. Điều này giúp cải thiện triển vọng nghề nghiệp của học sinh và giải quyết vấn đề thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trong tương lai.*

Mặt khác, giáo viên nên chịu trách nhiệm cho việc thiết kế chương trình học bởi vì một số lý do. ***Thứ nhất****, họ có nhiều kinh nghiệm giảng dạy hơn các chính trị gia. Do đó, họ quan tâm hơn đến việc dạy quan tâm hơn đến việc dạy trẻ những gì và như thế nào một cách tốt nhất. Họ cũng có thể điều chỉnh tài liệu giảng dạy và thay đổi chương trình giáo dục để phù hợp hơn với học sinh của họ.* ***Hơn nữa****, họ có xu hướng quyết định tài liệu môn học dựa trên sở thích của học sinh. Các môn học thu hút được sự quan tâm của học sinh giúp học sinh hứng thú hơn với việc học và phát huy được thế mạnh của mình. Kết quả là học sinh có thể đạt được thành tích học tập tốt hơn.*

***Tóm lại**, cả chính phủ và các nhà giáo dục đều đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chương trình giáo dục quốc gia. Theo tôi, cả hai bên đều có trách nhiệm chung trong việc lựa chọn chương trình giảng dạy phù hợp nhất và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục.*

Vocabulary for B2 level

1. be of great importance to (v): *có tầm quan trọng lớn*
2. determine (v): *quyết định*
3. educational (adj): *có tính giáo dục*
4. central authorities (n): *chính quyền trung ương*
5. take responsibility for (v): *chịu trách nhiệm*
6. responsible for (adj): *chịu trách nhiệm*
7. make a comparison of (v): *so sánh*
8. appropriate for (adj): *phù hợp với*
9. aware of (adj): *nhận thức*
10. capable of (adj): *khả năng*
11. career prospects (n): *triển vọng nghề nghiệp*
12. tackle (v): *giải quyết*
13. concerned about (adj): *quan tâm về*
14. adapt (v): *thay đổi*
15. academic performance (n): *thành tích học tập*
16. play essential parts in (v): *đóng vai trò quan trọng*
17. enhance (v): *nâng cao*

PROBLEM - SOLUTION ESSAYS

- Problem - Solution essays là loại bài viết luận yêu cầu thí sinh trình bày vấn đề và giải pháp của một số vấn đề xã hội nổi cộm như giao thông (tắc đường, ô nhiễm không khí), cuộc sống ở thành phố, môi trường (ô nhiễm, sự nóng lên toàn cầu...), sức khỏe (đồ ăn nhanh, béo phì...). Đề bài thuộc dạng này cũng có thể hỏi về Cause – Effect (nguyên nhân – hệ quả) của một vấn đề hoặc hỏi về Cause – Solution (nguyên nhân – giải pháp), Effect – Solution (hệ quả – giải pháp) hoặc chỉ hỏi về một mặt (nguyên nhân/ hệ quả/ giải pháp) của một vấn đề.

CẤU TRÚC MỘT BÀI VIẾT LUẬN DẠNG PROBLEM – SOLUTION ESSAYS

Dạng Problem – Solution

MỞ BÀI

- Viết 1 - 2 câu chung chung giới thiệu đề bài hoặc viết lại từ đề bài.
- Viết 1 câu luận điểm nêu ý chính của toàn bài. Ví dụ: This essay will describe some problems of... and suggest several solutions.

THÂN BÀI

- Đoạn 1: Nêu vấn đề. Nêu từ 2-3 vấn đề và phát triển ý.
- Đoạn 2: Nêu giải pháp. Nêu từ 2-3 giải pháp và phát triển ý nói rõ giải pháp giúp giải quyết các vấn đề bên trên như thế nào.

KẾT BÀI

- Tóm lại các vấn đề nêu ở trên và khẳng định nếu thực hiện các giải pháp đã gợi ý thì các vấn đề sẽ được giải quyết hoặc giảm thiểu.

LƯU Ý: Còn một cách triển khai khác của phần thân bài. Mỗi đoạn thân bài nêu một vấn đề và cách giải quyết cho vấn đề đó. Tuy nhiên, trong một số đề bài, nhiều vấn đề có thể có chung giải pháp và viết theo cách này dễ bị lặp ý.

Dạng Cause - Effect

MỞ BÀI

- Viết 1 - 2 câu chung chung giới thiệu đề bài hoặc viết lại từ đề bài.
- Viết 1 câu luận điểm nêu ý chính của toàn bài. Ví dụ: This essay will describe the causes and effects of...

THÂN BÀI

- Đoạn 1: Nêu nguyên nhân. Ví dụ: There are several reasons why...
- Đoạn 2: Nêu hệ quả. Ví dụ: The effects of...are very serious.

KẾT BÀI

- Tóm lại các nguyên nhân của vấn đề và khẳng định hệ quả của vấn đề này rất đáng lo ngại. Có thể gợi ý các chủ thể (chính phủ/ gia đình/ xã hội...) cần giải quyết vấn đề này.

ĐỀ SỐ 21

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Read the following text from a book about staying single.

Over the last twenty years, there has been a huge increase in the number of people who remain single. Most people who live alone are young adults who postpone marriage into their late twenties, but some are in their thirties and forties. One reason they often give for staying single is that they have not met the right person. Others say that marriage involves too much commitment and responsibility, or that they prefer the single lifestyle.

Write an essay to an educated reader to discuss the causes of this trend and possible effects of this trend to the society. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu nguyên nhân và hệ quả của việc ngày càng có nhiều người lựa chọn sống một mình thay vì kết hôn.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về xu hướng ngày càng có nhiều người lựa chọn sống độc thân và nêu mục đích bài viết về nguyên nhân và hệ quả của xu hướng này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân của xu hướng sống một mình.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu hệ quả của xu hướng sống một mình đối với xã hội.

Kết bài: Khẳng định có hai nguyên nhân chính của xu hướng sống độc thân và hệ quả của xu hướng này vừa có tính chất tích cực và tiêu cực. Vì vậy, nhà nước nên có biện pháp khuyến khích người trẻ lập gia đình.

	B1	B2
Causes *(Nguyên nhân)*	• People prefer more freedom and better skill development. *Mọi người thích tự do hơn và có thể phát triển các kỹ năng tốt hơn.* + have more freedom *có nhiều tự do hơn* + learn more skills *học thêm nhiều kỹ năng*	• Have complete control over their lifestyle and living habits/ have unlimited privacy *có toàn quyền kiểm soát lối sống và thói quen sinh hoạt/ có được sự riêng tư* + benefit from better skill development *thu được nhiều lợi ích từ việc phát triển các kỹ năng tốt hơn*
	• Marriage life involves too much commitment and responsibility. *Cuộc sống hôn nhân có quá nhiều cam kết và trách nhiệm.* + keep having good relationship and solve any problems *tiếp tục giữ mối quan hệ tốt và giải quyết các vấn đề* + take care of young children and raise children *chăm sóc và nuôi dạy con cái*	• Marriage life involves too much commitment and responsibility. *Cuộc sống hôn nhân có quá nhiều cam kết và trách nhiệm.* + learn to get on well with their spouses and deal with any problems that might arise *học cách sống hòa hợp với vợ chồng và giải quyết các vấn đề có thể nảy sinh* + engage in childbearing and child-rearing *tham gia vào việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái*

Effects *(Hệ quả)*	**Positive effects (ảnh hưởng tích cực)** • Economic growth *Sự tăng trưởng kinh tế* + focus more on work ⇨ work more effectively ⇨ make the economy develop more *tập trung cho công việc hơn ⇨ làm việc hiệu quả hơn ⇨ giúp kinh tế phát triển hơn*	**Positive effects (ảnh hưởng tích cực)** • Economic growth *Sự tăng trưởng kinh tế* + be more committed to their careers ⇨ make more contribution to the economic growth of the country *cống hiến cho sự nghiệp hơn ⇨ đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế của đất nước*
	Negative effects (ảnh hưởng tiêu cực) • Feel lonely and depressed ⇨ have some mental problems *Cảm thấy cô đơn và trầm cảm ⇨ gặp phải một vài vấn đề tinh thần* • Reduce social interaction ⇨ have difficulty forming close relationships. *Làm giảm tương tác xã hội ⇨ gặp khó khăn trong quá trình hình thành các mối quan hệ gần gũi*	**Negative effects (ảnh hưởng tiêu cực)** • Cause loneliness and depression ⇨ might suffer from psychological problems *Gây ra sự cô đơn và trầm cảm ⇨ có thể gặp phải các vấn đề về tâm lý* • Lead to reduced social interaction ⇨ have difficulty establishing meaningful and intimate relationships. *Dẫn đến sự giảm sút trong việc tương tác xã hội ⇨ gặp khó khăn trong quá trình hình thành các mối quan hệ có ý nghĩa hoặc yêu đương.*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Living alone ~ living on one's own ~ remaining/ staying/ being single ~ being a singleton ~ leading a life as single dwellers ~ going solo

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays more and more people choose to stay single instead of getting married to enjoy their life. However, this trend also brings them some drawbacks. **This essay will discuss causes of this trend and its possible effects.**

There are several reasons why people want to live alone. **The first reason is that** people prefer more freedom and better skill development. For example, they have more freedom to do what they like without being afraid of bothering others. Besides, they can learn more skills such as cleaning houses and cooking by themselves. **Secondly**, many people prefer a single life because marriage life involves too much commitment and responsibility. For instance, when getting married, they have to keep having good relationships with many people and solve any problems. Moreover, taking care of young children and raising them is very hard.

There are many consequences of staying alone. **About positive effects**, this trend helps to promote economic growth. Specifically, single people focus more on work; therefore, they work more effectively. This makes the economy develop more. **Concerning negative effects**, people feel lonely and depressed; as a result, they may have some serious mental problems. Moreover, it reduces social interaction because people have difficulty forming close relationships. Lastly, they do not receive support from others when they have problems or get sick.

In conclusion, there are two causes of living alone. This trend has both positive and negative effects but the disadvantages of staying single are more than its advantages. Therefore, the government should take actions to encourage young people to get married.

(259 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng nhiều người chọn sống độc thân thay vì kết hôn để tận hưởng cuộc sống của họ. Tuy nhiên, xu hướng này cũng mang lại cho họ một số bất lợi. ***Bài luận này sẽ thảo luận về nguyên nhân của xu hướng này và những ảnh hưởng có thể xảy ra của nó****.*

Có một số lý do tại sao mọi người muốn sống một mình. ***Lý do đầu tiên đó là*** *mọi người thích tự do hơn và có thể phát triển kỹ năng tốt hơn. Ví dụ, họ có nhiều tự do hơn để làm những gì họ thích mà không sợ làm phiền người khác. Bên cạnh đó, họ có thể học thêm các kỹ năng như tự dọn dẹp nhà cửa và nấu ăn.* ***Thứ hai****, nhiều người thích cuộc sống độc thân vì cuộc sống hôn nhân có quá nhiều cam kết và trách nhiệm. Ví dụ, khi kết hôn, họ phải tiếp tục giữ mối quan hệ tốt với nhiều người và giải quyết nhiều vấn đề. Hơn nữa, việc chăm sóc con nhỏ và nuôi dạy chúng rất vất vả.*

Sống một mình có rất nhiều hệ quả. ***Về những tác động tích cực****, xu hướng này giúp thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, những người độc thân tập trung nhiều hơn vào công việc, do đó, họ làm việc hiệu quả hơn. Điều này giúp nền kinh tế phát triển hơn.* ***Về những tác động tiêu cực****, mọi người cảm thấy cô đơn và trầm cảm, kết quả là họ có thể gặp một số vấn đề nghiêm trọng về tinh thần. Hơn nữa, nó làm giảm tương tác xã hội vì mọi người gặp khó khăn trong quá trình hình thành các mối quan hệ gần gũi. Cuối cùng, họ không nhận được sự hỗ trợ từ người khác khi họ gặp khó khăn hoặc ốm đau.*

Tóm lại*, có hai nguyên nhân dẫn đến xu hướng sống một mình. Xu hướng này có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực thế nhưng bất lợi của xu hướng sống độc thân nhiều hơn lợi ích của nó. Vì vậy, chính phủ nên có những hành động khuyến khích giới trẻ lập gia đình.*

B2

In today's world, many people prefer to lead a single life instead of getting married because of various reasons. However, this trend also has obvious effects

on their life. **This essay will shed light on causes of this trend and assess some of its possible consequences**.

There are several reasons why people desire to become a singleton. **The first and foremost reason is that** they can have complete control over their lifestyle and living habits. It means that they have freedom to do anything they want without caring about others. Furthermore, they benefit from better skill development; for example, they acquire new skills such as independence skills, cleaning and cooking skills. **In addition**, people prefer staying single to getting married because marriage life involves too much commitment and responsibility. For instance, they have to get on well with their spouses and deal with any problems that might arise. Moreover, they have to engage in childbearing and child-rearing, which is not an easy task.

Staying alone has both positive and negative impacts on people. **A good side of this trend is that** it promotes economic growth. More specifically, single people are more committed to their careers, which makes more contribution to the economic growth of the country. **Concerning negative sides,** going solo causes loneliness and depression. As a result, people might suffer from psychological problems. Moreover, it leads to reduced social interaction since people have difficulty establishing meaningful relationships. Last but not least, they do not receive support from others when they encounter problems or get sick.

In conclusion, there are two main causes leading people to live alone and its impacts are various. As negative sides of staying single outweigh its positive ones, the government should take actions to encourage young people to get married so as to mitigate its disadvantages.

(301 words)

Bài dịch

Trên thế giới ngày nay, nhiều người thích sống cuộc sống độc thân thay vì kết hôn vì nhiều lý do khác nhau. Tuy nhiên, xu hướng này cũng có những ảnh hưởng rõ rệt đến cuộc sống của họ. ***Bài luận này sẽ làm sáng tỏ nguyên nhân của xu hướng này và đánh giá một số hệ quả có thể xảy ra của nó****.*

Có một số lý do tại sao mọi người muốn trở thành một người độc thân. ***Lý do đầu***

tiên và quan trọng nhất đó là *họ có toàn quyền kiểm soát lối sống và thói quen sinh hoạt của mình. Điều đó có nghĩa là họ có quyền tự do làm bất cứ điều gì họ muốn mà không cần quan tâm đến người khác. Hơn nữa, họ thu được nhiều lợi ích từ việc phát triển kỹ năng tốt hơn; ví dụ, họ học được các kỹ năng mới như kỹ năng độc lập, kỹ năng dọn dẹp và nấu ăn.* ***Ngoài ra****, mọi người thích sống độc thân hơn kết hôn vì cuộc sống hôn nhân có quá nhiều cam kết và trách nhiệm. Ví dụ, họ phải học cách sống hòa hợp với vợ/chồng của mình và giải quyết mọi vấn đề có thể nảy sinh. Hơn nữa, họ phải tham gia vào việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái, đây không phải là một việc dễ dàng.*

Xu hướng sống một mình có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với con người. ***Một mặt tốt của xu hướng này đó là*** *nó thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Cụ thể hơn đó là những người độc thân cống hiến cho sự nghiệp nhiều hơn, đóng góp nhiều hơn cho sự phát kinh tế của đất nước.* ***Về những mặt tiêu cực****, việc sống một mình gây ra sự cô đơn và trầm cảm. Kết quả là mọi người có thể gặp phải vấn đề về tâm lý. Hơn nữa, nó dẫn đến giảm sút trong việc tương tác xã hội vì mọi người gặp khó khăn trong quá trình hình thành các mối quan hệ có ý nghĩa. Cuối cùng, họ không nhận được sự hỗ trợ từ người khác khi gặp khó khăn hoặc ốm đau.*

Tóm lại*, có hai nguyên nhân chính dẫn đến việc mọi người muốn sống một mình và có nhiều ảnh hưởng của xu hướng này. Bởi vì những mặt tiêu cực của cuộc sống độc thân nhiều hơn những mặt tích cực của nó cho nên chính phủ nên có những hành động khuyến khích giới trẻ kết hôn để giảm thiểu những bất lợi của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. lead a single life (v): *có một cuộc sống độc thân*
2. benefit from (v): *thu được nhiều lợi ích*
3. acquire (v): *học được*
4. independence (n): *sự độc lập*
5. spouse (n): *vợ/chồng*
6. promote economic growth (v): *thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế*
7. committed to (adj): *cam kết*
8. make contribution to (v): *góp phần*
9. loneliness (n): *sự cô đơn*
10. suffer from psychological problems (v): *gặp phải các vấn đề về tâm lý*
11. interaction (n): *sự tương tác*
12. establish relationships (v): *hình thành các mối quan hệ*
13. outweigh (v): *nhiều hơn*

ĐỀ SỐ 22

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Thanks to the ever-increasing use of technology, computers are being used more and more in education. Some people say that this is a positive trend because technology can benefit both teachers and students at the touch of a button. There are others; however, who argue that it may deprive people of real human interaction.

Now, write an essay to an educated reader to discuss the effects of technology in the classroom. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu ảnh hưởng của công nghệ trong giáo dục.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về tầm quan trọng của công nghệ đối với giáo dục và nêu mục đích bài viết về ảnh hưởng của công nghệ đối với giáo dục (nêu cả lợi ích và bất lợi).

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu lợi ích của công nghệ đối với giáo dục.

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

technology ~ the Internet ~ computers
technology in education ~ technology in the classroom

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays, there is an increasing use of technology such as computers and laptops in teaching and learning. While some people think that this trend is positive, others believe that it has several drawbacks. **This essay will discuss both good and bad effects of technology in education.**

On the one hand, there are some benefits of technology in education. **First of all**, learners and teachers can get a lot of information by using the Internet. For example, students can look for information to improve their knowledge or do their homework while teachers access information to make lesson plans. As a result, they can develop research skills and computer skills which are important for their future jobs. **Secondly**, learners can take online courses easily. Online courses help them save time and money. Besides, it is convenient to learn online because they can learn every time and everywhere. **Lastly**, using computers or laptops makes learners more engaged in learning. For example, some teachers use PowerPoint slides to make lessons more interesting.

On the other hand, using technology in education has some disadvantages. **Firstly**, it decreases real human interaction. For example, in some online courses, students cannot discuss topics with classmates or ask teachers questions directly; therefore, they do not improve their soft skills such as communication skills and group work skills. **Besides**, using technology can distract students from learning. When spending too much time using the Internet, they might not have enough time to finish their homework. **Finally**, learners can get wrong information on some websites. This is because anyone can post information without being checked.

In conclusion, technology brings learners and teachers both benefits and drawbacks. In my opinion, there are more positive effects than negative ones. Therefore, users should use technology more suitably so that it becomes a good tool for learning and teaching.

(303 words)

Bài dịch

Ngày nay, nhu cầu sử dụng công nghệ như máy tính để bàn và máy tính xách tay vào việc dạy và học ngày càng cao. Trong khi một số người cho rằng xu hướng này mang tính tích cực, những người khác lại cho rằng nó có một số bất lợi. ***Bài luận này sẽ thảo luận về những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của công nghệ trong giáo dục****.*

Một mặt, việc sử dụng công nghệ trong giáo dục có một số lợi ích. ***Thứ nhất****, người học và người dạy có thể tìm được nhiều thông tin bằng cách sử dụng Internet. Ví dụ, học sinh có thể tìm kiếm thông tin để nâng cao kiến thức hoặc làm bài tập về nhà trong khi giáo viên truy cập thông tin để soạn giáo án. Do đó, họ có thể phát triển các kỹ năng nghiên cứu và kỹ năng sử dụng máy tính, những kỹ năng này rất quan trọng cho công việc sau này của họ.* ***Thứ hai****, người học có thể tham gia các khóa học trực tuyến một cách dễ dàng. Các khóa học trực tuyến giúp họ tiết kiệm thời gian và tiền bạc. Bên cạnh đó, việc học trực tuyến rất tiện lợi vì họ có thể học mọi lúc và mọi nơi.* ***Cuối cùng****, việc sử dụng máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay giúp người học hứng thú tham gia vào việc học hơn. Ví dụ, một số giáo viên sử dụng slide PowerPoint để làm cho bài học thú vị hơn.*

Mặt khác, việc sử dụng công nghệ trong giáo dục có một số nhược điểm. ***Thứ nhất****, nó làm giảm sự tương tác thực tế của con người. Ví dụ, trong một số khóa học trực tuyến, học sinh không thể thảo luận các chủ đề với bạn cùng lớp hoặc đặt câu hỏi trực tiếp với giáo viên; do đó, họ không cải thiện được các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.* ***Bên cạnh đó****, việc sử dụng công nghệ có thể khiến học sinh sao lãng việc học. Khi dành quá nhiều thời gian cho việc sử dụng Internet, họ có thể không có đủ thời gian để hoàn thành bài tập về nhà.* ***Cuối cùng****, người học có thể tiếp nhận thông tin sai trên một số trang web. Đó là bởi vì bất kỳ ai cũng có thể đăng thông tin mà không được kiểm chứng.*

Tóm lại*, công nghệ mang lại cho người học và người dạy cả lợi ích và bất lợi. Theo tôi, có nhiều tác động tích cực hơn tác động tiêu cực. Vì vậy, người dùng nên sử*

dụng công nghệ một cách phù hợp hơn để nó trở thành một công cụ tốt cho việc học tập và giảng dạy.

B2

The advancement of technology has made education become more convenient than ever before. While many people suppose that the increasing use of technology in education is a positive development, others argue that this trend has some negative effects. **This essay aims to examine both sides of this issue.**

On the one hand, technology is beneficial to studying and teaching in several ways. **In the first place**, the Internet provides learners and teachers with an unlimited source of information. For instance, students collect information for study purposes such as broadening their knowledge or doing their homework meanwhile teachers get access to information for making lesson plans. Thus, both teachers and students are capable of mastering research skills and computer skills. **In addition**, the Internet enables students to take online course in an easy way. It is not only time-saving but also money-saving to study online. Furthermore, learners can arrange a time and place to learn at their convenience. **The final merit is that** technology is a powerful tool to engage students. To illustrate, students are more motivated to participate in lessons with games and fascinating images using PowerPoint.

On the other hand, the use of technology brings users some drawbacks. **The first one is that** it causes reduced face-to-face interaction. Students have fewer opportunities to discuss topics with their classmates and ask teachers questions directly. Therefore, they cannot upgrade their soft skills such as communication skills and group work skills which are valuable for their future jobs. **Moreover**, technology is a main source of distraction to learners. Spending a lot of time using the Internet can make them get bad learning results. **Last but not least**, it is likely that learners get inaccurate information because not all information posted online is verified for accuracy.

All things considered, although technology has some bad impacts on users, it plays an important part in education. It is advisable that people use it in a proper way to make use of its merits.

(328 words)

Bài dịch

Sự tiến bộ của công nghệ đã giúp việc học và dạy trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết. Trong khi nhiều người cho rằng việc sử dụng ngày càng nhiều công nghệ trong giáo dục là một sự phát triển tích cực, những người khác lại cho rằng xu hướng này có một số tác động tiêu cực. ***Bài luận này nhằm xem xét cả hai mặt của vấn đề này****.*

Một mặt, công nghệ có một số lợi ích đối với việc học và dạy. ***Thứ nhất****, Internet cung cấp cho người học và người dạy một nguồn thông tin không giới hạn. Ví dụ, học sinh thu thập thông tin cho các mục đích học tập như mở rộng kiến thức hoặc làm bài tập về nhà trong khi giáo viên có thể truy cập thông tin để soạn giáo án. Như vậy, cả giáo viên và học sinh đều có khả năng thành thạo các kỹ năng nghiên cứu và kỹ năng sử dụng máy tính.* ***Ngoài ra****, Internet giúp học sinh tham gia khóa học trực tuyến một cách dễ dàng. Học trực tuyến không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn tiết kiệm tiền bạc. Hơn nữa, người học có thể sắp xếp thời gian và địa điểm học một cách thuận tiện.* ***Lợi ích cuối cùng đó là*** *công nghệ là một công cụ hiệu quả để thu hút học sinh. Ví dụ, học sinh có động lực hơn khi tham gia vào bài học có các trò chơi và hình ảnh hấp dẫn được thiết kế bởi PowerPoint.*

Mặt khác, việc sử dụng công nghệ mang lại cho người dùng một số bất lợi. ***Bất lợi đầu tiên đó là*** *nó làm giảm sự tương tác trực tiếp. Học sinh có ít cơ hội để thảo luận về các chủ đề với bạn cùng lớp và đặt câu hỏi trực tiếp với giáo viên hơn. Vì vậy, họ không thể cải thiện các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, những kỹ năng này rất có ích cho công việc sau này của họ.* ***Hơn nữa****, công nghệ là nguyên nhân chính khiến người học mất tập trung. Việc dành nhiều thời gian sử dụng Internet có thể khiến họ có kết quả học tập kém.* ***Cuối cùng****, người học có thể tiếp nhận thông tin không chính xác bởi vì không phải thông tin nào được đăng trực tuyến cũng được kiểm chứng về độ chính xác.*

Tóm lại*, mặc dù công nghệ có một số tác động xấu đến người dùng nhưng nó đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục. Mọi người nên sử dụng nó một cách hợp lý để tận dụng được những lợi ích của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. beneficial to (adj): *có lợi*
2. get access to (v): *truy cập*
3. capable of (adj): *có khả năng*
4. master research skills (v): *thông thạo kỹ năng nghiên cứu*
5. engage (v): *thu hút*
6. motivated (adj): *có động lực*
7. participate in (v): *tham gia*
8. fascinating (adj): *hấp dẫn*
9. face to face interaction (n): *sự tương tác trực tiếp*
10. upgrade soft skills (v): *cải thiện/nâng cao kỹ năng*
11. distraction (n): *điều gây sao lãng/mất tập trung*
12. inaccuate (adj): *không chính xác*
13. accuracy (n): *sự chính xác*
14. verify (v): *kiểm chứng*
15. make use of (v): *tận dụng*

ĐỀ SỐ 23

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Stress is the feeling of being under too much mental or emotional pressure. Pressure becomes stress when you feel unable to cope. Stress can affect how you feel, think, and behave and even how your body functions. It is worth taking the time to learn different strategies and techniques for managing your stress before there are serious consequences for your mental and physical well-being. People have different ways of escaping the stress and difficulties of modern life. Some read; some exercise; others work in their gardens.

Write an essay to an educated reader to discuss the effects of stress and suggest some solutions to solve the problem. Include specific reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task Fulfilment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu hệ quả của sự căng thẳng và gợi ý một số giải pháp để giảm căng thẳng

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về sự căng thẳng và nêu mục đích bài viết về hệ quả và giải pháp của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu hệ quả của sự căng thẳng.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp để giảm căng thẳng.

Kết bài: Khẳng định mặc dù hệ quả của sự căng thẳng rất nghiêm trọng, tuy nhiên vẫn có một số biện pháp để giải quyết vấn đề này. Chúng ta nên có một lối sống lành mạnh để giải tỏa căng thẳng trong cuộc sống hiện đại.

	B1	B2
Effects *(Hệ quả)*	• Stress causes health problems. *Sự căng thẳng gây ra các vấn đề sức khỏe.* + feel tired *cảm thấy mệt mỏi* + have a headache or skin problems *đau đầu hoặc gặp các vấn đề về da* ⇨ lack focus *thiếu tập trung* ⇨ affect work and study badly *ảnh hưởng không tốt đến công việc và việc học tập*	• It leads to adverse health problems. *Nó dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.* + mental illnesses: depression, anxiety disorders *các vấn đề về tinh thần như trầm cảm, rối loạn lo âu* + physical problems: headache, fatigue *các vấn đề về thể chất như đau đầu và mệt mỏi.* ⇨ lose concentration *mất tập trung* ⇨ impact work and study badly *ảnh hưởng không tốt đến công việc và việc học tập*
	• Stress has bad effects on people's behaviors. *Sự căng thẳng có tác động xấu đến hành vi của con người.* + use drugs or drink alcohol *sử dụng chất gây nghiện hoặc uống rượu* ⇨ be not good for health *không tốt cho sức khỏe*	• Strain leaves negative consequences on people's behaviors. *Sự căng thẳng để có tác động tiêu cực đối với hành vi của con người.* + drug abuse, alcohol addiction *lạm dụng chất gây nghiện và nghiện rượu* ⇨ be harmful to health *có hại cho sức khỏe*

	+ become violent or easily get angry *trở nên bạo lực hoặc dễ nổi nóng* ⇨ have bad actions *có những hành động không hay* • Stress affects people's relationship badly. *Sự căng thẳng ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ của con người.* + not want to communicate with others *không muốn giao tiếp với người khác* ⇨ become less close to each other *trở nên ít thân thiết với nhau hơn*	+ show violence and aggression *biểu hiện bạo lực và hung hăng* ⇨ have negative actions and form bad behaviors *có những hành động tiêu cực và hành vi xấu* • Pressure influences people's relationship negatively. *Áp lực ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ của con người.* + not want to interact with others *không muốn tiếp xúc với người khác* ⇨ drift apart *trở nên ngày càng xa cách*
Solutions *(Giải pháp)*	• People should do exercise regularly. *Mọi người nên tập thể dục thường xuyên.* + play sports and go jogging *chơi thể thao và chạy bộ* ⇨ feel relaxed and comfortable *cảm thấy thư giãn và thoải mái* • They need to have a good diet. *Mọi người cần có một chế độ dinh dưỡng hợp lý.* ⇨ have a good health to reduce stress *có một sức khỏe tốt để giảm căng thẳng.*	• People get regular physical activity. *Mọi người vận động cơ thể thường xuyên.* + play sports, swim and jog *chơi thể thao, bơi lội và chạy bộ* ⇨ refresh their mind *sảng khoái tinh thần* • Another alternative is that people have a balanced diet. *Một giải pháp khác đó là mọi người có một chế độ ăn uống cân bằng.* ⇨ stay healthy to manage stress *luôn khỏe mạnh để kiểm soát căng thẳng*

	• They spend time relaxing. *Họ dành thời gian để thư giãn.* + have a full sleep or read books *ngủ đủ giấc hoặc đọc sách* ⇨ relax mind *thư giãn đầu óc*	• People keep work-life balance. *Mọi người giữ cân bằng giữa công việc và cuộc sống.* + have a full sleep *ngủ đủ giấc* ⇨ boost energy and relieve tension *tăng cường năng lượng và giải tỏa căng thẳng*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Stress ~ pressure ~ tension ~ strain
Manage stress ~ relieve/reduce/escape/release stress
Serious consequences ~ bad consequences/effects ~ negative effects

BÀI VIẾT MẪU

B1

In recent years, more and more people face stress because of many reasons. Stress has become a serious problem in modern life. **This essay will discuss effects of stress and suggest some solutions to this problem.**

There are many bad consequences of stress. **First of all**, stress causes serious health problems. For example, people feel tired and have a headache or skin problems. Therefore, they lack focus on everything and this affects their work or study badly. **Secondly**, stress has bad effects on people's behaviors. When feeling stressed, some people tend to have bad habits such as using drugs or drinking alcohol. This is not good for their health. Besides, some others become violent or easily get angry, so they may have bad actions. **Lastly**, stress affects people's relationship badly. Stressed people often do not want to communicate with others, so they become less close to each other.

This problem can be solved in many ways. **Firstly**, people should do exercise regularly. For example, when joining some activities like playing sports and going jogging, they can feel relaxed and comfortable after hard working hours. **Moreover**, people need to have a good diet. Eating healthy food and drinking enough water help them have a good health to reduce stress. **The last solution is that** they spend time relaxing. They should have a full sleep or read their favorite books to relax their mind.

In conclusion, although effects of stress are serious, there are some steps to manage it. Each person should have a good lifestyle to reduce stress in modern life.

(260 words)

Bài dịch

Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều người đối mặt với sự căng thẳng vì nhiều nguyên nhân. Nó đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng trong cuộc sống hiện đại. ***Bài luận này sẽ thảo luận về ảnh hưởng của sự căng thẳng và đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này.***

Có rất nhiều hậu quả xấu của sự căng thẳng. ***Thứ nhất****, sự căng thẳng gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Ví dụ, mọi người cảm thấy mệt mỏi và đau đầu hoặc gặp các vấn đề về da. Vì vậy, họ thiếu tập trung vào mọi việc và điều này ảnh hưởng không tốt đến công việc và việc học tập của họ.* ***Thứ hai****, sự căng thẳng có tác động xấu đến hành vi của con người. Khi cảm thấy căng thẳng, một số người có xu hướng có những thói quen xấu ví dụ như sử dụng chất gây nghiện hoặc uống rượu. Điều này không tốt cho sức khỏe của họ. Bên cạnh đó, một số người khác lại trở nên bạo lực hoặc dễ nổi nóng cho nên họ có những hành động không hay.* ***Cuối cùng****, sự căng thẳng ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ của con người. Những người cảm thấy căng thẳng thường không muốn giao tiếp với người khác, vì vậy họ trở nên ít thân thiết với nhau hơn.*

Vấn đề này có thể được giải quyết bằng nhiều cách. ***Thứ nhất****, mọi người nên tập thể dục thường xuyên. Ví dụ, khi tham gia một số hoạt động như chơi thể thao và chạy bộ, họ có thể cảm thấy thư giãn và thoải mái sau những giờ làm việc mệt mỏi.* ***Hơn nữa****, mọi người cần có một chế độ dinh dưỡng hợp lý. Ăn thực phẩm lành mạnh và uống đủ nước giúp họ có một sức khỏe tốt để giảm căng thẳng.* ***Giải pháp cuối cùng đó là*** *họ dành thời gian để thư giãn. Họ nên ngủ đủ giấc hoặc đọc những cuốn sách yêu thích để thư giãn đầu óc.*

Tóm lại, mặc dù những ảnh hưởng của sự căng thẳng rất nghiêm trọng thế nhưng có một số cách để hạn chế nó. Mỗi người nên có một lối sống lành mạnh để giảm bớt căng thẳng trong cuộc sống hiện đại.

B2

In recent years, stress has become a more popular problem which has negative impacts on human's lives. **The objective of this essay is to examine consequences of stress and recommend several measures to deal with it.**

There are various potential impacts of being under pressure. **The most obvious effect is that** it leads to severe health problems. To illustrate, people may suffer from mental illnesses like depression, anxiety disorders as well as physical problems such as headache and tiredness. As a result, they lose concentration on doing everything, which impacts their work and study badly. **In addition**, strain leaves negative consequences on people's behaviors. For instance, it results in bad habits like drug abuse and alcohol addiction, which is harmful to their health. Moreover, they may show violence and aggression, which makes them have negative actions and form bad behaviors. **Last but not least**, pressure influences people's relationship negatively. Specifically, those who are under pressure do not want to interact with others, so they drift apart.

There are various measures which could be taken to release stress. **The first solution to mention is that** people get regular physical activity. For instance, participating in outdoor activities such as playing sports, swimming and jogging enables them to refresh their mind after stressful hours at school or work. **Another alternative is that** people have a balanced diet. To be more specific, a diet including a good intake of fruits and protein allows them to stay healthy in order to manage stress. **The final method to escape from pressure is that** people keep work-life balance. Having a full sleep is a great way to not only boost their energy but also release tension.

In summary, although negative effects of stress are various, there are effective stress management strategies. It is important that people lead a healthy lifestyle to overcome stress of a busy life in modern society.

(314 words)

Bài dịch

Trong những năm gần đây, sự căng thẳng đã trở thành một vấn đề phổ biến hơn, có tác động tiêu cực đến cuộc sống của con người. ***Mục tiêu của bài luận này là xem xét hậu quả của sự căng thẳng và đề xuất một số biện pháp để giải quyết vấn đề này.***

Có nhiều tác động tiềm ẩn khác nhau của việc chịu áp lực. ***Ảnh hưởng rõ ràng nhất đó là*** *nó dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Ví dụ, mọi người có thể gặp phải các vấn đề về tinh thần như trầm cảm, rối loạn lo âu cũng như các vấn đề về thể chất như đau đầu và mệt mỏi. Kết quả là họ mất tập trung khi làm mọi việc, điều này ảnh hưởng không tốt đến công việc và việc học tập của họ.* ***Ngoài ra****, sự căng thẳng để có tác động tiêu cực đối với hành vi của con người. Ví dụ, nó dẫn đến những thói quen xấu như lạm dụng chất gây nghiện và nghiện rượu, điều này có hại cho sức khỏe của họ. Hơn nữa, họ có biểu hiện bạo lực và hung hăng, điều này khiến họ có những hành động tiêu cực và hành vi xấu.* ***Cuối cùng****, áp lực ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ của con người. Cụ thể, những người chịu nhiều áp lực không muốn tiếp xúc với người khác cho nên họ trở nên ngày càng xa cách.*

Có thể thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để giải tỏa căng thẳng. ***Biện pháp đầu tiên phải kể đến đó là*** *mọi người vận động cơ thể thường xuyên. Ví dụ, tham gia các hoạt động ngoài trời như chơi thể thao, bơi lội và chạy bộ sẽ giúp họ sảng khoái tinh thần sau những giờ học căng thẳng ở trường hoặc nơi làm việc.* ***Một giải pháp khác đó là*** *mọi người có một chế độ ăn uống cân bằng. Cụ thể hơn, một chế độ ăn uống bao gồm nhiều trái cây và protein giúp họ luôn khỏe mạnh để kiểm soát căng thẳng.* ***Biện pháp cuối cùng để thoát khỏi áp lực đó là*** *mọi người giữ cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Ngủ đủ giấc là một cách tuyệt vời để không chỉ tăng cường năng lượng mà còn giải tỏa căng thẳng.*

Tóm lại*, mặc dù có nhiều ảnh hưởng tiêu cực của sự căng thẳng thế nhưng vẫn có những cách kiểm soát căng thẳng hiệu quả. Điều quan trọng là mọi người có một lối sống lành mạnh để vượt qua sự căng thẳng của cuộc sống bận rộn trong xã hội hiện đại.*

Vocabulary for B2 level

1. have negative impacts on (v): *có ảnh hưởng/tác động tiêu cực*
2. severe (adj): *nghiêm trọng*
3. suffer from mental illnesses (v): *gặp phải các vấn đề về tinh thần*
4. depression (n): *bệnh trầm cảm*
5. anxiety (n): *sự lo lắng*
6. lose concentration on (v): *mất tập trung*
7. leave negative consequences on (v): *để lại những hậu quả tiêu cực*
8. addiction (n): *nghiện*
9. harmful to (adj): *có hại*
10. under pressure: *chịu áp lực*
11. interact with (v): *tương tác/tiếp xúc*
12. release stress (v): *giải tỏa căng thẳng*
13. physical activity (n): *hoạt động tinh thần*
14. participate in (v): *tham gia*
15. refresh (v): *làm sảng khoái*
16. have a balanced diet (v): *có một chế độ dinh dưỡng cân bằng*
17. pressure (n): *áp lực*
18. keep work-life balance (v): *giữ cân bằng giữa công việc và cuộc sống*
19. boost (v): *tăng cường*
20. release tension (v): *giải tỏa căng thẳng*
21. lead a healthy lifestyle (v): *có một lối sống lành mạnh*

ĐỀ SỐ 24

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

One of the growing areas of concern is that of Internet addiction. An Internet addict is someone who is unable to control his or her own use of the Internet and whose behaviours threatens his or her normal life. Internet addiction can result in many problems including a lack of sleep, bad performance at work or school or reduced family or social interaction.

Write an essay to an educated reader to discuss the problems of Internet addiction among children and suggest some possible solutions. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các vấn đề của việc nghiện Internet ở trẻ em và thanh thiếu niên, và gợi ý một số giải pháp

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc nghiện Internet ở trẻ em và thanh thiếu niên, và nêu mục đích bài viết về hệ quả và giải pháp của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu hệ quả của việc nghiện Internet.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp để giảm việc sử dụng Internet.

Kết bài: Khẳng định mặc dù hệ quả của việc nghiện Internet rất nghiêm trọng, tuy nhiên bố mẹ, nhà trường và trẻ em có thể thực hiện một số biện pháp để giải quyết nó. Trẻ em và thanh thiếu niên nên sử dụng Internet một cách hợp lý hơn để tận dụng được những lợi ích của nó.

	B1	B2
Effects *(Hệ quả)*	• Internet addiction is bad for children's health. *Nghiện Internet có hại cho sức khỏe của trẻ em.* + get diseases *mắc nhiều bệnh*	• The addiction to the Internet leaves harmful effects on children's health. *Chứng nghiện Internet có những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của trẻ em.* + suffer from health problems *gặp phải rất nhiều vấn đề sức khỏe*
	• The Internet badly affects children's study. *Internet ảnh hưởng xấu đến việc học tập của trẻ em.* + take much time to use it *dành nhiều thời gian sử dụng nó* ⇨ not focus on study *không tập trung vào việc học* ⇨ get bad marks *bị điểm kém*	• It makes children distracted from study. *Nó khiến trẻ sao lãng việc học.* + spend a great deal of time using it *dành nhiều thời gian sử dụng* ⇨ lose concentration on study *mất tập trung vào việc học* ⇨ get bad learning results *có kết quả học tập kém*
	• The Internet makes children spend less time with their family and friends. *Internet khiến trẻ em dành ít thời gian hơn cho gia đình và bạn bè của mình* ⇨ become less close *trở nên ít thân thiết* ⇨ not broaden relationship *không mở rộng mối quan hệ*	• It leads to reduced social interaction. *Nó dẫn đến sự giảm sút trong việc tương tác xã hội.* + not interact with others *không tương tác với người khác* + neglect personal relationships *thờ o các mối quan hệ cá nhân* ⇨ not maintain good relationships *không duy trì mối quan hệ tốt đẹp*

Solutions *(Giải pháp)*	• Parents should limit children's use of the Internet. *Các bậc cha mẹ nên hạn chế cho trẻ sử dụng Internet.* + encourage them to do outdoor activities *khuyến khích trẻ tham gia hoạt động ngoài trời* + set time limit *đặt giới hạn thời gian* ⇨ children become healthier and less use the Internet. *trẻ khỏe mạnh hơn và ít sử dụng Internet hơn.*	• Parents need to restrict children's Internet access. *Các bậc cha mẹ cần hạn chế việc truy cập Internet của trẻ.* + encourage them to take part in outdoor activities *nên khuyến khích trẻ tham gia các hoạt động ngoài trời* + set a timer to limit the use of digital devices *hẹn giờ để hạn chế sử dụng các thiết bị kỹ thuật số* ⇨ children stay healthier and become less dependent on social media *Trẻ có thể khỏe mạnh hơn và ít phụ thuộc vào các phương tiện truyền thông xã hội hơn.*
	• Schools should teach children about: *Trường học nên dạy trẻ em về:* + the disadvantages of the Internet addiction *những bất lợi của việc nghiện Internet* + how to use the Internet suitably *cách sử dụng Internet một cách hợp lý*	• Schools should educate children about: *Nhà trường giáo dục trẻ em về:* + the negative sides of the Internet addiction *những mặt tiêu cực của việc nghiện Internet* + how to use the Internet appropriately *cách sử dụng Internet một cách hợp lý*
	• Children should spend more time with friends and family. *Trẻ nên dành nhiều thời gian hơn cho bạn bè và gia đình.*	• Children spend more time socializing with others face-to-face. *Trẻ dành nhiều thời gian hơn để giao tiếp trực tiếp với những người khác.*

	+ do things together *làm nhiều thứ cùng nhau* ⇨ develop social skills *phát triển các kỹ năng xã hội* ⇨ improve relationship *cải thiện mối quan hệ*	+ go for a coffee, participate in clubs *đi uống cà phê, tham gia một số câu lạc bộ* ⇨ enhance social skills *nâng cao kỹ năng xã hội* ⇨ build stronger relationships *xây dựng các mối quan hệ bền chặt hơn*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Internet addiction ~ the addiction to the Internet ~ being/getting addicted to the Internet

BÀI VIẾT MẪU

B1

With the development of technology, more and more people use the Internet and become addicted to it. Internet addiction is a serious problem to everyone, especially the young. **My essay will describe problems of Internet addiction and suggest possible solutions to it.**

It is true that Internet addiction has many bad effects. **Firstly**, it is bad for children's health. For example, when using the Internet too much, people may get many serious diseases such as overweight and headache. **Secondly**, the Internet badly affects children's study. For example, when they spend much time surfing websites, they do not focus on study. Therefore, they may get bad marks. **Finally**, the Internet makes children spend less time with their family and friends. As a result, they become less close to each other and even do not have chances to broaden relationship.

There are several ways to solve Internet addiction. **First of all**, parents should limit children's use of the Internet. They should encourage children to do outdoor activities such as playing sports instead of using mobile phones. They can also set time limit

for using the Internet each day. This helps children become healthier and less use the Internet. **Secondly**, schools should teach children about the disadvantages of Internet addiction and how to use the Internet suitably. **Lastly**, children should spend more time with friends and family. They can do many things together; for example, going for a coffee and chatting about their life. By doing so, they can develop social skills and improve their relationship.

In conclusion, there are various effects of Internet addiction; however, parents, schools and children can take some actions to solve it. Children should use the Internet suitably to get its benefits.

(284 words)

Bài dịch

*Với sự phát triển của công nghệ, ngày càng có nhiều người sử dụng Internet và nghiện nó. Nghiện Internet là một vấn đề nghiêm trọng đối với tất cả mọi người, đặc biệt là giới trẻ. **Bài luận của tôi sẽ miêu tả các vấn đề về nghiện Internet và đề xuất các giải pháp khả thi cho vấn đề này**.*

*Có một sự thật là nghiện Internet có nhiều tác hại. **Thứ nhất**, nó có hại cho sức khỏe của trẻ em. Ví dụ, khi sử dụng Internet quá nhiều, con người có thể mắc nhiều bệnh nghiêm trọng như béo phì và đau đầu. **Thứ hai**, Internet ảnh hưởng xấu đến việc học tập của trẻ em. Ví dụ, khi trẻ dành nhiều thời gian để lướt các trang web, chúng không tập trung vào việc học. Do đó, chúng có thể bị điểm kém. **Cuối cùng**, Internet khiến trẻ em dành ít thời gian hơn cho gia đình và bạn bè của mình. Do đó, trẻ trở nên ít thân thiết với mọi người hơn và thậm chí không có cơ hội mở rộng mối quan hệ của mình.*

*Có một số cách để giải quyết chứng nghiện Internet. **Thứ nhất**, các bậc cha mẹ nên hạn chế cho trẻ sử dụng Internet. Họ nên khuyến khích trẻ tham gia hoạt động ngoài trời như chơi thể thao thay vì sử dụng điện thoại di động. Họ cũng có thể đặt giới hạn thời gian sử dụng Internet mỗi ngày. Điều này giúp trẻ khỏe mạnh hơn và ít sử dụng Internet hơn. **Thứ hai**, trường học nên dạy trẻ em về những bất lợi của việc nghiện Internet và cách sử dụng Internet một cách hợp lý. **Cuối cùng**, trẻ nên dành nhiều thời gian hơn cho bạn bè và gia đình. Họ có thể làm nhiều thứ cùng nhau, chẳng hạn như đi uống cà phê và trò chuyện về cuộc sống của mình. Bằng cách đó, trẻ có thể phát triển các kỹ năng xã hội và cải thiện mối quan hệ của mình.*

***Tóm lại**, chứng nghiện Internet có nhiều ảnh hưởng khác nhau; tuy nhiên, phụ*

huynh, nhà trường và trẻ có thể thực hiện một số biện pháp để giải quyết nó. Trẻ em nên sử dụng Internet một cách phù hợp để tận dụng được những lợi ích của nó.

B2

The advent of technology comes with a worrying trend that people overuse the Internet. Spending too much time surfing the Internet leads to Internet addiction which is extremely harmful to users. **My essay will examine consequences of this problem and recommend effective measures to address it.**

The addiction to the Internet results in plenty of dangers. **First and foremost**, it leaves harmful effects on children' health. For instance, the uncontrolled use of the Internet leads them to suffer from a lot of mental and physical health problems such as tiredness, shortsightedness and so on. **The second negative effect is that** it makes children distracted from their study. When spending a great deal of time using the Internetchildren easily lose concentration on study. As a consequence, they may get bad learning results. **Last but not least**, getting addicted to the social media leads to reduced social interaction. Kids who use the Internet too much do not have time to not interact with others and neglect personal relationships. Therefore, it is difficult for them to maintain good relationships in real life.

There are various methods which could be taken to tackle the problems of Internet addiction. **The first way is that** parents need to restrict children's Internet access. For example, they should encourage children to take part in outdoor activities or pursue outside interests instead of using smart phones and computers. Besides, it is effective to set a timer to limit the use of digital devices. By doing so, children are able to stay healthier both mentally and physically as well as become less dependent on the social media. **Another solution to consider is that** schools educate children about the negative sides of Internet addiction and how to use the Internet appropriately. **Last but not least**, children spend more time socializing with others face-to-face. For instance, going out for a coffee or participating in some clubs with friends allows people to not only enhance social skills but also build stronger relationships.

In summary, although effects that Internet addiction brings to users are harmful, there are effective measures that parents, school and children could take to deal with it. Children should use the Internet in a proper way to take advantage of its benefits.

(371 words)

Bài dịch

Sự ra đời của công nghệ kéo theo một xu hướng đáng lo ngại đó là mọi người lạm dụng Internet quá mức. Dành quá nhiều thời gian để lướt Internet dẫn đến việc nghiện Internet, điều này vô cùng nguy hại cho người dùng. ***Bài luận của tôi sẽ xem xét hậu quả của vấn đề này và đề xuất các biện pháp hiệu quả để giải quyết nó****.*

Chứng nghiện Internet dẫn đến rất nhiều nguy hiểm. ***Thứ nhất****, nó có những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của trẻ em. Ví dụ, việc sử dụng Internet không kiểm soát sẽ khiến trẻ gặp phải rất nhiều vấn đề sức khỏe về thể chất và tinh thần như mệt mỏi, cận thị, v.v.* ***Ảnh hưởng tiêu cực thứ hai đó là*** *nó khiến trẻ sao lãng việc học. Khi dành nhiều thời gian sử dụng Internet, trẻ dễ mất tập trung vào việc học. Hệ quả là chúng có thể có kết quả học tập kém.* ***Cuối cùng****, việc nghiện các phương tiện truyền thông xã hội dẫn đến sự giảm sút trong việc tương tác xã hội. Những đứa trẻ sử dụng Internet quá nhiều sẽ không có thời gian để tương tác với người khác và thờ ơ với các mối quan hệ cá nhân. Vì vậy, chúng khó có thể duy trì mối quan hệ tốt đẹp ngoài đời thực.*

Có thể thực hiện nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề nghiện Internet. ***Cách đầu tiên đó là*** *các bậc cha mẹ cần hạn chế việc truy cập Internet của trẻ. Ví dụ, họ nên khuyến khích trẻ tham gia các hoạt động ngoài trời hoặc theo đuổi những sở thích bên ngoài thay vì sử dụng điện thoại và máy tính. Bên cạnh đó, việc hẹn giờ để hạn chế sự sử dụng các thiết bị kỹ thuật số cũng rất hiệu quả. Bằng cách đó, trẻ có thể khỏe mạnh hơn cả về tinh thần và thể chất cũng như ít phụ thuộc vào các phương tiện truyền thông xã hội hơn.* ***Một giải pháp khác phải kể đến đó là*** *nhà trường giáo dục trẻ em về những mặt tiêu cực của việc nghiện Internet và cách sử dụng Internet một cách hợp lý.* ***Cuối cùng****, trẻ dành nhiều thời gian hơn để giao tiếp trực tiếp với những người khác. Ví dụ, đi uống cà phê hoặc tham gia một số câu lạc bộ với bạn bè giúp mọi người không chỉ nâng cao kỹ năng xã hội mà còn xây dựng các mối quan hệ bền chặt hơn.*

Tóm lại*, mặc dù việc nghiện Internet mang lại cho người dùng những tác hại thế nhưng vẫn có những biện pháp hiệu quả mà phụ huynh, nhà trường và trẻ em có thể thực hiện để giải quyết vấn đề này. Trẻ em nên sử dụng Internet một cách hợp lý để tận dụng được những lợi ích của nó.*

Vocabulary for B2 level

1. worrying (adj): *đáng lo ngại*
2. harmful to (adj): *có hại*
3. recommend effective measures (v): *để xuất một số biện pháp hiệu quả*
4. leave harmful effects on (v): *có ảnh hưởng xấu đối với*
5. distracted from (adj): *sao lãng*
6. get addicted to (v): *nghiện cái gì*
7. reduced social interaction (n): *sự tương tác xã hội giảm*
8. tackle (v): *giải quyết*
9. restrict (v): *hạn chế*
10. effective (adj): *hiệu quả*
11. set a timer (v): *hẹn giờ*
12. dependent on (adj): *phụ thuộc*
13. socialize with (v): *giao tiếp với*
14. participate in (v): *tham gia*
15. enhance social skills (v): *nâng cao kỹ năng xã hội*
16. take advantage of (v): *tận dụng*

ĐỀ SỐ 25

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Obesity is a serious global problem in today's society, especially among young people. More than one-third of adults and 17% of youth in the United States are obese, although the prevalence remained stable between 2003-2004 and 2009-2010. Obesity causes a lot of conditions including heart disease, stroke, type 2 diabetes and certain types of cancer, some of the leading causes of preventable death.

Write an essay to an educated reader on the causes of obesity among young people and possible solutions. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các nguyên nhân dẫn đến bệnh béo phì và gợi ý một số giải pháp

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về bệnh béo phì ở trẻ nhỏ và nêu mục đích bài viết về nguyên nhân và giải pháp của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân dẫn đến căn bệnh béo phì ở trẻ nhỏ.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp để tránh mắc bệnh béo phì ở trẻ nhỏ.

Kết bài: Khẳng định có một số nguyên nhân dẫn đến bệnh béo phì. Tuy nhiên, các cá nhân và chính phủ có thể thực hiện một số giải pháp để giải quyết vấn đề này.

	B1	B2
Causes *(Nguyên nhân)*	• Children have an unhealthy diet. *Trẻ có một chế độ ăn uống không lành mạnh.* + enjoy a lot of fast food and sugary drinks *thích ăn nhiều thức ăn nhanh và đồ uống có đường* + parents are too busy to cook healthy meals. *các bậc cha mẹ quá bận rộn để nấu những bữa ăn lành mạnh.* ⇨ children gain weight quickly. *trẻ tăng cân rất nhanh.*	• Children follow an unbalanced nutritional diet. *Trẻ có chế độ dinh dưỡng không cân bằng.* + absorb food which is rich in fat and sugar *ăn thức ăn giàu chất béo, cholesterol và đường* + parents are too occupied at work ⇨ not cook healthy meals *các bậc cha mẹ quá bận rộn với công việc ⇨ không nấu những bữa ăn lành mạnh*
	• Children have an inactive lifestyle. *Trẻ em có một lối sống ít vận động.* + spend time sitting in front of the computers or TV *dành thời gian ngồi trước máy tính hoặc TV* + become too lazy to do physical exercise *trở nên quá lười tập thể dục* ⇨ become overweight *trở nên thừa cân*	• Children have a sedentary lifestyle. *Trẻ có lối sống ít vận động.* + prefer playing video games, watching TV and surfing the Internet *thích chơi trò chơi điện tử, xem TV và lướt Internet* + not get involved in physical activity *không tham gia vào các hoạt động thể chất* ⇨ have high risks of being obese *có nguy cơ béo phì cao*

Solutions *(Giải pháp)*	• Parents encourage children to have a healthy diet and an active lifestyle. *Các bậc cha mẹ hãy khuyến khích trẻ có một chế độ ăn uống lành mạnh và lối sống năng động.* + limit eating fast food *hạn chế ăn đồ ăn nhanh* + eat more fruits, vegetables and drink more water *ăn nhiều trái cây, rau củ và uống nhiều nước hơn* ⇨ become healthy *trở nên khỏe mạnh hơn* + play sports, take part in social activities *chơi thể thao, tham gia các hoạt động xã hội* ⇨ keep fit and lose weight *giữ dáng và giảm cân*	• Parents encourage children to have a balanced diet. *Các bậc cha mẹ có thể khuyến khích con cái có một chế độ ăn uống cân bằng.* + cut down on carbohydrate and fat *giảm lượng carbohydrate và chất béo* + increase the intake of water, fruits and vegetables *tăng cường uống nhiều nước, ăn nhiều trái cây và rau củ hơn* • Parents ask their children to lead an active lifestyle. + participate in outdoor activities *tham gia các hoạt động ngoài trời* ⇨ improve physical fitness *nâng cao thể chất*
	• Governments limit advertisements about junk food. *Chính phủ hạn chế các quảng cáo về đồ ăn vặt.*	• Governments limit junk food advertising, put a ban on unhealthy items. *Chính phủ hạn chế quảng cáo đồ ăn vặt hoặc thậm chí cấm các mặt hàng không lành mạnh.*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Obesity ~ Overweight ~ Becoming/Being overweight/obese

Cause ~ lead to ~ result in

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays obesity has become an increasingly serious problem among people in the world, especially the young. **This essay will examine some causes of this problem and suggest some measures to solve it.**

There are some causes of becoming overweight. **First of all**, children have an unhealthy diet. Kids tend to enjoy eating a lot of fast food and sugary drinks. Besides, nowadays parents are too busy to cook healthy meals. Therefore, they might choose take away food. This is bad for children's health and children might gain weight very quickly. **Secondly**, kids have an inactive lifestyle. For example, many children spend time sitting in front of computers or TV and become too lazy to do exercise. Children also like playing computer games or chatting online at home instead of taking part in outdoor activities. This easily makes them become overweight.

There are several methods to deal with this problem. **The first solution is that** parents encourage children to have a healthy diet and an active lifestyle. For example, parents should try to cook healthy meals at home so that children can limit eating fast food and sugar, at the same time, children could eat more fruits, vegetables and drink more water to become healthier. Besides, parents could ask their children to go outside to play sports, do exercise and take part in social activities which help them keep fit and lose weight. **Another step** is for the government to limit advertisements about junk food. By doing so, children can choose healthier food.

In conclusion, there are some causes of obesity including an unhealthy diet and an inactive lifestyle. However, parents and the government can take the above steps to solve this problem.

(282 words)

Bài dịch

Ngày nay béo phì ngày càng trở thành một vấn đề nghiêm trọng đối với mọi người trên thế giới, đặc biệt là giới trẻ. ***Bài luận này sẽ xem xét một số nguyên nhân của vấn đề này và đề xuất một số biện pháp để giải quyết nó****.*

Có một số nguyên nhân khiến trẻ trở bên thừa cân. ***Thứ nhất****, trẻ có một chế độ ăn uống không lành mạnh. Trẻ em có xu hướng ăn nhiều thức ăn nhanh và đồ uống có đường. Bên cạnh đó, ngày nay các bậc cha mẹ quá bận rộn để nấu những bữa ăn lành mạnh. Do đó, họ có thể chọn mua thức ăn sẵn mang về. Điều này có hại cho sức khỏe của trẻ và trẻ có thể tăng cân rất nhanh.* ***Thứ hai****, trẻ em có lối sống ít vận động. Ví dụ, nhiều trẻ em dành thời gian ngồi trước máy tính hoặc TV và trở nên quá lười tập thể dục. Trẻ em cũng thích chơi trò chơi máy tính hoặc trò chuyện trực tuyến ở nhà thay vì tham gia các hoạt động ngoài trời. Điều này dễ khiến trẻ trở nên thừa cân.*

*Có một số phương pháp để giải quyết vấn đề này****. Giải pháp đầu tiên đó là*** *các bậc cha mẹ hãy khuyến khích trẻ có một chế độ ăn uống lành mạnh và lối sống năng động. Ví dụ, bố mẹ nên cố gắng nấu những bữa ăn lành mạnh ở nhà để trẻ hạn chế ăn đồ ăn nhanh và nhiều đường, đồng thời trẻ có thể ăn nhiều trái cây, rau củ và uống nhiều nước hơn để trở nên khỏe mạnh hơn. Bên cạnh đó, bố mẹ có thể rủ con cái ra ngoài chơi thể thao, tập thể dục và tham gia các hoạt động xã hội để giúp con giữ dáng và giảm cân.* ***Một biện pháp nữa đó là*** *chính phủ hạn chế các quảng cáo về đồ ăn vặt. Bằng cách đó, trẻ có thể chọn thực phẩm lành mạnh hơn.*

Tóm lại*, có một số nguyên nhân gây ra béo phì bao gồm một chế độ ăn uống không lành mạnh và lối sống ít vận động. Tuy nhiên, phụ huynh và chính phủ có thể thực hiện các biện pháp trên để giải quyết vấn đề này.*

B2

In recent years, there has been an increasing number of obesity cases, especially among the young. Being overweight has become a worrying problem which impacts people's life negatively. **This essay will point out causes leading to obesity among children and recommend some measures to tackle it.**

There are several factors resulting in youth obesity**. One of the most obvious causes**

is that children follow an unbalanced diet. It is apparent that children tend to absorb food which is rich in fat, cholesterol and sugar such as fast food and soft drinks. Besides, parents today seem to be so occupied at work that they cannot cook healthy meals for their children. Therefore, take away food can be a choice for their children, which is harmful to children's health. **Another cause is that** children have a sedentary lifestyle. More specifically, many children prefer playing video games, watching TV and surfing the Internet rather than getting involved in physical activity. As a consequence, children have high risks of being obese.

There are some effective methods which could be taken to address children's obesity. **The first and foremost solution is that** parents could encourage their children to have a balanced diet. For example, they could arrange time to prepare healthy meals for children. Besides, they could encourage children to cut down on the amount of carbohydrate and fat in their diets and increase the intake of water, fruits and vegetables. Furthermore, parents could help their children to lead an active lifestyle. For example, participating in outdoor activities allows children to improve their physical fitness. **Last but not least**, the government could contribute by limiting junk food advertising or even putting a ban on unhealthy items. As a result, children can avoid weight gain by not taking unhealthy food.

In conclusion, there are two factors contributing to obesity including an unbalanced diet and a sedentary lifestyle. However, if parents and the government take these suggested actions, this worrying issue can be tackled soon.

(328 words)

Bài dịch

Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều người bị béo phì, đặc biệt là giới trẻ. Béo phì đã trở thành một vấn đề đáng lo ngại, có tác động tiêu cực đến cuộc sống của con người. ***Bài luận này sẽ chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến béo phì ở trẻ em và đề xuất một số biện pháp để giải quyết vấn đề này.***

Có một số yếu tố dẫn đến béo phì ở giới trẻ. ***Một trong những nguyên nhân dễ thấy nhất đó là*** *trẻ có chế độ dinh dưỡng không cân bằng. Rõ ràng là trẻ em có xu hướng ăn thức ăn giàu chất béo, cholesterol và đường ví dụ như thức ăn nhanh và nước ngọt. Bên cạnh đó, các bậc cha mẹ ngày nay dường như quá bận rộn với công*

việc cho nên họ không thể nấu những bữa ăn lành mạnh cho con cái của mình. Vì vậy, họ mua thức ăn sẵn mang về cho con cái của họ, điều này có hại cho sức khỏe của trẻ. ***Một nguyên nhân khác là do*** *trẻ có lối sống ít vận động. Cụ thể hơn đó là nhiều trẻ em thích chơi trò chơi điện tử, xem TV và lướt Internet hơn là tham gia vào các hoạt động thể chất. Hậu quả là trẻ có nguy cơ béo phì cao.*

Một số biện pháp hiệu quả có thể được thực hiện để giải quyết tình trạng béo phì ở trẻ em. ***Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất đó là*** *các bậc cha mẹ có thể khuyến khích con cái có một chế độ ăn uống cân bằng. Ví dụ, họ có thể sắp xếp thời gian để chuẩn bị bữa ăn lành mạnh cho trẻ em. Bên cạnh đó, họ có thể khuyến khích trẻ giảm lượng carbohydrate và chất béo trong khẩu phần ăn và tăng cường uống nhiều nước, ăn nhiều trái cây và rau củ hơn. Hơn nữa, bố mẹ có thể giúp con cái có một lối sống năng động. Ví dụ, tham gia các hoạt động ngoài trời giúp trẻ nâng cao thể chất.* ***Cuối cùng****, chính phủ có thể góp phần bằng cách hạn chế quảng cáo đồ ăn vặt hoặc thậm chí cấm các mặt hàng không lành mạnh. Nhờ đó, trẻ có thể tránh tăng cân bằng cách không dùng thức ăn không lành mạnh.*

Tóm lại*, có hai yếu tố góp phần gây ra béo phì bao gồm chế độ ăn uống không cân bằng và lối sống ít vận động. Tuy nhiên, nếu các bậc cha mẹ và chính phủ thực hiện những biện pháp được đề xuất thì vấn đề đáng lo ngại này có thể sớm được giải quyết.*

Vocabulary for B2 level

1. worrying (adj): *đáng lo ngại*
2. impact (v): *ảnh hưởng*
3. measure (n): *biện pháp*
4. follow an unbalanced diet (v): *có một chế độ dinh dưỡng không cân bằng*
5. apparent (adj): *rõ ràng*
6. absorb (v): *ăn/hấp thụ*
7. harmful to (adj): *có hại*
8. have a sedentary lifestyle (v): *có lối sống ít vận động*
9. physical activity (n): *hoạt động thể chất*
10. have high risks of (v): *có nguy cơ cao*
11. effective (adj): *hiệu quả*
12. have a balanced diet (v): *có một chế độ dinh dưỡng cân bằng*
13. cut down on (v): *cắt giảm*
14. participate in (v): *tham gia*
15. put a ban on (v): *cấm*

ĐỀ SỐ 26

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

More and more people today are choosing to travel internationally. Many people believe that the cost of travelling overseas has become cheaper these days and it has boosted the tourism industry in many countries. Others say that a rise in middle class income coupled with advances in aviation result in the rising travelling abroad.

Write an essay to an educated reader to discuss the reasons for the rising international travel. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các nguyên nhân của sự phát triển du lịch quốc tế

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về du lịch quốc tế và nêu mục đích bài viết về nguyên nhân của sự phát triển du lịch quốc tế.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân thứ nhất về sự tiện lợi của việc di chuyển ra nước ngoài.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu nguyên nhân thứ hai về sự gia tăng thu nhập của tầng lớp trung lưu.

Thân bài 3: Đoạn thân bài thứ ba nêu nguyên nhân thứ ba về sự phát triển của thương mại quốc tế.

Kết bài: Khẳng định có 3 nguyên nhân thúc đẩy du lịch quốc tế. Nếu nền kinh tế tiếp tục phát triển, số người đi du lịch quốc tế sẽ tăng lên.

	B1	B2
Cause 1 *(Nguyên nhân 1)*	• Travelling all over the world becomes more convenient. *Việc đi du lịch khắp nơi trên thế giới trở nên thuận tiện hơn.* + safer airplanes and more international flights *những chiếc máy bay an toàn hơn và nhiều chuyến bay quốc tế hơn* + cheaper plane tickets *vé máy bay rẻ hơn* + easy to get information about trips and book flights *dễ dàng nắm bắt thông tin về các chuyến đi và đặt vé máy bay*	• Travelling internationally becomes more convenient. *Việc đi du lịch quốc tế trở nên thuận tiện hơn.* + offer passengers more international flights *cung cấp cho hành khách nhiều chuyến bay quốc tế hơn* + enable the cost of air travelling to come down *khiến chi phí đi lại bằng đường hàng không giảm xuống* + more online platforms for travel research and bookings *có nhiều nền tảng trực tuyến về tra cứu và đặt chỗ cho các chuyến du lịch*
Cause 2 *(Nguyên nhân 2)*	• There is a rise in middle-class income. *Có sự gia tăng thu nhập của tầng lớp trung lưu.* + get more money to pay for international travel *kiếm được nhiều tiền hơn để chi trả cho các chuyến du lịch quốc tế*	• There is a rise in the number of households with higher income. *Số lượng các hộ gia đình có thu nhập cao hơn ngày càng gia tăng.* + earn more money to afford international travel *kiếm được nhiều tiền hơn để chi trả cho các chuyến du lịch quốc tế*

	+ find out some new ways to spend some time and money *tìm ra một số cách mới để tiêu tốn một chút thời gian và tiền bạc* ⇨ travel to famous destinations *đi du lịch đến các điểm đến nổi tiếng*	+ explore several new ways to spend some time and money *khám phá một số cách mới để tiêu tốn một chút thời gian và tiền bạc* ⇨ go sightseeing in popular tourist attractions *đi tham quan các điểm du lịch nổi tiếng*
Cause 3 *(Nguyên nhân 3)*	• The last reason is the growth in international trade. *Lý do cuối cùng đó là sự tăng trưởng của thương mại quốc tế.* + companies open offices in different countries. *nhiều công ty mở văn phòng ở các quốc gia khác nhau.* + some start own business in a foreign country. *một số người khác bắt đầu kinh doanh ở nước ngoài.* ⇨ go abroad more *đi ra nước ngoài nhiều hơn*	• The last reason is the growth in global trade opportunities. *Lý do cuối cùng đó là sự tăng trưởng về cơ hội thương mại toàn cầu.* + multinational corporations open offices and branches in different countries. *các tập đoàn đa quốc gia mở văn phòng và chi nhánh tại các quốc gia khác nhau.* + some people set up their own business abroad. *một số người thành lập doanh nghiệp của họ ở nước ngoài.* ⇨ increase worldwide travel *du lịch thế giới tăng lên*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Travel internationally ~ international travel ~ travel all over the world ~ travel worldwide ~ worldwide travel ~ travel abroad ~ travel overseas

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays more and more people want to travel worldwide. This trend is positive to many fields, especially tourism. **This essay will discuss reasons for the rise in international travel.**

The first reason is that travelling all over the world becomes more convenient. With the development of science, airlines provide safer airplanes and more international flights for people. Besides, plane tickets become cheaper. Therefore, more and more people can travel abroad than before. Moreover, it is easy for people to get information about trips and book flights. For example, there are many websites providing information about places, people, food and so on.

Secondly, there is a rise in middle class income. In the past, people in middle class had fewer chances to travel overseas, but now, thanks to the development of economy, they can get more money to pay for international travels. Besides, when the quality of life is higher, people find out some new ways to spend some time and money. For example, travelling to famous destinations in other countries is a common way.

The last reason is the growth in international trade. In today's world, many big companies tend to open their offices in different countries. Therefore, when working for these companies, people have more chances to travel abroad. Besides, some others start their own business in a foreign country. Hence, the number of people going abroad increases.

In conclusion, there are some main reasons why international travel becomes popular. If the economy continues to grow, there will be more and more people travelling abroad.

(256 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng có nhiều người muốn đi du lịch khắp thế giới. Đây là xu hướng tích cực đối với nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ngành du lịch. ***Bài luận này sẽ thảo luận về những lý do của sự phát triển du lịch quốc tế.***

Lý do đầu tiên đó là *việc đi du lịch khắp nơi trên thế giới trở nên thuận tiện hơn.*

Với sự phát triển của khoa học, các hãng hàng không cung cấp những chiếc máy bay an toàn hơn và nhiều chuyến bay quốc tế hơn cho mọi người. Bên cạnh đó, vé máy bay trở nên rẻ hơn. Do đó, ngày càng có nhiều người có thể đi du lịch nước ngoài hơn trước đây. Hơn nữa, mọi người dễ dàng nắm bắt thông tin về các chuyến đi và đặt vé máy bay. Ví dụ, có rất nhiều trang web cung cấp thông tin về địa điểm, con người, thức ăn, v.v.

***Thứ hai**, có sự gia tăng thu nhập của tầng lớp trung lưu. Trước đây, tầng lớp trung lưu ít có cơ hội đi du lịch nước ngoài, thế nhưng hiện nay, nhờ sự phát triển kinh tế, họ có thể kiếm được nhiều tiền hơn để chi trả cho các chuyến du lịch quốc tế. Bên cạnh đó, khi chất lượng cuộc sống cao hơn, người ta tìm ra một số cách mới để tiêu tốn một chút thời gian và tiền bạc. Ví dụ, đi du lịch đến các điểm đến nổi tiếng ở các quốc gia khác là một cách phổ biến.*

***Lý do cuối cùng đó là** sự tăng trưởng của thương mại quốc tế. Trên thế giới ngày nay, nhiều công ty lớn có xu hướng mở văn phòng của họ ở các quốc gia khác nhau. Vì vậy, khi làm việc cho các công ty này, mọi người có nhiều cơ hội đi du lịch nước ngoài hơn. Bên cạnh đó, một số người khác bắt đầu kinh doanh ở nước ngoài. Do đó, số lượng người đi ra nước ngoài tăng lên.*

***Tóm lại**, có một số lý do chính khiến du lịch quốc tế trở nên phổ biến hơn. Nếu nền kinh tế tiếp tục phát triển, sẽ ngày càng có nhiều người đi du lịch nước ngoài hơn.*

B2

In recent years, the world has witnessed a massive rise in the number of people who travel overseas for different purposes. This trend is a positive development to the growth of many fields, especially tourism industry. **My essay will examine factors that lead to the increase in international travel.**

The first and foremost cause is that travelling internationally becomes more convenient than ever before. With the advancement in aviation, airlines offer passengers more international flights. The growing demand for travel enables the cost of air travelling to come down. Purchasing affordable airfares encourages more people to enjoy vacations in well-known destinations overseas. Besides, more online platforms for travel research and bookings make it easy for people to find out information about journeys and book flights.

The second reason for the trend of worldwide travel is that there is a rise in the

number of households with higher income. It means that many families can earn more money to afford international travel. Moreover, the higher quality of life enables people to explore several new ways to spend some time and money. One of the most interesting ways is to go sightseeing in the most popular tourist attractions abroad.

The last reason is the growth in global trade opportunities. In a globalized world, multinational corporations open their offices and branches in different countries. As a result, people who work for these corporations have to get involved in overseas travel on a regular basis. Furthermore, some people set up their own business abroad, which increases worldwide travel.

In summary, it is obvious that there are three factors that contribute to rising international travel. If the global economy becomes more developed, travelling abroad will skyrocket.

(281 words)

Bài dịch

Trong những năm gần đây, thế giới đã chứng kiến sự gia tăng lớn số lượng người đi du lịch nước ngoài với các mục đích khác nhau. Xu hướng này là một bước phát triển tích cực đối với sự tăng trưởng của nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ngành du lịch. ***Bài luận của tôi sẽ xem xét các yếu tố dẫn đến sự phát triển du lịch quốc tế.***

Nguyên nhân đầu tiên và quan trọng nhất đó là *việc đi du lịch quốc tế trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết. Với sự tiến bộ trong ngành hàng không, các hãng hàng không cung cấp cho hành khách nhiều chuyến bay quốc tế hơn. Nhu cầu đi lại ngày càng tăng khiến chi phí đi lại bằng đường hàng không giảm xuống. Việc mua được vé máy bay với giá cả phải chăng khuyến khích nhiều người tận hưởng kỳ nghỉ ở các điểm đến nổi tiếng ở nước ngoài. Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều nền tảng trực tuyến về tra cứu và đặt chỗ cho các chuyến du lịch giúp mọi người dễ dàng tìm hiểu thông tin về các chuyến đi và đặt vé máy bay.*

Nguyên nhân thứ hai của xu hướng đi du lịch thế giới là do *số lượng các hộ gia đình có thu nhập cao hơn ngày càng gia tăng. Điều này có nghĩa là nhiều gia đình có thể kiếm được nhiều tiền hơn để chi trả cho các chuyến du lịch quốc tế. Hơn nữa, chất lượng cuộc sống cao hơn khiến mọi người khám phá một số cách mới để tiêu tốn một chút thời gian và tiền bạc. Một trong những cách thú vị nhất đó là đi tham quan các điểm du lịch nổi tiếng nhất ở nước ngoài.*

Lý do cuối cùng đó là *sự tăng trưởng về cơ hội thương mại toàn cầu. Trong một thế giới toàn cầu hóa, các tập đoàn đa quốc gia mở văn phòng và chi nhánh tại các quốc gia khác nhau. Do đó, những người làm việc cho các tập đoàn này phải thường xuyên đi công tác nước ngoài. Hơn nữa, một số người thành lập doanh nghiệp của họ ở nước ngoài, điều này khiến nhu cầu du lịch thế giới tăng lên.*

Tóm lại*, rõ ràng là có ba yếu tố góp phần thúc đẩy du lịch quốc tế tăng trưởng. Nếu nền kinh tế toàn cầu trở nên phát triển hơn, nhu cầu đi du lịch nước ngoài sẽ tăng lên nhanh chóng.*

Vocabulary for B2 level

1. witness (v): *chứng kiến*
2. massive (adj): *lớn*
3. well-known destinations (n): *điểm đến nổi tiếng*
4. online platforms for travel research and bookings (n): *các nền tảng trực tuyến về tra cứu và đặt chỗ cho các chuyến du lịch*
5. worldwide travel (n): *du lịch quốc tế*
6. households (n): *hộ gia đình*
7. global trade (n): *thương mại toàn cầu*
8. multinational corporations (n): *các tập đoàn đa quốc gia*
9. on a regular basis (adv): *thường xuyên*
10. skyrocket (v): *tăng nhanh chóng/tăng vọt*

ĐỀ SỐ 27

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Involvement of youth in crimes is increasing at an alarming rate. Recent figures show an increase in violent crime among youngsters under the age of 18. Some psychologists claim that the basic reason for this is that children these days are not getting the social and emotional learning they need from parents and teachers.

Write an essay to an educated reader to discuss the reasons for violent crime among youngsters and suggest some solutions. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các nguyên nhân dẫn đến tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên và nêu giải pháp cho vấn đề này

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên và nêu mục đích bài viết về nguyên nhân và giải pháp của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân dẫn đến tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp cho vấn đề tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên.

Kết bài: Khẳng định có một số nguyên nhân dẫn đến tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên. Tuy nhiên bố mẹ, giáo viên và chính phủ có thể thực hiện một số biện pháp để giải quyết vấn đề này.

	B1	B2
Causes *(Nguyên nhân)*	• The young lack attention from their parents. *Các bạn trẻ thiếu sự quan tâm của cha mẹ.* + parents are too busy at work. *các bậc cha mẹ đều quá bận rộn với công việc.* ⇨ not have much time to teach children about good behaviors *không có nhiều thời gian để dạy con cách cư xử đúng mực*	• Parents do not pay enough attention to children. *Cha mẹ chưa quan tâm đúng mức đến trẻ.* + too occupied working *quá bận rộn với công việc* ⇨ have fewer opportunities to educate children about moral qualities *ít có cơ hội giáo dục trẻ về các phẩm chất đạo đức*
	• Teachers do not care about students' social and emotional learning. *Giáo viên không quan tâm đến việc học các kỹ năng xã hội và cảm xúc của học sinh.* + focus on teaching school subjects *tập trung dạy các môn học ở trường*	• Young people lack knowledge about social and emotional values. *Giới trẻ thiếu hiểu biết về các giá trị xã hội và cảm xúc.* + concentrate on academic knowledge rather than social and emotional qualities *tập trung vào kiến thức học thuật hơn là năng lực xã hội và cảm xúc*
	• The young use social media too much. *Giới trẻ sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội quá nhiều.*	• Youngsters get addicted to using social media. *Thanh thiếu niên nghiện sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội.*

	+ see violent images or videos *xem các hình ảnh hoặc video bạo lực* + play violent games *chơi các trò chơi bạo lực* ⇨ copy violent actions and do bad things *bắt chước các hành động bạo lực và làm những điều xấu*	+ access violent videos *truy cập các video bạo lực* + play violent games *chơi các trò chơi bạo lực* ⇨ imitate violent actions and have negative behaviors *bắt chước các hành động bạo lực và có những hành vi tiêu cực*
Solutions *(Giải pháp)*	• Parents and teachers care about youngsters more. *Cha mẹ và giáo viên quan tâm đến trẻ vị thành niên nhiều hơn.* + teach children about which behaviors are good or bad. *dạy trẻ hành vi nào là tốt hay hành vi nào là xấu* + let children know about serious results of violence *nói cho trẻ biết về những hậu quả nghiêm trọng của bạo lực* + limit children's use of social media *hạn chế cho trẻ sử dụng phương tiện truyền thông xã hội*	• Adults pay sufficient attention to children's social and emotional issues. *Người lớn quan tâm đầy đủ đến các vấn đề xã hội và cảm xúc của trẻ.* + instruct children on positive behaviors *hướng dẫn trẻ những hành vi tích cực* + warn children about negative consequences of violent crime *cảnh báo trẻ em về những hậu quả tiêu cực của tội phạm bạo lực* + children's use of social media should be under supervision. *việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội của trẻ em phải dưới sự giám sát của cha mẹ.*
	• The government gives stricter punishments to violent criminals. *Chính phủ đưa ra những hình phạt nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm bạo lực.*	• The government gives more severe punishments to violence cases. *Chính phủ đưa ra những hình phạt nghiêm khắc hơn đối với các trường hợp tội phạm bạo lực.*

	+ fewer people get involved in violent crime *ít người liên quan đến tội phạm bạo lực hơn* ⇨ reduce crime rate *giảm tỷ lệ tội phạm*	+ a declining number of criminals related to violence *số lượng tội phạm liên quan đến bạo lực ngày càng giảm.* ⇨ result in a lower crime rate *dẫn đến tỷ lệ tội phạm thấp hơn*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Youth crime ~ crime among youngsters/young people/ the young/ the youth
Violent crime ~ violent offence

BÀI VIẾT MẪU

B1

It is true that youth crime rate is increasing very quickly all over the world. Violent crime is very common among young people under the age of 18. **My essay will discuss reasons for this problem and suggest some solutions to it.**

There are some reasons for violent crime among youngsters. **Firstly**, the young lack attention from their parents. Nowadays, most parents are too busy at work to get money, so they do not have much time to communicate with their children and teach their children about good behaviors. **Secondly**, teachers do not care about students' social and emotional learning. In fact, teachers have to focus on teaching school subjects such as Maths and Literature instead of helping them know about qualities to become a good person. Therefore, they might be easily involved in crime without the care of teachers. **Finally**, the young use social media too much. They might see violent images or videos and play violent games on the Internet. As a result, they copy violent actions and do bad things in real life.

This problem can be solved in some ways. **Firstly**, parents and teachers care more about youngsters. They should spend more time teaching children about which behaviors are good or bad. Besides, they should let them know about serious results

of violence. Moreover, parents need to limit children's use of social media and control the content children see. **The other solution is that** the government gives stricter punishments to violent criminals. By doing so, fewer people will get involved in violent crime and the crime rate in society can be reduced.

In conclusion, there are some causes of violent crime among young people including the lack of attention from parents and teachers, and the use of social media. However, parents, teachers and the government could take some actions to solve this problem.

(307 words)

Bài dịch

Có một sự thật là tỷ lệ tội phạm vị thành niên đang tăng rất nhanh trên toàn thế giới. Tội phạm bạo lực rất phổ biến ở thanh thiếu niên dưới 18 tuổi. ***Bài luận của tôi sẽ thảo luận về lý do và đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này.***

Có một số lý do dẫn đến tội phạm bạo lực ở trẻ vị thành niên. ***Thứ nhất****, các bạn trẻ thiếu sự quan tâm của cha mẹ. Ngày nay, hầu hết các bậc cha mẹ đều quá bận rộn với công việc để kiếm tiền, vì vậy họ không có nhiều thời gian để giao tiếp với con cái và dạy chúng cách cư xử đúng mực.* ***Thứ hai****, giáo viên không quan tâm đến việc học các kỹ năng xã hội và cảm xúc của học sinh. Trên thực tế, giáo viên phải tập trung dạy các môn học ở trường như Toán và Văn thay vì giúp các em biết về những phẩm chất để trở thành một người tốt. Vì vậy, các em có thể dễ dàng dính líu đến tội phạm nếu không có sự quan tâm của giáo viên.* ***Cuối cùng****, giới trẻ sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội quá nhiều. Họ có thể xem các hình ảnh hoặc video bạo lực và chơi các trò chơi bạo lực trên Internet. Kết quả là họ bắt chước các hành động bạo lực và làm những điều xấu ở cuộc sống thực tại.*

Vấn đề này có thể được giải quyết theo một số cách. ***Thứ nhất****, cha mẹ và giáo viên quan tâm đến trẻ vị thành niên nhiều hơn. Họ nên dành nhiều thời gian hơn để dạy trẻ về những hành vi nào là tốt hay những hành vi nào là xấu. Bên cạnh đó, họ nên nói cho trẻ biết về những hậu quả nghiêm trọng của bạo lực. Hơn nữa, cha mẹ cần hạn chế cho trẻ sử dụng mạng xã hội và kiểm soát nội dung mà trẻ xem.* ***Giải pháp còn lại đó là*** *chính phủ đưa ra những hình phạt nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm bạo lực. Bằng cách đó, sẽ có ít người liên quan đến tội phạm bạo lực hơn và tỷ lệ tội phạm trong xã hội có thể giảm xuống.*

Tóm lại*, có một số nguyên nhân dẫn đến tội phạm bạo lực ở giới trẻ bao gồm sự thiếu quan tâm của cha mẹ và giáo viên, và việc sử dụng các phương tiện truyền*

thông xã hội. Tuy nhiên, phụ huynh, giáo viên và chính phủ có thể thực hiện một số biện pháp để giải quyết vấn đề này.

B2

The society has witnessed a dramatic increase in the number of young criminals. Specifically, it is shown that violent crime rate among young people is on the rise, which is a worrying issue. **Discussed below are factors leading to violent offences and solutions to this alarming problem.**

There are several reasons why youngsters are engaged in violent crime. **The first reason is that** parents do not pay enough attention to children. It is obvious that financial burden in modern life makes parents too occupied working, so they do not have time to spend with their children. Due to the limited interaction, parents have fewer opportunities to educate children about moral qualities; for example, how to behave well in society. **The second reason is that** young people lack knowledge about social and emotional values. In fact, teachers concentrate on delivering academic knowledge to students rather than teaching them about social and emotional qualities to improve in a person. As a result, the young might commit crimes including violence. **The last cause is** many youngsters get addicted to using social media. For example, they access violent videos or play violent games, which leads them to imitate violent actions and have negative behaviors in real-life situations.

There are various methods which could be taken to address this problem. **The first way to mention is that** adults pay sufficient attention to children's social and emotional issues. They should spend more time instructing children on behaviors which are positive for their personal development. Additionally, they need to warn children about negative consequences of violent crime. Furthermore, children's use of social media should be under parents' supervision. **The last measure is that** the government gives more severe punishments to violence cases. Consequently, there is a declining number of criminals related to violence, which results in a lower crime rate in society.

To summarize, there are factors contributing to violent crime including adults' insufficient attention to children, children's lack of social and emotional learning, and the overuse of social media among youngsters. Families, schools and the government could take suggested actions to cope with this problem.

(349 words)

Bài dịch

Xã hội đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng số lượng tội phạm trẻ tuổi. Cụ thể, tỷ lệ tội phạm bạo lực ở giới trẻ được cho thấy là đang có xu hướng gia tăng, đây là một vấn đề đáng lo ngại. ***Các yếu tố dẫn đến tội phạm bạo lực và giải pháp cho vấn đề đáng báo động này được thảo luận ở dưới đây****.*

Có một số lý do tại sao thanh thiếu niên liên quan đến tội phạm bạo lực. ***Nguyên nhân đầu tiên là do*** *cha mẹ chưa quan tâm đúng mức đến trẻ. Rõ ràng là gánh nặng tài chính trong cuộc sống hiện đại khiến các bậc cha mẹ quá bận rộn với công việc cho nên họ không có thời gian ở bên con cái. Do sự tương tác hạn chế cho nên cha mẹ ít có cơ hội giáo dục trẻ về các phẩm chất đạo đức; ví dụ như cách cư xử đúng mực trong xã hội.* ***Nguyên nhân thứ hai là do*** *giới trẻ thiếu hiểu biết về các giá trị xã hội và cảm xúc. Trên thực tế, giáo viên tập trung vào việc truyền đạt kiến thức học thuật cho học sinh hơn là dạy chúng năng lực xã hội và cảm xúc để trở thành một người tốt. Kết quả là những người trẻ tuổi có thể phạm tội bao gồm trở nên bạo lực.* ***Nguyên nhân cuối cùng là do*** *nhiều thanh thiếu niên nghiện sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội. Ví dụ, họ truy cập các video bạo lực hoặc chơi các trò chơi bạo lực, việc này khiến họ bắt chước các hành động bạo lực và có những hành vi tiêu cực trong các tình huống thực tế.*

Có nhiều phương pháp khác nhau có thể được thực hiện để giải quyết vấn đề này. ***Cách đầu tiên có thể kể đến đó là*** *người lớn quan tâm đầy đủ đến các vấn đề xã hội và cảm xúc của trẻ. Họ nên dành nhiều thời gian hơn để hướng dẫn trẻ những hành vi tích cực cho sự phát triển cá nhân của chúng. Ngoài ra, họ cần cảnh báo trẻ về những hậu quả tiêu cực của tội phạm bạo lực. Hơn nữa, việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội của trẻ em phải dưới sự giám sát của cha mẹ.* ***Biện pháp cuối cùng đó là*** *chính phủ đưa ra những hình phạt nghiêm khắc hơn đối với các trường hợp tội phạm bạo lực. Nhờ đó, số lượng tội phạm liên quan đến bạo lực ngày càng giảm, dẫn đến tỷ lệ tội phạm trong xã hội thấp hơn.*

Tóm lại*, có những yếu tố dẫn đến tội phạm bạo lực bao gồm sự thiếu quan tâm của người lớn đối với trẻ em, sự thiếu các kỹ năng xã hội và cảm xúc của trẻ, và việc lạm dụng các phương tiện truyền thông xã hội của giới trẻ. Gia đình, trường học và chính phủ có thể thực hiện các biện pháp được đề xuất để giải quyết vấn đề này.*

Vocabulary for B2 level

1. witness (v): *chứng kiến*
2. a dramatic increase (n): *sự gia tăng nhanh chóng*
3. offences (n): *trường hợp phạm tội*
4. pay attention to (n): *chú ý đến*
5. financial burden (n): *gánh nặng tài chính*
6. limited interaction (n): *sự tương tác hạn chế*
7. moral qualities (n): *phẩm chất đạo đức*
8. emotional values (n): *giá trị cảm xúc*
9. academic knowledge (n): *kiến thức học thuật*
10. commit crimes (n): *phạm tội*
11. get addicted to (v): *nghiện cái gì*
12. imitate (v): *bắt chước*
13. negative behaviors (n): *hành vi tiêu cực*
14. pay sufficient attention to (v): *quan tâm đầy đủ đến điều gì*
15. supervision (n): *sự giám sát*
16. severe punishments (n): *hình phạt nghiêm khắc*

ĐỀ SỐ 28

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Nowadays many men and women are making the decision to have children later in life. Some people want to devote time to career development. Others are afraid of the cost and responsibility for raising children. However, scientists believe that delaying childbirth especially after 35 years old can lead to negative effects on women and the society.

Write an essay to an educated reader to discuss the causes of having children later in life and access the possible effects on both family and society. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các nguyên nhân của việc sinh con muộn và nêu hệ quả của vấn đề này.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc có nhiều cặp vợ chồng muốn sinh con muộn và nêu mục đích bài viết về nguyên nhân và hệ quả của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân tại sao phụ nữ sinh con muộn.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu hệ quả của việc sinh con muộn.

Kết bài: Khẳng định có một số nguyên nhân của việc sinh con muộn và hệ quả của nó rất nghiêm trọng. Phụ nữ nên cân nhắc vấn đề này một cách cẩn thận.

	B1	B2
Causes *(Nguyên nhân)*	• Women want to have more time to develop their career. *Phụ nữ muốn có nhiều thời gian để phát triển sự nghiệp.* + get higher education and have higher positions *học chương trình giáo dục bậc cao hoặc có chức vụ cao hơn* ⇨ become successful, earn more money *trở nên thành công hơn, kiếm được nhiều tiền hơn*	• Women desire to devote their time to improving career prospects. *Phụ nữ muốn dành thời gian để cải thiện triển vọng nghề nghiệp.* + pursue higher education *theo đuổi chương trình học bậc cao* + get job promotions *muốn được thăng tiến trong công việc*
	• Giving birth might make women lose jobs. *Việc sinh con có thể khiến phụ nữ mất việc làm.* + fired by companies after childbirth *bị các công ty sa thải sau khi sinh con*	• Motherhood may not ensure job security for women. *Việc làm mẹ có thể không đảm bảo việc làm cho phụ nữ.* + made redundant after returning from maternity leave *mất việc sau khi nghỉ sinh*
	• Raising children is a very hard task. *Việc nuôi dạy con cái là một công việc rất vất vả.* + spend most time taking care of children *dành phần lớn thời gian chăm sóc con cái*	• Childbearing is a challenging task that scares some women. *Việc sinh con là một nhiệm vụ đầy thách thức khiến một số phụ nữ cảm thấy sợ.* + take full responsibility *chịu hoàn toàn trách nhiệm*

	+ worry about the cost of raising children *lo lắng về chi phí nuôi dạy con cái* + not have time for themselves *không có nhiều thời gian dành cho bản thân*	+ face financial burden *đối mặt với gánh nặng tài chính* + not spend much time caring for themselves and pursuing interests *không dành nhiều thời gian để chăm sóc bản thân và theo đuổi sở thích*
Effects *(Hệ quả)*	• Having children later in life may be bad for women. *Việc sinh con muộn có thể không tốt cho phụ nữ.* + be difficult to get pregnant *khó có thai* + get some diseases *mắc một số bệnh* ⇨ be dangerous for both mothers and babies *nguy hiểm cho cả mẹ và con* ⇨ be a burden on the healthcare system when they are old. *gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe khi họ nhiều tuổi*	• Having children later in life increases the risk of health problems for women. *Việc sinh con muộn sẽ làm tăng nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe cho phụ nữ.* + be difficult to get pregnant *khó mang thai* + suffer from illnesses *mắc các bệnh* ⇨ be harmful to both moms and babies *nguy hiểm cho cả mẹ và con* ⇨ be a burden on the healthcare system when they get older. *gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe khi họ nhiều tuổi hơn*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Delay/ postpone childbirth/ childbearing/ parenthood ~ have children later in life ~ not have children early in their lives/ give birth at later stages of life

BÀI VIẾT MẪU

B1

These days, more and more couples decide not to have children early in life, so delaying childbirth has become a common issue in society. **This essay will describe reasons for delaying childbearing and some effects of this problem on family and society.**

There are some reasons why people delay giving birth. **First of all**, women want to have more time to develop their career. The society is becoming competitive, so when having children late, they can have chances to get higher education or have higher positions. This helps them become more successful and earn more money. **Another reason is that** giving birth might make women lose jobs. In fact, many women are fired by companies after childbirth. **Lastly**, raising children is a very hard task. They have to spend most time taking care of children and worry about the cost of bringing children up. Besides, they do not have much time for themselves.

There are some serious effects of delaying childbearing on family and society. **Firstly**, having children later in life may be bad for women. For example, it is difficult for them to get pregnant when they are older. **Besides**, they may get some diseases such as diabetes and high blood pressure during their pregnancy. This is dangerous for both mothers and babies. As a result, it can be a burden on the healthcare system when they are old.

To conclude, there are many reasons why women want to have a baby later in their life and its effects are serious. They should consider this matter carefully to make the right choice.

(263 words)

Bài dịch

Ngày nay, ngày càng nhiều cặp vợ chồng quyết định không sinh con sớm, vì vậy việc trì hoãn sinh con đã trở thành một vấn đề phổ biến trong xã hội. ***Bài luận này sẽ trình bày những nguyên nhân dẫn đến việc trì hoãn sinh con và một số ảnh hưởng của vấn đề này đối với gia đình và xã hội.***

Có một số lý do khiến mọi người trì hoãn việc sinh con. ***Thứ nhất****, phụ nữ muốn có*

nhiều thời gian để phát triển sự nghiệp. Xã hội ngày càng trở nên cạnh tranh vì vậy khi có con muộn, họ có cơ hội học chương trình giáo dục bậc cao hoặc có chức vụ cao hơn. Điều này giúp họ trở nên thành công hơn và kiếm được nhiều tiền hơn. ***Một lý do khác đó là*** *việc sinh con có thể khiến phụ nữ mất việc làm. Trên thực tế, nhiều phụ nữ bị các công ty sa thải sau khi sinh con.* ***Cuối cùng,*** *việc nuôi dạy con cái là một công việc rất vất vả. Họ phải dành phần lớn thời gian chăm sóc cho con cái và lo lắng về chi phí nuôi dạy con cái. Bên cạnh đó, họ không có nhiều thời gian dành cho bản thân.*

Có một số ảnh hưởng nghiêm trọng của việc trì hoãn sinh con đối với gia đình và xã hội. ***Thứ nhất,*** *việc sinh con muộn có thể không tốt cho phụ nữ. Ví dụ, họ khó có thai khi họ nhiều tuổi hơn.* ***Bên cạnh đó,*** *họ có thể mắc một số bệnh như tiểu đường và cao huyết áp khi mang thai. Điều này gây nguy hiểm cho cả mẹ và con. Kết quả là đó có thể là gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe khi họ nhiều tuổi.*

Tóm lại, *có nhiều lý do khiến phụ nữ muốn có con muộn và ảnh hưởng của nó rất nghiêm trọng. Họ nên cân nhắc kỹ vấn đề này để đưa ra lựa chọn phù hợp.*

B2

In recent years, the number of young couples who determine to give birth at later stages of life has been on the rise. Delaying childbearing has become a concerning issue which has negative impacts on family and society. **This essay will clarify reasons for this worrying trend and examine some of its consequences.**

There are various factors leading women to have babies late. **The first reason is that** women desire to devote their time to improving career prospects. Due to the competitive labor market, some women might pursue higher education to gain success at work in the future. Some others want to get job promotions. In contrast, if getting involved in childrearing early, working mothers will have difficulty in managing work and childcare well. **What is more**, motherhood may not ensure job security for women. In fact, many women are made redundant after returning from maternity leave. **The last cause is that** childbearing is a challenging task that scares some women. For instance, they have to take full responsibility for looking after children and face financial burden on children's upbringing. Also, parenting makes it difficult for them to spend much time caring for themselves and pursuing their interests.

Delaying childbirth results in various influences on family and society. **First and**

foremost, having children later in life increases the risk of health problems for women. To illustrate, postponing giving birth for a long time may make it very difficult for them to get pregnant. **Furthermore**, they may suffer from illnesses such as diabetes and high blood pressure during childbearing, which is harmful for both moms and babies. As a result, they can be a burden on the healthcare system when they get older.

All things considered, there are various reasons why women opt to postpone having children and the effects of this trend are severe. They should take this matter into account and raise awareness of the risks of delaying childbearing.

(320 words)

Bài dịch

Trong những năm gần đây, số lượng các cặp vợ chồng trẻ quyết định sinh con ở giai đoạn sau của cuộc đời ngày càng gia tăng. Việc trì hoãn sinh con đã trở thành một vấn đề đáng lo ngại, có tác động tiêu cực đến gia đình và xã hội. ***Bài luận này sẽ làm rõ lý do dẫn đến xu hướng đáng lo ngại này và xem xét một số hậu quả của nó.***

Có nhiều yếu tố khiến phụ nữ sinh con muộn. ***Lý do đầu tiên đó là*** *phụ nữ muốn dành thời gian để cải thiện triển vọng nghề nghiệp. Do thị trường lao động cạnh tranh, một số phụ nữ có thể theo đuổi chương trình giáo dục bậc cao để đạt được thành công trong công việc trong tương lai. Một số người khác muốn được thăng tiến trong công việc. Ngược lại, nếu tham gia vào việc nuôi dạy con sớm, các bà mẹ đang đi làm sẽ khó quản lý tốt công việc và việc chăm sóc con cái.* ***Hơn nữa****, việc làm mẹ có thể không đảm bảo việc làm cho phụ nữ. Trên thực tế, nhiều phụ nữ mất việc sau khi nghỉ sinh.* ***Nguyên nhân cuối cùng đó là*** *việc sinh con là một nhiệm vụ đầy thách thức khiến một số phụ nữ cảm thấy sợ. Ví dụ, họ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm cho chăm sóc con cái và đối mặt với gánh nặng tài chính của việc nuôi dạy con cái. Ngoài ra, việc nuôi dạy con cái khiến họ khó dành nhiều thời gian để chăm sóc bản thân và theo đuổi sở thích của mình.*

Việc trì hoãn sinh con gây ra nhiều ảnh hưởng đối với gia đình và xã hội. ***Thứ nhất****, việc sinh con muộn sẽ làm tăng nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe cho phụ nữ. Ví dụ, việc hoãn sinh con trong một thời gian dài có thể khiến họ rất khó mang thai.* ***Hơn nữa****, họ có thể mắc các bệnh như tiểu đường và cao huyết áp trong thời gian sinh con, điều này có hại cho cả mẹ và con. Do vậy, họ có thể trở thành gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe khi họ nhiều tuổi hơn.*

Tóm lại, *có nhiều lý do khác nhau khiến phụ nữ chọn hoãn việc sinh con và ảnh hưởng của xu hướng này rất nghiêm trọng. Họ nên cân nhắc vấn đề này và nâng cao nhận thức về những rủi ro của việc hoãn sinh con.*

Vocabulary for B2 level

1. have negative impacts on (v): *có tác động tiêu cực đến cái gì*
2. devote one's time to V-ing (v): *dành thời gian làm việc gì*
3. career prospects (n): *triển vọng nghề nghiệp*
4. competitive (adj): *cạnh tranh*
5. pursue higher education (v): *theo đuổi chương trình giáo dục bậc cao*
6. get job promotions (v): *thăng tiến*
7. ensure job security (v): *đảm bảo việc làm*
8. be made redundant (v): *bị mất việc*
9. maternity leave (n): *thời gian nghỉ sinh*
10. take (full) responsibility for (v): *chịu trách nhiệm (hoàn toàn) cho việc gì*
11. financial burden (n): *gánh nặng tài chính*
12. upbringing (n): *sự nuôi dạy*
13. suffer from illnesses (v): *mắc các bệnh*
14. diabetes (n): *bệnh tiểu đường*
15. severe (adj): *nghiêm trọng*
16. raise awareness of (v): *nâng cao nhận thức về cái gì*

ĐỀ SỐ 29

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

It is believed that young people can get a good job after getting a college degree. However, the fact is that they have many difficulties in finding a suitable job because of lacking the essential skills including communicative, emotional and social skills.

Write an essay to an educated reader to discuss the ways for young people to develop the emotional and social skills. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các cách giúp các bạn trẻ phát triển các kỹ năng cảm xúc và xã hội

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về việc giới trẻ thiếu các kỹ năng cảm xúc và xã hội và nêu mục đích bài viết về các giải pháp giúp giới trẻ phát triển các kỹ năng này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu giải pháp giới trẻ tham gia các hoạt động ngoại khóa.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp các trường cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm.

Kết bài: Khẳng định có một số giải pháp giúp giới trẻ phát triển các kỹ năng cảm xúc và xã hội. Nếu thực hiện các giải pháp trên, họ có thể dễ dàng tìm được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp đại học.

	B1	B2
Solution 1 *(Giải pháp 1)*	• The young should do many extracurricular activities. *Các bạn trẻ nên tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa.* + play team sports and join a club *chơi các môn thể thao đồng đội và tham gia một câu lạc bộ* ⇨ meet more people, make new friends *gặp gỡ nhiều người mới, kết thêm bạn mới* ⇨ develop social skills and broaden relationships *phát triển các kỹ năng xã hội và mở rộng mối quan hệ* + do voluntary activities *tham gia các hoạt động tình nguyện* ⇨ feel sympathetic: be good for emotional development *cảm thông: tốt cho sự phát triển cảm xúc* ⇨ connect them to others *kết nối họ với những người khác* ⇨ improve social skills *cải thiện các kỹ năng xã hội*	• The youth take part in a variety of extra-classroom activities. *Các bạn trẻ tham gia nhiều hoạt động ngoài lớp học.* + participate in team sports or become a club member *tham gia các môn thể thao đồng đội hoặc trở thành một thành viên câu lạc bộ* ⇨ communicate with new people *giao tiếp với những người mới* ⇨ establish trusting relationships *thiết lập các mối quan hệ tin cậy* ⇨ expand social network *mở rộng mạng lưới xã hội* + get involved in charity work *tham gia vào công việc từ thiện* ⇨ show empathy and sympathy: be beneficial to emotional development *thể hiện sự đồng cảm và thông cảm: có lợi cho sự phát triển cảm xúc* ⇨ create a close connection between them and others *thiết lập mối quan hệ gần gũi giữa họ và những người khác* ⇨ boost their social skills *nâng cao kỹ năng xã hội*

Solution 2 *(Giải pháp 2)*	• Schools should organize soft skill training courses. *Các trường nên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm.* + learn different skills such as solving problems, working in a team *học các kỹ năng mềm khác nhau như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm* ⇨ help students get a good job *giúp học sinh có được một công việc tốt* + improve communication skills *cải thiện kỹ năng giao tiếp* ⇨ know how to communicate with others well *biết cách giao tiếp tốt với người khác* ⇨ increase the quality of work *nâng cao chất lượng công việc*	• Schools could provide soft skill training courses for students. *Các trường có thể cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho học sinh.* + acquire various skills such as teamwork, cooperation and problem-solving *học được các kỹ năng mềm khác nhau như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hợp tác và kỹ năng giải quyết vấn đề* ⇨ meet demands of work, improve career prospects *đáp ứng nhu cầu của công việc, cải thiện triển vọng nghề nghiệp* + enhance communication skills *nâng cao kỹ năng giao tiếp* ⇨ learn how to interact with colleagues and clients in the best way *học cách tương tác với đồng nghiệp và khách hàng một cách tốt nhất* ⇨ increase work efficiency *nâng cao hiệu quả công việc*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

Get a good job ~ look for a desirable job ~ seek for a suitable career ~ have a well-paid job

BÀI VIẾT MẪU

B1

It is true that many students find it hard to get a suitable job after leaving university because they lack necessary skills such as communicative, social and emotional skills. **My essay will suggest some methods to help young people improve these skills.**

First of all, the young should do many extracurricular activities. For example, at high school or university, students can take part in some activities such as playing team sports and joining a club. When doing these activities, they can meet more new people and make new friends. This helps them to develop social skills and broaden their relationship. Another example is to do voluntary activities. When helping people in need, the young can feel sympathetic to those people. Learning sympathy is good for their emotional development. Volunteering also connects them to others in community and improves their social skills.

Secondly, schools should organize soft skill training courses. When attending these courses, students can learn different soft skills such as solving problems, working in a team and so on. These soft skills are important for them to get a good job with a high salary in the future. Moreover, joining a communication skill course helps students improve communication skills. Therefore, they can know how to communicate with others at the workplace well and increase the quality of work.

In conclusion, there are some ways for young people to develop emotional and social skills. If they take these methods, they can easily get a good job after graduating from university.

(250 words)

Bài dịch

Có một sự thật là nhiều sinh viên khó kiếm được một công việc phù hợp sau khi rời trường đại học vì họ thiếu các kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp, xã hội và cảm xúc. ***Bài luận của tôi sẽ gợi ý một số giải pháp giúp các bạn trẻ cải thiện những kỹ năng này.***

***Trước hết**, các bạn trẻ nên tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa. Ví dụ, ở trường trung học hoặc đại học, học sinh có thể tham gia một số hoạt động ví dụ như chơi*

các môn thể thao đồng đội và tham gia một câu lạc bộ. Khi thực hiện những hoạt động này, họ có thể gặp gỡ nhiều người mới và kết thêm bạn mới. Điều này giúp họ phát triển các kỹ năng xã hội và mở rộng mối quan hệ của mình. Một ví dụ khác đó là tham gia các hoạt động tình nguyện. Khi giúp đỡ những người gặp khó khăn, các bạn trẻ có thể cảm thông với những người đó. Học cách cảm thông với người khác rất tốt cho sự phát triển cảm xúc của họ. Hoạt động tình nguyện cũng kết nối họ với những người khác trong cộng đồng và giúp họ cải thiện các kỹ năng xã hội.

***Thứ hai**, các trường nên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm. Khi tham gia các khóa học này, học sinh có thể học các kỹ năng mềm khác nhau như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, v.v. Những kỹ năng mềm này rất quan trọng giúp họ có được một công việc tốt với mức lương cao trong tương lai. Hơn nữa, việc tham gia khóa học kỹ năng giao tiếp giúp học viên cải thiện kỹ năng giao tiếp. Do đó, họ có thể biết cách giao tiếp tốt với người khác tại nơi làm việc và nâng cao chất lượng công việc.*

***Tóm lại**, có một số cách giúp giới trẻ phát triển các kỹ năng xã hội và cảm xúc. Nếu thực hiện những giải pháp này, họ có thể dễ dàng kiếm được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp đại học.*

B2

It is apparent that the majority of university graduates encounter difficulties in seeking for a suitable career due to the lack of communicative, social and emotional skills. **The objective of this essay is to propose some methods which benefit youngsters in developing these important skills.**

The first way is that the youth take part in various extra-classroom activities. To illustrate, participating in team sports or becoming a club member gives students chances to communicate with new people. As a result, they are able to establish trusting relationships and expand social network. Another example to mention is the young get involved in charity work. Through supporting people who are disabled and disadvantaged, they can show empathy and sympathy for those people. Developing empathy and sharing is beneficial to their emotional development. Volunteering also establishes a close connection between them and others in community and boosts their social skills.

Another measure is that schools could provide soft skill training courses for students. Taking these courses, students are able to acquire various soft skills such as teamwork, cooperation and problem-solving, which allows them to meet demands of the future work as well as improve their career prospects. Furthermore, a communication skill course helps students enhance communication skills. As a consequence, they can learn how to interact with colleagues and clients at the workplace in the best way, and increase their work efficiency.

In summary, there are several ways young people can consider to boost emotional and social skills. If above-mentioned suggestions are implemented, they will find it easy to look for a desirable job after university graduation.

(264 words)

Bài dịch

Rõ ràng là phần lớn sinh viên tốt nghiệp đại học gặp khó khăn trong việc tìm một công việc phù hợp do thiếu các kỹ năng giao tiếp, xã hội và cảm xúc. ***Mục tiêu của bài luận này là đề xuất một số giải pháp có lợi cho giới trẻ trong việc phát triển những kỹ năng quan trọng này.***

Cách đầu tiên đó là *khi các bạn trẻ tham gia nhiều hoạt động ngoài lớp học. Ví dụ, việc tham gia các môn thể thao đồng đội hoặc trở thành một thành viên câu lạc bộ giúp học sinh có cơ hội giao tiếp với những người mới. Nhờ đó, họ có thể thiết lập các mối quan hệ đáng tin cậy và mở rộng mạng lưới xã hội. Một ví dụ khác có thể kể đến đó là khi các bạn trẻ tham gia vào công việc từ thiện. Thông qua việc hỗ trợ những người khuyết tật và những người có hoàn cảnh khó khăn, họ có thể thể hiện sự đồng cảm và thông cảm với những người đó. Việc phát triển sự đồng cảm và sự chia sẻ có lợi cho sự phát triển cảm xúc của họ. Việc tham gia các hoạt động tình nguyện cũng giúp thiết lập mối quan hệ gần gũi giữa họ và những người khác trong cộng đồng và giúp họ nâng cao kỹ năng xã hội.*

Một biện pháp khác đó là *các trường có thể cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho học sinh. Khi tham gia các khóa học này, học sinh có thể học được các kỹ năng mềm khác nhau như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hợp tác và kỹ năng giải quyết vấn đề, điều này giúp họ đáp ứng được nhu cầu của công việc tương lai cũng như cải thiện triển vọng nghề nghiệp. Hơn nữa, khóa học kỹ năng giao tiếp giúp học viên nâng cao kỹ năng giao tiếp. Nhờ đó, họ có thể học cách tương tác với đồng nghiệp và khách hàng tại nơi làm việc một cách tốt nhất và nâng cao hiệu quả công việc.*

***Tóm lại**, có một số cách mà giới trẻ có thể xem xét để nâng cao các kỹ năng xã hội và cảm xúc. Nếu những gợi ý trên được thực hiện, họ sẽ dễ dàng tìm được một công việc đáng mong muốn sau khi tốt nghiệp đại học.*

Vocabulary for B2 level

1. apparent (adj): *rõ ràng*
2. the majority of: *phần lớn*
3. seek for (v): *tìm kiếm*
4. propose (v): *đề xuất*
5. participate in (v): *tham gia*
6. establish trusting relationships (v): *thiết lập các mối quan hệ đáng tin cậy*
7. expand (v): *mở rộng*
8. empathy (n): *sự đồng cảm*
9. sympathy (n): *sự thông cảm*
10. establish a close connection (v): *thiết lập mối quan hệ gần gũi*
11. community (n): *cộng đồng*
12. boost (v): *nâng cao/tăng cường*
13. acquire (v): *học/lĩnh hội*
14. cooperation (n): *sự hợp tác*
15. career prospects (n): *triển vọng nghề nghiệp*
16. interact with (v): *tương tác*
17. work efficiency (n): *hiệu quả công việc*
18. implement (v): *thực hiện*
19. desirable (adj): *đáng mong muốn*

ĐỀ SỐ 30

ĐỀ BÀI

You should spend about 40 minutes on this task.

Several studies indicate that brain drain phenomenon has become a common trend in developing countries. It means that many developing countries continually lose a significant number of high-level educated workers, especially scientists, engineers, academics, and physicians, who decide to move and stay abroad in more developed countries in search of higher income and a better standard of living. It is believed that this phenomenon causes a huge financial loss to the home countries. Thus, it is important to the home countries to find the solution to overcome this problem immediately.

Write an essay to an educated reader to discuss the causes of brain drain and suggest several solutions to solve the problem. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words. Your response will be evaluated in terms of Task fulfillment, Organization, Vocabulary and Grammar.

YÊU CẦU

Nêu các nguyên nhân của hiện tượng chảy máu chất xám và gợi ý một số biện pháp giải quyết vấn đề này.

DÀN Ý

Mở bài: Giới thiệu chủ đề về hiện tượng chảy máu chất xám và nêu mục đích bài viết về các nguyên nhân và giải pháp của vấn đề này.

Thân bài:

Thân bài 1: Đoạn thân bài thứ nhất nêu nguyên nhân của hiện tượng chảy máu chất xám.

Thân bài 2: Đoạn thân bài thứ hai nêu giải pháp của hiện tượng chảy máu chất xám.

Kết bài: Khẳng định có một số nguyên nhân của hiện tượng chảy máu chất xám. Chính phủ nên thực hiện một số biện pháp được gợi ý để hạn chế tình trạng này.

	B1	B2
Causes *(Nguyên nhân)*	• Developed countries have better living conditions. *Các nước phát triển có điều kiện sống tốt hơn.* + modern facilities with high quality *cơ sở vật chất hiện đại và chất lượng cao* ⇨ a more comfortable life *một cuộc sống thoải mái hơn* + in developing countries: a lack of facilities *ở các nước đang phát triển: thiếu cơ sở vật chất*	• Developed nations offer a higher standard of living. *Các quốc gia phát triển có mức sống cao hơn.* + offer sufficient and high-quality facilities *cung cấp cơ sở vật chất đầy đủ và chất lượng cao* ⇨ lead a more fulfilling life *có cuộc sống đầy đủ hơn* + in developing areas: inadequate infrastructure and outdated facilities, various social problems *ở các khu vực đang phát triển: cơ sở hạ tầng thiếu thốn và cơ sở vật chất lạc hậu, nhiều vấn đề xã hội*
	• People want to get higher education in developed countries. *Mọi người muốn học chương trình giáo dục bậc cao ở các nước phát triển.* + enjoy better education *hưởng nền giáo dục tốt hơn*	• People desire to pursue advanced studies and research in more developed countries. *Mọi người muốn theo đuổi việc nghiên cứu và học tập bậc cao ở các nước phát triển hơn.* + access quality education system *tiếp cận hệ thống giáo dục chất lượng cao*

	+ learn with qualified teachers *học với những giáo viên có trình độ cao* ⇨ have higher level of education *có trình độ học vấn cao hơn* • Skilled workers have more chances to develop their career. *Những người lao động có tay nghề cao có nhiều cơ hội phát triển sự nghiệp hơn.* + work in big companies *làm việc trong các công ty lớn* + get a good job with high salary *có được một công việc tốt với mức lương cao* ⇨ have a better life *có cuộc sống tốt đẹp hơn*	+ experience professional learning and research environment *trải nghiệm môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp* ⇨ obtain higher level of education *đạt được trình độ học vấn cao hơn* • Highly skilled workers have more chances to boost their career prospects. *Người lao động được đào tạo chuyên sâu có nhiều cơ hội hơn để thúc đẩy triển vọng nghề nghiệp.* + get a well-paid job *kiếm được một công việc có thu nhập cao* + get promotions *thăng tiến*
Solution *(Giải pháp)*	**The governments** *Chính phủ* • invest in improving living conditions, education, security *đầu tư cải thiện điều kiện sống, giáo dục, an ninh* + open more institutes for research and higher education *mở thêm các viện nghiên cứu và giáo dục bậc cao*	**The governments** *Chính phủ* • invest more budget in enhancing living conditions, improving education system, ... *đầu tư nhiều ngân sách hơn để nâng cao điều kiện sống, cải thiện hệ thống giáo dục, v.v* + promote the availability of more institutes for research and higher education *thúc đẩy sự sẵn có của các viện nghiên cứu và giáo dục bậc cao*

	• encourage companies to improve working conditions and create more jobs *khuyến khích các công ty cải thiện điều kiện làm việc và tạo thêm việc làm* + skilled workers receive a fair salary *những người lao động có trình độ sẽ nhận được một mức lương phù hợp* ⇨ attract talents to come back to their home country *thu hút nhân tài về nước*	• encourage enterprises to provide more favorable working conditions and create more job opportunities *khuyến khích các doanh nghiệp tạo điều kiện làm việc thuận lợi hơn và tạo nhiều cơ hội việc làm hơn* + pay a competitive salary *trả một mức lương cạnh tranh* ⇨ allow a country to keep talented people *giúp một quốc gia giữ được những người tài*

MỘT SỐ CỤM TỪ THAY THẾ TRONG ĐỀ BÀI

- Brain drain ~ human capital flight ~ the emigration of highly educated and skilled professionals
- Move and stay abroad in more developed countries ~ immigrate ~ migrate to more developed countries
- High-level educated workers ~ highly educated and skilled workers ~ high-skilled/ highly skilled/highly trained workers/labour ~ well-qualified workers/labour
- Developed countries ~ developed nations ~ more prosperous countries

BÀI VIẾT MẪU

B1

Nowadays it is true that brain drain has become more popular in developing countries. A lot of highly skilled workers leave their home countries and move to developed countries. **This essay will discuss some reasons for this trend and suggest solutions to it.**

There are several reasons why educated and skilled workers move to and stay in developed countries. **First of all**, developed countries have better living conditions. Specifically, there are many modern facilities with high quality for people to have a comfortable life there. Meanwhile, in developing countries, there is a lack of facilities to support people. **The second reason for brain drain is that** people want to get higher education in developed countries. Going to these countries, they can enjoy better education and learn with qualified teachers in famous universities. Therefore, they have higher level of education, which is good for their future life. **Finally**, skilled workers have more chances to develop their career in developed countries. For example, they can work in big companies and get a good job with high salary. As a result, they can have a better life with their family.

The governments could take some methods to overcome this problem. **Firstly**, the governments should invest in improving living conditions, education, security and so on to limit brain drain. For example, they open more institutes for research and higher education. **Secondly**, the governments could encourage companies to improve working conditions and create more jobs for skilled workers. For instance, qualified workers should receive a fair salary according to their level of skills and knowledge. This helps to attract talents to come back to their home country.

To conclude, there some reasons why highly educated people migrate to other countries. The governments could take the above steps to solve the brain drain problem and help the country develop more.

(304 words)

Bài dịch

Ngày nay, có một sự thật là hiện tượng chảy máu chất xám đã trở nên phổ biến hơn ở các nước đang phát triển. Rất nhiều người lao động có tay nghề cao rời quê hương của họ và chuyển đến các nước phát triển. ***Bài luận này sẽ thảo luận một số lý do của xu hướng này và đề xuất các giải pháp cho vấn đề này****.*

Có một số lý do khiến người lao động có trình độ và kỹ năng chuyển đến và ở lại các nước phát triển. ***Thứ nhất****, các nước phát triển có điều kiện sống tốt hơn. Cụ thể đó là có rất nhiều cơ sở vật chất hiện đại và chất lượng cao để giúp người dân có một cuộc sống thoải mái hơn tại đó. Trong khi đó, các nước đang phát triển lại thiếu cơ sở vật chất để hỗ trợ người dân.* ***Nguyên nhân thứ hai dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám là do*** *mọi người muốn học chương trình giáo dục bậc cao ở các nước phát triển. Khi đến những quốc gia này, họ có thể được hưởng nền giáo dục tốt hơn và được học với những giáo viên có trình độ cao ở các trường đại học nổi tiếng. Do đó, họ có trình độ học vấn cao hơn, điều này có ích cho cuộc sống sau này của họ.* ***Cuối cùng****, những người lao động có tay nghề cao có nhiều cơ hội phát triển sự nghiệp hơn ở các nước phát triển. Ví dụ, họ có thể làm việc trong các công ty lớn và có được một công việc tốt với mức lương cao. Nhờ đó, họ có thể có cuộc sống tốt đẹp hơn bên gia đình.*

Chính phủ có thể thực hiện một số giải pháp để khắc phục vấn đề này. ***Thứ nhất****, chính phủ nên đầu tư cải thiện điều kiện sống, giáo dục, an ninh, v.v. để hạn chế chảy máu chất xám. Ví dụ, mở thêm các viện nghiên cứu và giáo dục bậc cao.* ***Thứ hai****, chính phủ có thể khuyến khích các công ty cải thiện điều kiện làm việc và tạo thêm việc làm cho những người lao động có tay nghề cao. Ví dụ, những người lao động có trình độ sẽ nhận được một mức lương phù hợp, tương xứng với trình độ kỹ năng và kiến thức của họ. Điều này giúp thu hút nhân tài về nước.*

Tóm lại*, có một số lý do tại sao những người có trình độ học vấn cao lại di cư sang các nước khác. Chính phủ có thể thực hiện các giải pháp trên để giải quyết vấn đề chảy máu chất xám và giúp đất nước phát triển hơn.*

B2

In this day and age, there is an increasing number of highly educated and skilled professionals migrating to more developed countries. This phenomenon is regarded

as brain drain which has negative impacts on home countries. **Discussed below are reasons for this worrying trend and several recommended measures to tackle it.**

There are several factors leading to human capital flight. **The first and foremost cause is that** developed nations offer a higher standard of living. To be more specific, these countries provide sufficient and high-quality facilities, which enables people to lead a more fulfilling life. In contrast, in developing areas, there are inadequate infrastructure and outdated facilities, resulting in low quality of life. Moreover, people may have to encounter various social problems like water shortage, traffic congestion, poverty and so on. **Another factor leading to brain drain is that** people desire to pursue advanced studies and research in more developed countries. To illustrate, they are able to access quality education system as well as experience professional learning and research environment. As a consequence, they obtain higher level of education, which benefits their future life. **Last but not least,** highly trained labour have more chances to boost their career prospects. For example, in developed countries, there are numerous famous corporations which provide people with better employment opportunities; consequently, they can get a well-paid job and get promotions.

There are several strategies which the governments could take to slow down brain drain. **In the first place**, the governments could invest more budget in enhancing living conditions, improving education system, increasing political stability, etc. More specifically, they promote the availability of more institutes for research and higher education. **Another alternative is that** the governments should encourage enterprises to provide more favorable working conditions and create more job opportunities for well-qualified workers so that these people can develop their talents in the best way. For instance, high-level skilled workers should be paid a competitive salary based on their capacity. This allows a country to keep talented people who contribute to the development of the country.

In summary, there are various causes of the growing rate of brain drain in developing countries. The governments should implement aforementioned policies to promote brain gain and limit brain drain.

(370 words)

Bài dịch

Trong thời đại ngày nay, ngày càng có nhiều người có trình độ chuyên môn và tay nghề cao di cư đến các nước phát triển hơn. Hiện tượng này được coi là chảy máu

chất xám, có tác động tiêu cực đến các nước sở tại. ***Lý do cho xu hướng đáng lo ngại này và một số biện pháp được khuyến nghị để giải quyết vấn đề này được thảo luận ở dưới đây****.*

Có một số yếu tố dẫn đến hiện tượng chảy máu chất xám. ***Nguyên nhân đầu tiên và quan trọng nhất*** *đó là các quốc gia phát triển có mức sống cao hơn. Cụ thể hơn, các quốc gia này cung cấp cơ sở vật chất đầy đủ và chất lượng cao, giúp người dân có cuộc sống đầy đủ hơn. Ngược lại, ở các khu vực đang phát triển, cơ sở hạ tầng thiếu thốn và cơ sở vật chất lạc hậu dẫn đến chất lượng cuộc sống thấp. Hơn nữa, mọi người có thể phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội khác nhau như thiếu nước, tắc đường, nghèo đói, v.v.* ***Một yếu tố khác dẫn đến hiện tượng chảy máu chất xám đó là*** *mọi người muốn theo đuổi việc nghiên cứu và học tập bậc cao ở các nước phát triển hơn. Ví dụ, họ được tiếp cận hệ thống giáo dục chất lượng cao cũng như trải nghiệm môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp. Do đó, họ đạt được trình độ học vấn cao hơn, điều này có lợi cho cuộc sống tương lai của họ.* ***Cuối cùng****, người lao động được đào tạo chuyên sâu có nhiều cơ hội hơn để thúc đẩy triển vọng nghề nghiệp của họ. Ví dụ, ở các nước phát triển, có rất nhiều tập đoàn nổi tiếng cung cấp cho mọi người cơ hội việc làm tốt hơn; do đó, họ có thể kiếm được một công việc có thu nhập cao và được thăng tiến.*

Có một số chiến lược mà chính phủ có thể thực hiện để giảm hiện tượng chảy máu chất xám. ***Thứ nhất****, chính phủ có thể đầu tư nhiều ngân sách hơn để nâng cao điều kiện sống, cải thiện hệ thống giáo dục, tăng cường sự ổn định chính trị, v.v. Cụ thể hơn, họ thúc đẩy sự sẵn có của các viện nghiên cứu và giáo dục bậc cao.* ***Một giải pháp khác đó là*** *chính phủ nên khuyến khích các doanh nghiệp tạo điều kiện làm việc thuận lợi hơn và tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho người lao động có trình độ cao để những người này có thể phát triển tài năng của mình một cách tốt nhất. Ví dụ, những người lao động có kỹ năng trình độ cao sẽ được trả một mức lương cạnh tranh dựa trên năng lực của họ. Điều này giúp một quốc gia giữ được những người tài, đóng góp vào sự phát triển của đất nước.*

Tóm lại*, có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tỷ lệ chảy máu chất xám ngày càng tăng ở các nước đang phát triển. Chính phủ nên thực hiện các chính sách được đề cập ở trên để thúc đẩy thu hoạch tri thức và hạn chế chảy máu chất xám.*

Vocabulary for B2 level

1. highly educated and skilled professionals (n): *những người có trình độ chuyên môn và tay nghề cao*
2. have negative impacts on (v): *tác động tiêu cực đến cái gì*
3. measures (n): *biện pháp*
4. tackle a problem (v): *giải quyết một vấn đề*
5. human capital flight (n): *hiện tượng chảy máu chất xám*
6. sufficient (adj): *đầy đủ*
7. lead a more fulfilling life (v): *có một cuộc sống đầy đủ hơn*
8. inadequate infrastructure (n): *cơ sở hạ tầng thiếu thốn*
9. traffic congestion (n): *tình trạng tắc đường*
10. poverty (n): *nghèo đói*
11. obtain (v): *đạt được*
12. boost one's career prospects (v): *thúc đẩy triển vọng nghề nghiệp*
13. numerous (adj): *nhiều/vô số*
14. corporations (n): *các tập đoàn*
15. get promotions (v): *thăng tiến*
16. political stability (n): *sự ổn định chính trị*
17. enterprises (n): *công ty*
18. competitive (adj): *cạnh tranh*
19. capacity (n): *khả năng*
20. implement (v): *thực hiện*

TÀI LIỆU THAM KHẢO ÔN THI TIẾNG ANH B1, B2

PHẦN MỀM LUYỆN THI VSTEP ONLINE (TIẾNG ANH B1, B2, C1)

- Phần mềm luyện thi VSTEP Online cho phép học viên ôn thi mọi lúc mọi nơi trên máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại có kết nối mạng Internet.
- Phần mềm VSTEP Online cung cấp tài liệu ôn thi tiếng Anh đủ 4 kỹ năng trên cả ba cấp độ B1, B2, C1 phân cấp theo trình độ từ dễ đến khó và cung cấp 03 đề thi mẫu hoàn chỉnh của kỹ năng Nghe – Đọc giúp học viên tập dượt trước kỳ thi thực tế.
- Phần mềm có các ứng dụng học từ vựng dưới dạng trò chơi bao gồm 21 chủ đề từ vựng và gần 7000 từ vựng phân theo các cấp độ A2, B1, B2, C1

Có 21 chủ đề và 6901 từ theo các chủ đề dưới đây:

people: appearance		people: personality		people: actions		describing things	
91 từ		1053 từ		952 từ		748 từ	
A1:16 từ	A2:17 từ	A1:21 từ	A2:30 từ	A1:43 từ	A2:74 từ	A1:68 từ	A2:148 từ
B1:17 từ	B2:14 từ	B1:167 từ	B2:391 từ	B1:171 từ	B2:243 từ	B1:152 từ	B2:160 từ
C1:5 từ	C2:5 từ	C1:93 từ	C2:188 từ	C1:46 từ	C2:54 từ	C1:58 từ	C2:59 từ

work		travel		food and drink		education	
201 từ		231 từ		253 từ		92 từ	
A1:5 từ	A2:19 từ	A1:14 từ	A2:48 từ	A1:44 từ	A2:65 từ	A1:12 từ	A2:20 từ
B1:37 từ	B2:54 từ	B1:70 từ	B2:34 từ	B1:58 từ	B2:33 từ	B1:20 từ	B2:18 từ
C1:36 từ	C2:17 từ	C1:16 từ	C2:11 từ	C1:18 từ	C2:14 từ	C1:7 từ	C2:6 từ

- Phần mềm cho phép tra cứu 19 chủ điểm ngữ pháp theo cấp độ A2, B1, B2, C1

TÍNH TỪ		TRẠNG TỪ		DANH TỪ		ĐẠI TỪ	
A1:5	B2:12	A1:16	B2:7	A1:13	B2:6	A1:9	B2:30
A2:28	C1:5	A2:20	C1:8	A2:15	C1:5	A2:29	C1:11
B1:22	C2:7	B1:14	C2:4	B1:16	C2:1	B1:29	C2:11

TỪ HẠN ĐỊNH		ĐỘNG TỪ		THỜI HIỆN TẠI		THỜI QUÁ KHỨ	
A1:12	B2:6	A1:11	B2:13	A1:6	B2:4	A1:2	B2:29
A2:24	C1:4	A2:17	C1:3	A2:14	C1:4	A2:15	C1:7
B1:17	C2:7	B1:16	C2:2	B1:8	C2:2	B1:33	C2:7

Giúp bạn hiểu ngữ pháp phần ĐỘNG TỪ | Động từ nguyên thể "to infi" và V-ing | Cấp độ B2

ALL | A1 | A2 | B1 | B2 | C1 | C2

FORM: VERB + '-ING' FORM

Đạt cấp độ: B2

Chủ đề: ĐỘNG TỪ

Chủ đề con: Động từ nguyên thể "to infi" và V-ing

Cách sử dụng

Có thể dùng được nhiều động từ + V-ing

Ví dụ tham khảo

1. **[talking about cars] ... we can't avoid using them because we are used to them.**
2. **I couldn't stand being there.**
3. **Moreover we may consider offering bonus schemes, to increase the staff's loyalty to our company.**

- Hệ thống từ điển tra cứu từ vựng với ý nghĩa, cách phát âm, ví dụ minh họa, các cụm từ đi kèm có âm thanh.

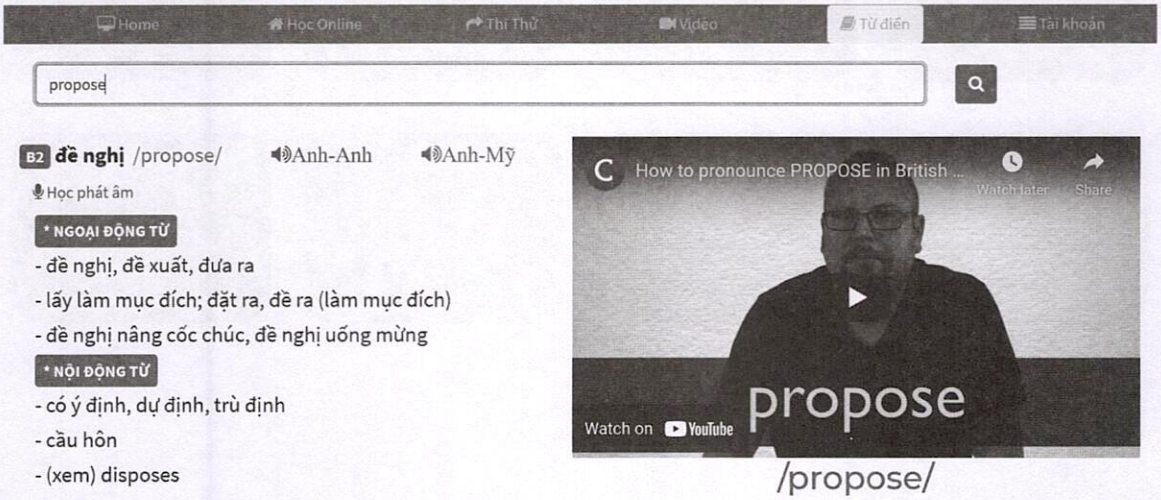

- Và còn rất nhiều tính năng hữu ích khác giúp bạn nâng cao khả năng thi đạt tiếng Anh B1, B2

Link học thử VSTEP Online

https://a2b1b2c1.tienganhb1.com/MenuHoc/2

Scan me

PHẦN MỀM THI THỬ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH B1, B2, C1 TRỰC TUYẾN

- Hầu hết các trường tổ chức thi chứng chỉ tiếng Anh B1, B2, C1 đã tổ chức thi trên máy tính. Với nhiều thí sinh, đây là một thử thách vì việc thi đạt chứng chỉ tiếng Anh B1, B2, C1 không chỉ yêu cầu về kiến thức hoàn thành bài thi mà còn cần cả kỹ năng thành thạo máy tính. Hơn thế nữa, nhiều thí cũng không hình dung được các phần thi trên máy tính sẽ hiển thị ra sao.
- Anh ngữ VIVIAN đã cho ra đời phần mềm thi thử tiếng Anh từ A2, B1, B2, C1 để thí sinh làm quen với giao diện thi như thật và luyện tập một số đề thi trên máy tính.

Tham khảo phần mềm thi thử VSTEP tiếng Anh B1, B2:

Link phần mềm

https://a2b1b2c1.tienganhb1.com/ThiThuVstepOnline
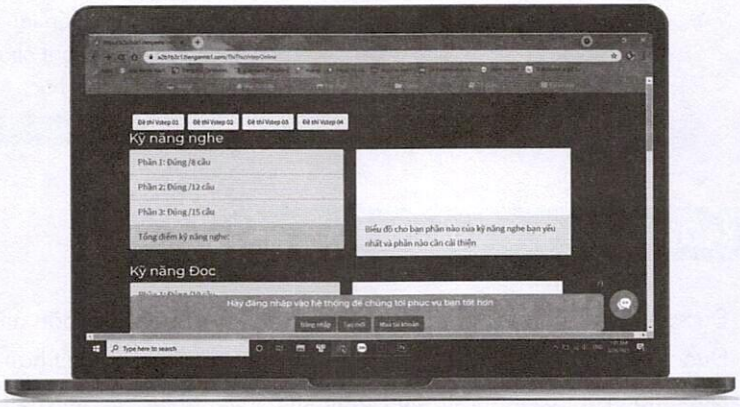
Scan me